

CÔNG BỐ

Giá vật liệu đến hiện trường xây dựng khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 190/BXD-KTTC ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn áp dụng giá vật liệu xây dựng trong lĩnh vực đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Sau khi khảo sát thị trường, Liên sở Xây dựng-Tài chính công bố bảng giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện để các chủ đầu tư, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham khảo trong việc lập dự toán xây dựng công trình.

Giá những loại vật liệu xây dựng có trong công bố này tại khu vực thành phố Bắc Ninh mà các huyện, thị xã không có thì có thể vận dụng như ở thành phố Bắc Ninh. Trường hợp giá vật liệu xây dựng tại thời điểm lập dự toán, lập giá gói thầu có biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố thì chủ đầu tư tự xác định giá theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

Chủ đầu tư, các tổ chức tư vấn và các nhà thầu khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng thông tin giá theo công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và đúng các quy định hiện hành.

Giá VLXD tại trung tâm các huyện, thị xã đã tính với bán kính 2km, trung tâm thành phố Bắc Ninh đã tính với bán kính 3km, cụ thể như sau:

- Thành phố Bắc Ninh: Lấy ngã 6 giao đường Lý Thái Tổ và đường Trần Hưng Đạo (QL18) làm trung tâm.

- Thị xã Từ Sơn: Lấy ngã 3 giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Lý Thái Tổ làm trung tâm (cạnh Bưu điện Từ Sơn).

- Huyện Tiên Du: Lấy ngã 4 giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Nguyễn Đăng Đạo (Tỉnh lộ 270) làm trung tâm (cạnh Bưu điện Tiên Du).

- Huyện Yên Phong: Lấy ngã 4 giao đường Tỉnh lộ 286 và Tỉnh lộ 295 làm trung tâm.

- Huyện Quế Võ: Lấy ngã 4 giao đường QL18 và Tỉnh lộ 279 làm trung tâm (cạnh Bưu điện Quế Võ).

- Huyện Thuận Thành: Lấy ngã 4 giao đường QL38 và Tỉnh lộ 282 làm trung tâm.

- Huyện Gia Bình: Lấy ngã 4 giao đường Tỉnh lộ 282 và Tỉnh lộ 280 làm trung tâm.

- Huyện Lương Tài: Lấy ngã 4 giao đường Tỉnh lộ 280, Tỉnh lộ 281 và Tỉnh lộ 284 làm trung tâm (cạnh Hồ nước) 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND các huyện, TP Bắc Ninh, TX Từ Sơn;
- Các ngành tổng hợp;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KTTH, QL.G.

**SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Quốc Tuấn

**SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Tiến Nam

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 03/2016/CBLS-XD-TC ngày 14/7/2016 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	1 Cát (TCVN)		
1	Cát mịn (ML=0,7-1,4mm)	m ³	100.933
2	Cát mịn (ML=1,5-2mm)	m ³	110.933
3	Cát vàng ML>2mm	m ³	305.933
4	Cát san nền	m ³	90.933
	2 Các loại Đá (TCVN)		
5	Đá hộc xanh (xây kỹ thuật)	m ³	238.602
6	Đá hộc xô	m ³	188.602
7	Đá dăm xanh 1 x 2 (đá chọn)	m ³	223.602
8	Đá dăm xanh 2 x 4 (đá chọn)	m ³	218.602
9	Đá dăm xanh 4 x 6 (đá chọn)	m ³	213.602
10	Đá dăm cấp phối loại I	m ³	178.602
11	Đá dăm cấp phối loại II	m ³	168.602
12	Đất cấp III (đất đồi) san nền	m ³	88.534
13	Đất cấp III (đất đồi) dùng đắp nền đường	m ³	95.534
	3 Xi măng đóng bao		
14	Hoàng Thạch PCB30	tấn	1.255.000
15	Hoàng Thạch MC25 (xây, trát)	tấn	886.000
16	Vissai PCB 30 (VISSAI Gruop)	tấn	1.320.000
17	Vissai PCB 40 (VISSAI Gruop)	tấn	1.390.000
18	Hocement PCB 30 (VISSAI Gruop)	tấn	1.310.000
19	Hocement PCB 40 (VISSAI Gruop)	tấn	1.380.000
	4 Nhựa đường		
20	Nhựa đường đặc nóng 60/70 Petrolimex	kg	10.200
21	Nhựa đường đóng phuy 60/70 Petrolimex	kg	11.600
22	Nhũ tương Petrolimex	kg	8.200
23	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapo	kg	10.400
	5 Bê tông nhựa (tỷ lệ nhựa/cốt liệu)		
24	Bê tông nhựa hạt thô (4,7%)	tấn	823.749

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
25	Bê tông nhựa hạt thô (5,0%)	tấn	865.117
26	Bê tông nhựa hạt trung (5,2%)	tấn	874.391
27	Bê tông nhựa hạt trung (5,5%)	tấn	901.276
28	Bê tông nhựa hạt mịn (5,5%)	tấn	913.029
29	Bê tông nhựa hạt mịn (6,0%)	tấn	968.448
	6 Xăng, dầu		
	<i>Từ ngày 05/4/2016</i>		
30	Xăng không chì RON92	lít	13.582
31	Dầu hoả	lít	8.091
32	Dầu mazut 3S	kg	6.900
33	Diezen 0,05S	lít	8.973
	<i>Từ ngày 20/4/2016</i>		
34	Xăng không chì RON92	lít	13.582
35	Dầu hoả	lít	8.091
36	Dầu mazut 3S	kg	7.236
37	Diezen 0,05S	lít	9.427
	<i>Từ ngày 05/5/2016</i>		
38	Xăng không chì RON92	lít	14.164
39	Dầu hoả	lít	8.591
40	Dầu mazut 3S	kg	7.509
41	Diezen 0,05S	lít	10.018
	<i>Từ ngày 20/5/2016</i>		
42	Xăng không chì RON92	lít	14.382
43	Dầu hoả	lít	8.764
44	Dầu mazut 3S	kg	7.773
45	Diezen 0,05S	lít	10.273
	<i>Từ ngày 04/6/2016</i>		
46	Xăng không chì RON92	lít	15.000
47	Dầu hoả	lít	9.355
48	Dầu mazut 3S	kg	7.991
49	Diezen 0,05S	lít	10.818
	<i>Từ ngày 20/6/2016</i>		
50	Xăng không chì RON92	lít	14.691
51	Dầu hoả	lít	9.691
52	Dầu mazut 3S	kg	8.309
53	Diezen 0,05S	lít	11.173

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Từ ngày 05/7/2016		
54	Xăng không chì A92	lít	14.509
55	Dầu hoả	lít	9.691
56	Dầu mazut 3S	kg	8.545
57	Diezen 0,05S	lít	11.173
	7 Gạch đất nung		
	1 - Gạch nung tuynel		
58	Gạch đặc (220x105x60)	viên	1.630
59	Gạch 2 lỗ (220x105x60)	viên	980
	2 - Gạch đặc đất nung (lò vòng)		
60	Gạch đặc loại A1, kích thước quy chuẩn (220x105x60)	viên	1.230
	8 Gạch xi măng, gạch không nung các loại		
	1 - Gạch tự chèn mác 200-Công ty Quang Long (Số 208 đường Hoàng Quốc Việt, TP Bắc Ninh. ĐT: 0913569421)		
	- Kiểu ziczăc 225x112x60 (39,5v/m ²)		
61	Màu ghi	m ²	123.000
62	Màu đỏ xi măng đen	m ²	128.000
63	Màu vàng xi măng trắng	m ²	138.000
	- Kiểu lục giác 160x160x60 (43,5v/m ²)		
64	Màu ghi	m ²	125.000
65	Màu đỏ xi măng đen	m ²	130.000
66	Màu vàng xi măng trắng	m ²	140.000
	- Kiểu bát giác 160x160x60 (17,5v/m ²)		
67	Màu ghi	m ²	115.000
68	Màu đỏ xi măng đen	m ²	130.000
69	Màu vàng xi măng trắng	m ²	135.000
	- Gạch lát TERRAZZO		
70	300x300x33 có mài	m ²	115.000
71	300x300x33 không mài	m ²	105.000
72	400x400x33 có mài	m ²	115.000
73	400x400x33 không mài	m ²	105.000
	- Gạch 2 lỗ trống cỏ (12 viên/m ²)		
74	400x200x100, mác 200	m ²	175.000
	- Gạch xây đặc		
75	220x105x60, mác 200	viên	1.500

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	2 - Gạch tự chèn mác 200-Cty TNHH Đất Việt (Cụm CN Hạp Lĩnh, TP Bắc Ninh - ĐT:0241.3720876)		
	* Gạch men thường		
	- Kiểu ziczăc 225x112x60 (39,5v/m ²)		
76	Màu ghi	m ²	120.556
77	Màu đỏ xi măng đen	m ²	125.377
78	Màu vàng xi măng trắng	m ²	135.023
79	Màu xanh xi măng trắng	m ²	140.781
	- Kiểu lục giác 160x160x60 (43,5v/m ²)		
80	Màu ghi	m ²	124.173
81	Màu đỏ xi măng đen	m ²	129.138
82	Màu vàng xi măng trắng	m ²	139.074
83	Màu xanh xi măng trắng	m ²	145.004
	- Kiểu bát giác 240x240x60 (17,5v/m ²)		
84	Màu ghi	m ²	110.911
85	Màu đỏ xi măng đen	m ²	125.378
86	Màu vàng xi măng trắng	m ²	135.023
87	Màu xanh xi măng trắng	m ²	140.781
	* Gạch lát TERRAZZO		
88	300x300 có mài	m ²	113.300
89	400x400 có mài	m ²	113.300
90	500x500 có mài	m ²	138.500
	3 - Gạch lát tự chèn cường độ cao - Công ty TNHH bê tông cường độ cao (Lô 44 đường Kinh Dương Vương, TP Bắc Ninh. ĐT: 02413814610)		
	(Giá giao hàng tại TP Bắc Ninh, cước vận chuyển ngoài thành phố 100.000đ/tấn/5km)		
91	Gạch ziczac mác 300, mặt sần, màu trắng xám (HSC Z01). KT: 224x112x50 (39,5 viên/m ²)	m ²	109.091
92	Gạch ziczac mác 400, mặt sần, màu trắng xám (HSC Z11). KT: 224x112x40 (39,5 viên/m ²)	m ²	105.455
93	Gạch ziczac mác 400, mặt sần, màu đỏ/vàng (HSC Z02). KT: 224x112x40 (39,5 viên/m ²)	m ²	110.909
94	Gạch ziczac mác 500, mặt sần, màu trắng xám (HSC Z03). KT: 224x112x40 (39,5 viên/m ²)	m ²	107.273
95	Gạch ziczac mác 500, mặt sần, màu đỏ/vàng (HSC Z04). KT: 224x112x40 (39,5 viên/m ²)	m ²	112.727

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
96	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Ziczac M500-40, mặt sỏi (HSC Z18). KT: 150x150x40 (44,5 viên/m ²)	m ²	136.000
97	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Ziczac M400-40, mặt sỏi (HSC Z19). KT: 150x150x40 (44,5 viên/m ²)	m ²	130.000
98	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-25, màu trắng xám mài mặt (HSC 01). KT: 300x300x25 (11 viên/m ²)	m ²	136.364
99	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-25, màu trắng hồng đá tự nhiên mài mặt (HSC 02). KT: 300x300x25 (11 viên/m ²)	m ²	145.455
100	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-40, màu trắng xám, mặt nhám (HSC 03). KT: 300x300x40 (11 viên/m ²)	m ²	167.000
101	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-40, màu xám, mặt nhám, 2 lớp (HSC 04). KT: 300x300x40 (11 viên/m ²)	m ²	176.000
102	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-40, màu trắng xám, mài mặt (HSC 05). KT: 300x300x40 (11 viên/m ²)	m ²	175.000
103	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-40, màu đá, mài mặt, (HSC 06). KT: 300x300x40 (11 viên/m ²)	m ²	185.000
104	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-40, màu trắng xám, băm mặt (HSC 07). KT: 300x300x40 (11 viên/m ²)	m ²	172.000
105	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-40, màu trắng xám, mặt nhám (HSC 08). KT: 400x400x40 (6,25 viên/m ²)	m ²	172.000
106	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-40, màu xám, mặt nhám, 2 lớp (HSC 09). KT: 400x400x40 (6,25 viên/m ²)	m ²	181.000
107	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-40, màu trắng xám, mài mặt (HSC 10). KT: 400x400x40 (6,25 viên/m ²)	m ²	180.000
108	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-40, màu đá, mài mặt, (HSC 11). KT: 400x400x40 (6,25 viên/m ²)	m ²	190.000
109	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-40, màu trắng xám, băm mặt (HSC 12). KT: 400x400x40 (6,25 viên/m ²)	m ²	177.000
110	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-50, màu trắng xám, mặt nhám (HSC 13). KT: 400x400x50 (6,25 viên/m ²)	m ²	178.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
111	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-50, màu xám, mặt nhám, 2 lớp (HSC 14). KT: 400x400x50 (6,25 viên/m ²)	m ²	186.000
112	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-50, màu trắng xám, mài mặt (HSC 15). KT: 400x400x50 (6,25 viên/m ²)	m ²	188.000
113	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-50, màu đá, mài mặt, (HSC 16). KT: 400x400x50 (6,25 viên/m ²)	m ²	197.000
114	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-50, màu trắng xám, băm mặt (HSC 17). KT: 400x400x50 (6,25 viên/m ²)	m ²	185.000
115	Bó vữa bê tông mác 400 (BV 01). Các loại kích thước	m ³	3.800.000
	4 - Gạch xây - Công ty cổ phần gạch Đại Kim		
116	Gạch xây đặc, KT 220x105x60, mác 100	viên	1.150
	5 - Gạch xây - Công ty CP Sông Cầu Hà Bắc		
117	Gạch đặc 220x105x60, mác 100	viên	1.080
118	Gạch 2 lỗ rỗng 220x105x100, mác 75	viên	1.400
119	Gạch 8 lỗ rỗng 240x110x90, mác 75	viên	1.600
120	Gạch 12 lỗ rỗng 240x190x90, mác 75	viên	2.900
121	Gạch 3 hàng lỗ 4 vách 390x170x130, mác 75	viên	6.300
122	Gạch 3 hàng 4 vách 390x140x130, mác 75	viên	5.800
123	Gạch 3 hàng 4 vách 390x100x130, mác 75	viên	3.800
	6 - Gạch Inno - Công ty TNHH xây dựng TM và XNK tổng hợp Hà Nội		
123	Gạch CLC vân đá, KT 30x30x5cm	m ²	168.000
124	Gạch trồng cỏ 2 lỗ hình số 8, KT 20x40x10cm	m ²	175.000
	9 Gạch bê tông khí trung áp		
	1 - Gạch xây block bê tông khí Viglacera		
125	Chủng loại gạch cấp độ B3: A62100, A62200, A62150	m ³	1.350.000
126	Chủng loại gạch cấp độ B4: A62100, A62200, A62150	m ³	1.450.000
127	Chủng loại gạch cấp độ B6: A62100, A62200, A62150	m ³	1.600.000
	2 - Keo xây, trát gạch		
128	Keo Cementech xây tường gạch đất nung, gạch bê tông, gạch bê tông nhẹ, gạch block bê tông	tấn	1.950.000
129	Keo Cementech trát tường gạch đất nung, gạch bê tông, gạch bê tông nhẹ, gạch block bê tông	tấn	4.400.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	10 Gạch ốp lát		
	1 - Gạch granite Viglacera Tiên Sơn loại A1		
	<i>Granite công nghệ siêu bóng (nano)</i>		
130	Kích thước 80x80cm, Mã hiệu BN, DN, KN - 12, 15, 17, 21	m2	254.545
131	Kích thước 80x80cm, Mã hiệu BN, DN, KN - 00, 10, 24	m2	272.727
132	Kích thước 80x80cm, vân đá Limestone Mã hiệu LN, VN - 01, 02, 12, 15, 17, 18	m2	263.636
133	Kích thước 60x60cm, Mã hiệu BN, DN, KN - 15, 17, 30, 62, 66, 68, 71, 80. Nạp liệu đa cấp	m2	182.727
134	Kích thước 60x60cm, Mã hiệu BN, DN, KN, - 12, 16, 21, 22, 26. Nạp liệu đa cấp	m2	191.818
135	Kích thước 60x60cm, Mã hiệu BN, DN, KN- 00, 06, 08, 09, 10, 11, 36, 69. Nạp liệu đa cấp	m2	200.909
136	Kích thước 60x60cm, Mã hiệu BN, DN, KN - 14, 24. Nạp liệu đa cấp	m2	210.000
137	Kích thước 60x60cm, vân đá Limestone Mã hiệu LN, VN - 01, 02, 12, 15, 17, 18.	m2	191.818
	<i>Granite tuyển thống đơn màu và muối tiêu</i>		
138	Kích thước 60x60cm, Mã hiệu M, BN - 01, 02	m2	148.182
137	Kích thước 60x60cm, Mã hiệu M, BN - 01, 02. Phủ men	m2	143.636
138	Kích thước 60x60cm, Mã hiệu M, BN - 17	m2	407.273
139	Kích thước 50x50cm, Mã hiệu M - 01, 02, 12, 15. Phủ men	m2	125.455
140	Kích thước 40x40cm, Mã hiệu M - 01, 02, 12, 15. Phủ men	m2	125.455
141	Chân tường bo cạnh, kích thước 12x60cm	viên	22.727
142	Chân tường bo cạnh, kích thước 12x80cm	viên	31.818
	2 - Gạch ceramic Viglacera Hà Nội loại A1		
	<i>Kích thước 400x400x9mm (1hộp=6viên)</i>		
143	Mã hiệu K, M, H, SP	m2	70.909
144	Mã hiệu V, G, R	m2	70.909
	<i>Kích thước 500x500x9mm (1hộp=4viên)</i>		
145	Mã hiệu GM, KM, KQ	m2	80.000
	<i>Gạch viền 125x500x9mm (1hộp=16viên)</i>		
146	Mã hiệu TM, TG, TV, TH	m2	72.727
	<i>Gạch lát sân vườn 300x300</i>		
147	Mã hiệu S...	m2	88.182

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
148	Mã hiệu D..., R...	m2	90.000
149	Gạch chống trơn, KT 30x30cm không mài cạnh	m2	68.182
150	Gạch chống trơn, KT 30x30cm có mài cạnh	m2	95.455
	3 - Gạch ốp, lát Viglacera Thăng Long loại A1		
151	Gạch ốp KT 25x40cm (các mã hiệu)	m2	71.818
152	Gạch ốp KT 30x45cm (các mã hiệu)	m2	90.909
153	Gạch ốp KT 30x60cm (các mã hiệu)	m2	113.636
154	Gạch viền 15x60cm (VG, VM, VV)	m2	122.727
	4 - Gạch ốp lát PRIME (PRIME GROUP)		
	- Gạch Ceramic không mài cạnh		
155	Gạch 25x25cm	m2	70.181
156	Gạch 25x40cm (02210, 02515, 02516, 02328)	m2	68.288
157	Gạch 30x30cm (02151, 02153, 02152, 02361, 02362, 02365)	m2	75.471
158	Gạch 40x40cm (02208, 02209, 02333, 02407, 02408, 02233, 02234)	m2	68.288
159	Gạch 40x40cm (07105, 02472, 02471, 02466)	m2	78.226
160	Gạch 50x50cm (02604, 02605, 02606, 02610, 02611)	m2	72.983
161	Gạch 50x50cm (02850, 02853, 02854, 02858)	m2	86.851
	- Gạch Ceramic in KTS mài cạnh		
158	Gạch 30x30cm	m2	148.138
159	Gạch 30x45cm	m2	111.550
160	Gạch 30x60cm (09570, 09574, 09751, 09758, 09763)	m2	167.771
161	Gạch 30x60cm (09614, 09625, 09760)	m2	169.556
162	Gạch 30x60cm (08106, 08107, 08115, 08116, 08120)	m2	232.024
163	Gạch 50x50cm (07811, 07812, 07813, 07814, 07817, 07818)	m2	104.411
164	Gạch 50x50cm (07821, 09420, 09450, 09451, 09452)	m2	116.012
	- Gạch Granit		
165	Gạch 50x50cm mài cạnh	m2	129.398
166	Gạch 60x60cm mài cạnh (02691, 02693, 02388)	m2	177.588
167	Gạch 60x60cm mài cạnh (02663, 02666, 02667, 02668)	m2	178.480
168	Gạch 60x60cm mài cạnh (09888, 09889, 09886, 09844, 09736)	m2	205.252
169	Gạch 60x60cm mài cạnh (08604, 08606, 08607, 09615, 09606)	m2	210.160

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
170	Gạch thẻ Ceramic 7x30cm	m2	294.492
171	Gạch thẻ Ceramic 7x30cm (2784)	m2	464.048
172	Gạch thẻ Ceramic 9x30cm	m2	697.857
	11 Đá ốp lát tự nhiên		
	1 - Đá tự nhiên lát vỉa hè		
	<i>Đá xanh, xanh xám lát sân, vỉa hè, bầm mặt, đục nhám mặt, mài, vát cạnh</i>		
173	300x300x30	m2	200.000
174	300x300x40	m2	218.182
175	300x300x50	m2	236.364
176	400x400x30	m2	223.636
177	400x400x40	m2	241.818
178	400x400x50	m2	255.091
179	Đá bó vỉa các loại (thành phẩm)	m3	6.181.818
	2 - Đá granite tự nhiên, dày 20mm (± 2mm)		
180	Xanh Braxin	m2	1.020.000
181	Đỏ Anh Quốc	m2	1.140.000
182	Nâu Anh Quốc	m2	1.068.000
183	Đỏ Ấn Độ	m2	1.140.000
184	Đỏ Bình Định	m2	960.000
185	Đen Huế	m2	840.000
186	Đen Phú Yên	m2	1.180.000
187	Vàng da báo	m2	2.020.000
188	Đen Ấn Độ	m2	1.500.000
	3 - Sản phẩm đá tự nhiên của Liên doanh Vinastone (www.vinastone.com)		
189	Marble Poralis (màu trắng, vân màu ghi, xuất xứ Greece) ốp cột tròn đường kính cột D700-D900mm (chia 3 mảnh theo đường tròn, chiều cao 1000-1500, dày 20)	m2	12.950.000
190	Marble Volakas (màu trắng, vân màu ghi, xuất xứ Greece) ốp cột tròn đường kính cột D700-D900mm, chia 3 theo đường tròn, cao 1000-1500mm (chia 3 mảnh theo đường tròn, chiều cao 1000-1500, dày 20)	m2	9.188.500
191	Marble Crema Luna (màu kem, vân vàng, xuất xứ Turkey) ốp cột tròn đường kính cột D700-D900mm, chia 3 theo đường tròn, cao 1000-1500mm (chia 3 mảnh theo đường tròn, chiều cao 1000-1500, dày 20)	m2	12.075.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
192	Granite Black Galaxy, xuất xứ India (dày 20)	m2	2.070.000
193	Granite Absolute Black, xuất xứ India (dày 20)	m2	1.955.000
194	Granite Iron Black, xuất xứ Brazil (dày 20)	m2	5.175.000
195	Blue Stone khô chải, Việt Nam (200x600x30)	m2	1.012.000
196	Blue Stone khô chải, Việt Nam (200x600x25)	m2	897.000
197	Basalt Đen khô chải, Việt Nam (200x600x30)	m2	1.196.000
198	Basalt Đen khô chải, Việt Nam (200x600x20)	m2	1.345.000
	12 Sắt, thép, Inox		
	1 - Thép Thái Nguyên		
	Thép tròn cuộn, thép cây		
	Từ ngày 17/6/2016		
199	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	11.447
200	Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	10.447
201	Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	10.697
202	Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	10.497
203	Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	10.547
204	Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	10.447
205	Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	10.397
206	Thép vằn D10 cuộn SD390, SD490, CB400-V, CV500-V	kg	10.597
207	Thép vằn D10 cây L=11,7m SD390, SD490, CB400-V, CV500-V	kg	10.647
208	Thép vằn D12 cây L=11,7m SD390, SD490, CB400-V, CV500-V	kg	10.547
209	Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m SD390, SD490, CB400-V, CV500-V	kg	10.497
	Từ ngày 23/6/2016		
210	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	10.297
211	Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	10.297
212	Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	10.547
213	Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	10.347
214	Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	10.397
215	Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	10.297

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
216	Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	10.247
217	Thép vằn D10 cuộn SD390, SD490, CB400-V, CV500-V	kg	10.447
218	Thép vằn D10 cây L=11,7m SD390, SD490, CB400-V, CV500-V	kg	10.497
219	Thép vằn D12 cây L=11,7m SD390, SD490, CB400-V, CV500-V	kg	10.397
220	Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m SD390, SD490, CB400-V, CV500-V	kg	10.347
	Thép hình các loại		
	Từ ngày 01/6/2016		
221	Thép góc L40÷L50 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	9.447
222	Thép góc L60÷L75 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	9.547
223	Thép góc L80÷L100 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	9.647
224	Thép góc L120÷L130 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	9.747
225	Thép góc L60÷L75 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	10.047
226	Thép góc L80÷L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	10.147
227	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	10.247
228	Thép C8÷C10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	9.747
229	Thép C12÷C14 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	9.847
230	Thép C16÷C18 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	9.947
231	Thép I10÷I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	10.047
232	Thép I14÷I16 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	10.247
	Từ ngày 29/6/2016		
233	Thép góc L40÷L50 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	9.247
234	Thép góc L60÷L75 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	9.347
235	Thép góc L80÷L100 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	9.547
236	Thép góc L120÷L130 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	9.647
237	Thép góc L60÷L75 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	9.847
238	Thép góc L80÷L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	9.947
239	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	10.047
240	Thép C8÷C10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	9.747
241	Thép C12÷C14 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	9.847
242	Thép C16÷C18 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	9.947
243	Thép I10÷I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	9.947
244	Thép I14÷I16 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	10.047
	2 - Thép Hòa Phát		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	<i>Từ ngày 18/6/2016</i>		
245	D6, D8 cuộn trơn CB240-T		9.818
246	D8 cuộn gai CB300-V		9.818
247	D10 cây gai GR295A		8.563
248	D12 cây gai CB300-V		9.363
249	D14 cây gai CB300-V		9.440
250	D16 cây gai GR40		9.147
251	D18 cây gai CB300-V		9.402
252	D20 cây gai B300-V		9.406
253	D22 cây gai CB300-V		9.439
	<i>Từ ngày 08/7/2016</i>		
254	D6, D8 cuộn trơn CB240-T		9.636
255	D8 cuộn gai CB300-V		9.636
256	D10 cây gai GR295A		8.437
257	D12 cây gai CB300-V		9.188
258	D14 cây gai CB300-V		9.247
259	D16 cây gai GR40		8.999
260	D18 cây gai CB300-V		9.246
261	D20 cây gai B300-V		9.249
262	D22 cây gai CB300-V		9.256
	<i>3 - Dây thép, đinh, thép vuông, thép dẹt, que hàn</i>		
263	Dây thép đen các loại	kg	13.636
264	Dây thép mạ kẽm các loại	kg	11.455
265	Đinh các loại	kg	13.636
266	Đinh bê tông	kg	20.909
267	Que hàn Kim Tín 2,5mm	kg	15.000
268	Que hàn Kim Tín 3,2-4mm	kg	13.636
269	Lưới thép B40	kg	11.636
270	Thép V2-V7 (dập)	kg	8.000
271	Thép nẹp (lập là)	kg	8.000
272	Thép vuông 8-22mm	kg	8.000
	<i>4 - Inox ống, hộp, que hàn, dây hàn</i>		
	<i>Inox ống 304, cây dài 6m</i>		
273	D9,5x1,0mm	kg	67.455
274	D12,7x1,0mm	kg	65.636
275	D12,7x1,2mm	kg	65.273

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
276	D15,9 (19,1; 22,2; 25,4; 27,0; 31,8; 34,0; 38,1; 42,0; 50,8; 60,0) x1mm	kg	64.727
277	D15,9 (19,1; 22,2; 25,4; 27,0; 31,8; 34,0; 38,1; 42,0; 50,8; 60,0) x1,2mm	kg	64.364
278	D15,9 (19,1; 22,2; 25,4; 27,0; 31,8; 34,0; 38,1; 42,0; 50,8; 60,0) x1,5mm	kg	64.364
	<i>Inox hộp vuông 304, cây dài 6m</i>		
279	10x10x0,8mm	kg	68.636
280	12,5x12,5x0,8mm	kg	67.727
281	12,5x12,5x1,0mm	kg	67.455
282	15x15x0,8mm	kg	66.818
283	15x15x1,0mm	kg	66.545
284	20x20 (25x25; 30x30; 38x38)x0,8mm	kg	65.909
285	20x20 (25x25; 30x30; 38x38; 50x50)x1,0mm	kg	65.636
286	20x20 (25x25; 30x30; 38x38; 50x50)x1,2mm	kg	65.273
287	20x20 (25x25; 30x30; 38x38; 50x50)x1,5mm	kg	65.273
	<i>Inox hộp chữ nhật 304, cây dài 6m</i>		
288	10x20x0,8mm	kg	66.818
289	10x20x1,0mm	kg	66.545
290	10x20x1,2mm	kg	66.182
291	13x26 (15x30; 20x40; 25x50; 30x60)x0,8mm	kg	65.909
292	13x26 (15x30; 20x40; 25x50; 30x60; 40x80)x1,0mm	kg	65.636
293	13x26 (15x30; 20x40; 25x50; 30x60; 40x80)x1,2mm	kg	65.273
294	13x26 (15x30; 20x40; 25x50; 30x60; 40x80)x1,5mm	kg	65.273
	<i>Que hàn, dây hàn Inox</i>		
295	Que hàn Menan/Thái Lan 304L 1,6mm	kg	89.000
296	Que hàn Menan/Thái Lan 308L 3,2mm	kg	145.000
297	Dây hàn Menan/Thái Lan 308L 1,0mm	kg	151.000
298	Dây hàn Menan/Thái Lan 308L 1,2mm	kg	146.000
	13 Tấm lợp và phụ kiện		
	1 - Tấm lợp AUSTNAM và phụ kiện		
	<i>Tấm lợp tôn mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550</i>		
299	Tôn AC11 (11 sóng), dày 0,45mm	m ²	153.636
300	Tôn AC11 (11 sóng), dày 0,47mm	m ²	156.464
301	Tôn ATEK1000 (6 sóng), dày 0,45mm	m ²	154.545

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
302	Tôn ATEK1000 (6 sóng), dày 0,47mm	m ²	157.273
303	Tôn ATEK1088 (5 sóng), dày 0,45mm	m ²	150.909
304	Tôn ATEK1088 (5 sóng), dày 0,47mm	m ²	153.636
	<i>Tấm lợp tôn mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550</i>		
305	Tôn AD11 (11 sóng), dày 0,42mm	m ²	145.455
306	Tôn AD11 (11 sóng), dày 0,45mm	m ²	148.182
307	Tôn AD06 (6 sóng), dày 0,42mm	m ²	146.364
308	Tôn AD06 (6 sóng), dày 0,45mm	m ²	149.091
309	Tôn AD05 (5 sóng), dày 0,42mm	m ²	142.727
310	Tôn AD05 (5 sóng), dày 0,45mm	m ²	145.455
311	Tôn ADTILE (6 sóng giả ngói), dày 0,42mm (A/Z150), sơn POLYESTER, G300)	m ²	155.455
	<i>Tấm lợp tôn mạ nhôm kẽm (A/Z150), liên kết bằng đai kẹp âm, sơn POLYESTER</i>		
312	Tôn ALOK 420, dày 0,45mm, G550	m ²	191.818
313	Tôn ALOK 420, dày 0,47mm, G550	m ²	195.455
314	Tôn ASEAM 480, dày 0,45mm, G340	m ²	174.545
315	Tôn ASEAM 480, dày 0,47mm, G340	m ²	178.182
	<i>Tấm lợp tôn mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550</i>		
316	Tôn EC11 (11 sóng), dày 0,35mm	m ²	86.364
317	Tôn EC11 (11 sóng), dày 0,40mm	m ²	93.636
318	Tôn EC11 (11 sóng), dày 0,45mm	m ²	98.182
319	Tôn EK106 (6 sóng), dày 0,35mm	m ²	86.364
320	Tôn EK106 (6 sóng), dày 0,40mm	m ²	93.636
321	Tôn EK106 (6 sóng), dày 0,45mm	m ²	98.182
322	Tôn EK108 (5 sóng), dày 0,35mm	m ²	85.455
323	Tôn EK108 (5 sóng), dày 0,40mm	m ²	91.818
324	Tôn EK108 (5 sóng), dày 0,45mm	m ²	96.364
	<i>Tấm lợp tôn mạ nhôm kẽm (A/Z50), liên kết bằng đai kẹp âm, sơn POLYESTER</i>		
325	Tôn ELOK 420, dày 0,45mm, G550	m ²	136.364
326	Tôn ESEAM 480, dày 0,45mm, G340	m ²	124.545
	<i>- Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ kẽm A/Z150 (lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m³)</i>		
327	Tôn H-APU1 (11 sóng), dày 0,45mm	m ²	242.727
328	Tôn H-APU1 (11 sóng), dày 0,47mm	m ²	245.455

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
329	Tôn H-APU1 (6 sóng), dày 0,45mm	m ²	239.091
330	Tôn H-APU1 (6 sóng), dày 0,47mm	m ²	241.818
	- Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ kẽm A/Z100 (lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m ³)		
331	Tôn H-ADPU1 (11 sóng), dày 0,40mm	m ²	231.818
332	Tôn H-ADPU1 (11 sóng), dày 0,42mm	m ²	233.636
333	Tôn H-ADPU1 (6 sóng), dày 0,40mm	m ²	228.182
334	Tôn H-ADPU1 (6 sóng), dày 0,42mm	m ²	230.000
	- Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ kẽm A/Z150 (lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m ³)		
335	Tôn APU1 (11 sóng), dày 0,45mm	m ²	236.364
336	Tôn APU1 (11 sóng), dày 0,47mm	m ²	239.091
337	Tôn APU1 (6 sóng), dày 0,45mm	m ²	232.727
338	Tôn APU1 (6 sóng), dày 0,47mm	m ²	235.455
	- Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ kẽm A/Z100 (lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m ³)		
339	Tôn ADPU1 (11 sóng), dày 0,40mm	m ²	225.455
340	Tôn ADPU1 (11 sóng), dày 0,42mm	m ²	227.273
341	Tôn ADPU1 (6 sóng), dày 0,40mm	m ²	221.818
342	Tôn ADPU1 (6 sóng), dày 0,42mm	m ²	223.636
	- Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ kẽm A/Z50 (lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m ³)		
343	11 sóng, dày 0,35mm	m ²	179.091
344	11 sóng, dày 0,40mm	m ²	186.364
345	11 sóng, dày 0,45mm	m ²	190.909
346	6 sóng, dày 0,35mm	m ²	176.364
347	6 sóng, dày 0,40mm	m ²	182.727
348	6 sóng, dày 0,45mm	m ²	187.273
	- Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ kẽm A/Z50 (lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m ³)		
349	11 sóng, dày 0,35mm	m ²	172.727
350	11 sóng, dày 0,40mm	m ²	180.000
351	11 sóng, dày 0,45mm	m ²	184.545
352	6 sóng, dày 0,35mm	m ²	170.000
353	6 sóng, dày 0,40mm	m ²	176.364

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
354	6 sóng, dày 0,45mm	m ²	180.909
	<i>- Phụ kiện tôn mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER G550</i>		
355	Khô 300 mm, dày 0,42mm	m	41.818
356	Khô 400 mm, dày 0,42mm	m	55.455
357	Khô 600 mm, dày 0,42mm	m	80.909
358	Khô 300 mm, dày 0,45mm	m	43.646
359	Khô 400 mm, dày 0,45mm	m	57.273
360	Khô 600 mm, dày 0,45mm	m	82.727
361	Khô 300 mm, dày 0,47mm	m	44.545
362	Khô 400 mm, dày 0,47mm	m	58.182
363	Khô 600 mm, dày 0,47mm	m	85.455
	<i>- Phụ kiện tôn mạ nhôm kẽm A/Z50, sơn POLYESTER, G550</i>		
364	Khô 300 mm, dày 0,35mm	m	27.273
365	Khô 400 mm, dày 0,35mm	m	33.636
366	Khô 600 mm, dày 0,35mm	m	47.273
367	Khô 300 mm, dày 0,40mm	m	29.091
368	Khô 400 mm, dày 0,40mm	m	37.273
369	Khô 600 mm, dày 0,40mm	m	51.818
370	Khô 300 mm, dày 0,45mm	m	30.909
371	Khô 400 mm, dày 0,45mm	m	39.091
372	Khô 600 mm, dày 0,45mm	m	56.364
	<i>- Phụ kiện khác</i>		
373	Vít 65 mm	chiếc	1.800
374	Vít 45 mm	chiếc	1.500
375	Vít 20 mm	chiếc	1.000
376	Đai bắt tôn Alok, Elok, Eseam	chiếc	9.000
377	Keo Silicone	ống	48.000
	2 - Sản phẩm của Cty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Yên Mai (Thị trấn Chờ - Yên Phong - Bắc Ninh)		
	<i>Tấm lợp tôn liên doanh TVP, Posvina (loại 11 sóng, khổ rộng 1080, hiệu dụng 1000)</i>		
378	Dày 0,30mm	m ²	70.000
379	Dày 0,35mm	m ²	80.000
380	Dày 0,40mm	m ²	86.364
381	Dày 0,42mm	m ²	89.091

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
382	Dày 0,45mm	m ²	95.455
	<i>Tấm lợp tôn Việt Nhật SSSC (loại 11 sóng, khổ rộng 1080, hiệu dụng 1000)</i>		
383	Dày 0,30mm	m ²	90.000
384	Dày 0,35mm	m ²	100.909
385	Dày 0,40mm	m ²	109.091
386	Dày 0,45mm	m ²	118.182
	<i>Phụ kiện</i>		
387	Khổ 300 mm, dày 0,30mm	m	23.636
388	Khổ 300 mm, dày 0,35mm	m	24.545
389	Khổ 300 mm, dày 0,40mm	m	29.091
390	Khổ 400 mm, dày 0,30mm	m	30.909
391	Khổ 400 mm, dày 0,35mm	m	33.636
392	Khổ 400 mm, dày 0,40mm	m	39.091
393	Khổ 480 mm, dày 0,30mm	m	36.364
394	Khổ 480 mm, dày 0,35mm	m	40.000
395	Khổ 480 mm, dày 0,40mm	m	47.273
396	Khổ 600 mm, dày 0,30mm	m	41.818
397	Khổ 600 mm, dày 0,35mm	m	47.273
398	Khổ 600 mm, dày 0,40mm	m	56.364
	<i>Tấm lợp TONMAT Yên Mai (3 lớp: tôn bề mặt + lớp PU cách âm, cách nhiệt dày 18/36 + mặt giấy PVC hoặc Alufilm), khổ rộng 1080, hiệu dụng 1000</i>		
	<i>- YM1 (mặt giấy PVC). Tôn bề mặt bằng tôn liên doanh</i>		
399	Tôn bề mặt dày 0,30mm	m ²	171.818
400	Tôn bề mặt dày 0,35mm	m ²	181.818
401	Tôn bề mặt dày 0,40mm	m ²	188.182
402	Tôn bề mặt dày 0,42mm	m ²	190.909
403	Tôn bề mặt dày 0,45mm	m ²	197.273
	<i>- YM2 (mặt Alufilm). Tôn bề mặt bằng tôn liên doanh</i>		
404	Tôn bề mặt dày 0,30mm	m ²	176.364
405	Tôn bề mặt dày 0,35mm	m ²	186.364
406	Tôn bề mặt dày 0,40mm	m ²	192.727
407	Tôn bề mặt dày 0,42mm	m ²	195.455
408	Tôn bề mặt dày 0,45mm	m ²	201.818

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	<i>- SPV1 (mặt giấy PVC). Tôn bề mặt bằng tôn Việt Nhật SSSC</i>		
409	Tôn bề mặt dày 0,30mm	m ²	189.091
410	Tôn bề mặt dày 0,35mm	m ²	201.818
411	Tôn bề mặt dày 0,40mm	m ²	210.000
412	Tôn bề mặt dày 0,45mm	m ²	215.455
	<i>- SPV2 (mặt giấy PVC). Tôn bề mặt bằng tôn Việt Nhật SSSC</i>		
413	Tôn bề mặt dày 0,30mm	m ²	193.636
414	Tôn bề mặt dày 0,35mm	m ²	206.364
415	Tôn bề mặt dày 0,40mm	m ²	214.545
416	Tôn bề mặt dày 0,45mm	m ²	220.000
	3 - Sản phẩm tấm lợp của Công ty Bluecope Building		
	<i>Tấm lợp Lysaght Multiclad - rộng 1,11m</i>		
417	Dày 0,40mm TCT, Zinalume G550A Z150	m ²	164.800
418	Dày 0,43mm APT, C.ColorBondXRW	m ²	220.600
419	Dày 0,45mm TCT, Zinalume G550A Z150	m ²	181.000
420	Dày 0,48mm APT, C.ColorBondXRW	m ²	238.900
	<i>Tấm lợp Lysaght Smartseam - rộng 0,473m</i>		
420	Dày 0,47mm TCT, Zinalume G300A Z150	m ²	225.600
421	Dày 0,50mm APT, CC.Bond G300A Z150	m ²	289.800
422	Dày 0,53mm TCT, Zinalume G300A Z150	m ²	255.900
423	Dày 0,60mm TCT, Zinalume G300A Z150	m ²	291.900
424	Dày 0,56mm APT, CC.Bond G300A Z150	m ²	335.700
425	Dày 0,63mm APT, CC.Bond G300A Z150	m ²	380.200
	<i>Tấm lợp Lysaght Trimdek Optima - rộng 1,015m</i>		
425	Dày 0,53mm TCT, Zinalume G550	m ²	235.200
426	Dày 0,56mm APT, C.ColorBondXRW	m ²	309.400
427	Dày 0,40mm TCT, Zinalume G550	m ²	179.700
428	Dày 0,45mm TCT, Zinalume G550	m ²	197.400
429	Dày 0,43mm APT, C.ColorBondXRW	m ²	240.800
430	Dày 0,48mm APT, C.ColorBondXRW	m ²	260.800
	<i>Phụ kiện các loại</i>		
431	Đai kẹp tôn KL65 dày 0,9mm TCT, Zinalume G300A Z150	cái	9.400
432	Đai liên kết sóng tôn Smartseam	cái	32.920

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
433	Đai liên kết (loại cao) sóng tôn Smartseam	cái	32.920
434	Dải nhôm nối tôn Smartseam	tấm	46.570
435	Dải thép mạ kẽm nối tôn Smartseam	tấm	80.140
436	Cao su chèn sóng tôn Smartseam (trong)	cái	89.080
437	Nắp chặn sóng tôn Smartseam (ngoài), đột lỗ, mạ nhôm kẽm	cái	64.720
438	Tấm chèn nhựa bọt sóng tôn Smartseam (trong)	tấm	66.670
439	Tấm chèn nhựa bọt sóng tôn Smartseam (ngoài)	tấm	103.710
440	Tấm lấy sáng sóng tôn Smartseam 2400GSM, Opal color	tấm	922.850
	4 - Tôn Hoa Sen		
	<i>Tôn kẽm màu 11 sóng</i>		
441	Dày 0,35 mm	m ²	60.000
442	Dày 0,40 mm	m ²	67.273
443	Dày 0,45 mm	m ²	72.727
	<i>Tôn tráng kẽm</i>		
443	Dày 0,58 mm	m ²	86.364
444	Dày 0,75 mm	m ²	104.545
445	Dày 0,95 mm	m ²	127.273
	<i>Phụ kiện tôn màu</i>		
446	K240	m	16.364
447	K300	m	19.091
448	K400	m	25.455
	14 Trần thạch cao (Cty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường)		
	<i>Đơn giá bao gồm toàn bộ vật tư, vật tư phụ kèm theo, bàn giao tại công trình trên địa bàn tỉnh; chưa bao gồm công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện</i>		
449	Hệ trần chìm. Khung trần chìm VTC-Basi. Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm	m ²	159.006
450	Hệ trần chìm. Khung trần chìm VTC-Basi. Trần phẳng, tấm thạch cao DURAFLEX 6mm	m ²	202.734
451	Hệ trần chìm. Khung trần chìm VTC-EKO. Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm	m ²	150.964
452	Hệ trần chìm. Khung trần chìm VTC-EKO. Trần phẳng, tấm thạch cao DURAFLEX 6mm	m ²	194.691
453	Hệ trần nổi. Khung trần nổi VT-TopLINE. Tấm thạch cao 9mm sơn trắng	m ²	146.136

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
454	Hệ trần nổi. Khung trần nổi VT-TopLINE. Tấm thạch cao DURAFLEX 3,5mm sơn trắng	m ²	147.167
455	Hệ trần nổi. Khung trần nổi VT-FINELINE. Tấm thạch cao 9mm sơn trắng	m ²	140.496
456	Hệ trần nổi. Khung trần nổi VT-FINELINE. Tấm thạch cao 9mm đục lỗ	m ²	146.687
457	Hệ trần nổi. Khung trần nổi VT-SmartLINE. Tấm thạch cao trang trí 9mm	m ²	173.688
458	Hệ trần nổi. Khung trần nổi VT-SmartLINE. Tấm thạch cao DURAFLEX trang trí 3,5mm	m ²	182.975
	15 Gỗ hộp, Gỗ cốp pha, cây chống		
	<i>Gỗ ván, gỗ cốp pha</i>		
459	Gỗ ván cầu công tác (gỗ nhóm 4)	m ³	3.100.000
460	Gỗ xà gồ, nẹp, giằng chống (gỗ nhóm 4)	m ³	3.100.000
461	Gỗ cốp pha dày 3cm	m ³	2.500.000
462	Gỗ lim Lào hộp	m ³	40.000.000
463	Gỗ lim Lào tròn D600	m ³	26.000.000
464	Gỗ lim Nam Phi hộp	m ³	26.000.000
465	Gỗ lim Nam Phi tròn D600	m ³	16.000.000
466	Gỗ Dổi hộp	m ³	18.000.000
467	Gỗ Dổi tròn D600	m ³	12.000.000
	<i>Cây chống, cọc tre</i>		
468	Cây chống bạch đàn dài >=6m Φ8-Φ10 cm	cây	30.000
469	Tre cây dài >=6m Φ8-Φ10 cm	cây	30.000
470	Cọc tre Φ6-Φ8 cm	m	4.500
471	Cọc tre Φ8-Φ10 cm	m	5.500
	16 Sản phẩm gỗ của Cty TNHH Trọng Nghĩa (Vạn An, TP Bắc Ninh. ĐT: 0241.3823027)		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Ghi chú: - Mức giá đã bao gồm hấp, sấy xử lý mối mọt và chống co ngót, sản phẩm được làm xong, bảo nhẵn, giao tại chân công trình, chưa bao gồm phụ kiện, sơn, lắp dựng ... - Thời hấp sấy gỗ ≥ 27 ngày, độ ẩm 0,8%. - Khách hàng có nhu cầu hấp, tẩy sấy cửa: pano đặc = 150.000 đồng/m² cửa; các loại cửa khác = 100.000 đồng/m² cửa. - Cửa đi panô đặc (không chỉ bo) và Cửa đi panô chớp (không chỉ bo) có bản panô rộng trên 70cm, đơn giá nhân 1,5 lần giá cửa thường (chỉ áp dụng cho cửa gỗ Lim Lào và chỉ tính cho diện tích pano). - Khuôn vòm cong, cửa vòm cong, chỉ bo vòm cong, nẹp phào vòm cong đơn giá nhân đôi.		
	Sản phẩm gỗ Lim Lào		
472	Cửa đi panô đặc (không chỉ bo)	m ²	3.050.000
473	Cửa đi panô chớp (không chỉ bo)	m ²	3.050.000
474	Cửa đi panô kính (không chỉ bo)	m ²	2.790.000
475	Cửa sổ chớp	m ²	3.050.000
476	Cửa sổ kính (không chỉ bo)	m ²	2.600.000
477	Khuôn cửa 60x250	m	1.100.000
478	Khuôn cửa 60x180	m	950.000
479	Khuôn cửa 60x135	m	780.000
480	Nẹp phào 10x40	m	45.000
481	Nẹp phào 10x60	m	100.000
482	Nẹp phào 10x90	m	200.000
483	Chỉ bo 20x25	m	100.000
484	Tay vịn cầu thang 60x80	m	800.000
485	Tay vịn cầu thang 80x120	m	950.000
	Sản phẩm gỗ Lim Nam Phi		
486	Cửa đi panô đặc (không chỉ bo)	m ²	1.900.000
487	Cửa đi panô chớp (không chỉ bo)	m ²	1.950.000
488	Cửa đi panô kính (không chỉ bo)	m ²	1.750.000
489	Cửa sổ chớp	m ²	1.900.000
490	Cửa sổ kính (không chỉ bo)	m ²	1.600.000
491	Khuôn cửa 60x250	m	700.000
492	Khuôn cửa 60x180	m	590.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
493	Khuôn cửa 60x135	m	490.000
494	Nẹp phào 10x40	m	40.000
495	Nẹp phào 10x60	m	80.000
496	Nẹp phào 10x90	m	170.000
497	Chỉ bo 20x25	m	80.000
498	Tay vịn cầu thang 60x80	m	450.000
499	Tay vịn cầu thang 80x120	m	820.000
	17 Sản phẩm gỗ khác		
	<i>Cửa gỗ chò chỉ (đổ dày 4cm, ván 3cm huỳnh 2 mặt, cả ke, bản lề, véc ni)</i>		
500	Cửa đi panô đặc	m ²	1.350.000
501	Cửa sổ chớp	m ²	1.350.000
502	Cửa đi panô kính	m ²	1.050.000
503	Cửa sổ kính	m ²	900.000
	<i>Cửa gỗ De (đổ dày 4cm, ván 3cm huỳnh 2 mặt, cả ke, bản lề, véc ni)</i>		
504	Cửa đi panô đặc	m ²	1.350.000
505	Cửa sổ chớp	m ²	1.350.000
506	Cửa đi panô kính, kính trắng Đáp Cầu dày 4,5mm	m ²	1.050.000
507	Cửa sổ kính, kính trắng Đáp Cầu dày 4,5mm	m ²	900.000
	Khuôn cửa gỗ Chò chỉ		
514	60x80	m	200.000
515	60x80 (vòm cong)	m	270.000
516	60x135	m	280.000
517	60x135 (vòm cong)	m	378.000
518	60x250	m	400.000
519	60x250 (vòm cong)	m	540.000
	Nẹp khuôn cửa		
520	Nẹp khuôn cửa 10x30mm gỗ Chò chỉ	m	20.000
	18 Cửa gỗ công nghiệp Công ty TNHH thiết kế và trang trí nội ngoại thất Đức Dương		
	<i>Cửa đi, khuôn, nẹp xương gỗ tự nhiên ghép thanh, tấm tạo phẳng MDF chịu ẩm 9mm, phủ Laminate mã theo chỉ định độ dày 0,7mm. Không bao gồm phụ kiện.</i>		
521	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh dày 40mm	m ²	1.840.000
522	Khuôn đơn kích thước 50x140mm	m	350.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
523	Khuôn kép kích thước 50x250mm	m	550.000
524	Nẹp khuôn kích thước 12x50mm	m	80.000
	<i>Cửa đi, khuôn, nẹp xương gỗ tự nhiên ghép thanh, tấm tạo phẳng MDF chịu ẩm 5mm, phủ Veneer dày 3mm, sơn màu hoàn thiện theo chỉ định. Không bao gồm phụ kiện.</i>		
525	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh dày 40mm	m ²	980.000
526	Khuôn đơn kích thước 50x140mm	m	300.000
527	Khuôn kép kích thước 50x250mm	m	480.000
528	Nẹp khuôn kích thước 12x50mm	m	70.000
18	Cửa kính khung nhôm định hình, cửa nhựa lõi thép		
	1 - Sản phẩm của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng VENZA. Địa chỉ: Số 225 đường Bình Than, P.Đại Phúc, TP Bắc Ninh - ĐT: 02413854878 - 0982048333		
	<i>Ghi chú: Mức giá cửa đã có chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh, chưa bao gồm phụ kiện kim khí và phụ trội kính các loại</i>		
	- Cửa nhựa lõi thép VENZAWINDOW, kính trắng Việt Nhật dày 5mm.		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		
529	(1000÷1200) x (1000÷1200)	m ²	1.620.000
530	(1400÷1600) x (1400÷1600)	m ²	1.450.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất		
531	(1000÷1200) x (1000÷1200)	m ²	1.900.000
532	(1400÷1600) x (1400÷1600)	m ²	1.620.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay toàn bộ kính		
533	(700÷800) x (1800÷2400)	m ²	1.750.000
534	(800÷900) x (1800÷2400)	m ²	1.670.000
535	(900÷1000) x (1800÷2400)	m ²	1.570.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính, dưới pano bằng tấm uPVC		
536	(700÷800) x (1800÷2400)	m ²	1.900.000
537	(800÷900) x (1800÷2400)	m ²	1.800.000
538	(900÷1000) x (1800÷2400)	m ²	1.720.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay toàn bộ kính		
539	(1200÷1400) x (1800÷2400)	m ²	1.820.000
540	(1400÷1600) x (1800÷2400)	m ²	1.720.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
541	(1600÷1800) x (1800÷2400)	m ²	1.620.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính, dưới pano bằng tấm uPVC		
542	(1200÷1400) x (1800÷2400)	m ²	1.900.000
543	(1400÷1600) x (1800÷2400)	m ²	1.820.000
544	(1600÷1800) x (1800÷2400)	m ²	1.720.000
	Cửa đi mở trượt		
545	(1400÷1600) x (1800÷2400)	m ²	1.350.000
546	(1600÷2400) x (1800÷2400)	m ²	1.240.000
	Vách kính cố định có đồ ngang và đồ dọc		
547	(500÷1000) x (1000÷2000)	m ²	1.430.000
548	(1000÷2000) x (1000÷2000)	m ²	1.240.000
	<i>Phụ kiện kim khí</i>		
549	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh (bánh xe đơn, khóa bán nguyệt, thanh day nhôm)	bộ	160.000
550	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 3 cánh (bánh xe đơn, khóa bán nguyệt, thanh day nhôm)	bộ	300.000
551	Phụ kiện cửa sổ mở lật 1 cánh (bản lề chữ A, chống sập, thanh chốt đa điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	510.000
552	Phụ kiện cửa sổ mở lật 2 cánh (bản lề chữ A, chống sập, thanh chốt đa điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	640.000
553	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay (bản lề 3D, khóa đơn điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	900.000
554	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay khóa đơn điểm (bản lề 3D, khóa đơn điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	1.550.000
555	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay khóa đa điểm (bản lề 3D, khóa đa điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	1.950.000
556	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở trượt (bánh xe đôi, khóa đa điểm + tay nắm, chốt cánh phụ, thanh day nhôm)	bộ	900.000
	<i>Phụ trội kính các loại (Giá phụ trội tính thêm vào giá mỗi m2 kính)</i>		
557	Kính phản quang xanh sản xuất trong nước dày 4mm	m ²	150.000
558	Kính trắng Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 8mm	m ²	150.000
559	Kính trắng tôi cường lực Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 5mm	m ²	150.000
560	Kính trắng tôi cường lực Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 8mm	m ²	250.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
561	Kính dán an toàn 2 lớp Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 6,38mm (AT6,38)	m ²	300.000
562	Kính dán an toàn 2 lớp Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 8,38mm (AT8,38)	m ²	350.000
563	Kính dán an toàn phản quang màu xanh 2 lớp Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 8,38mm (AT8,38)	m ²	450.000
564	Kính hộp 5-9-5, cách âm, cách nhiệt dày 20mm, kính trắng Việt Nhật hoặc Đáp Cầu	m ²	500.000
	- Cửa nhôm định hình do Công ty VENZA sản xuất, nhôm TungKuang màu trắng sứ, sơn tĩnh điện		
565	Cửa sổ lùa hệ TK700, TK802 dùng kính trắng 5mm, đã bao gồm bánh xe (chưa bao gồm khóa)	m ²	1.700.000
566	Cửa sổ lật hệ TKA38 dùng kính trắng 5mm, đã bao gồm bản lề và tay chống gió (chưa bao gồm chốt)	m ²	1.750.000
567	Cửa sổ mở quay 1 hoặc 2 cánh hệ TK700 dùng kính trắng 5mm, đã bao gồm bản lề (chưa bao gồm chốt)	m ²	1.750.000
568	Vách kính cố định hệ TK700, dùng kính trắng 5mm	m ²	1.450.000
569	Cửa đi mở quay 1 hoặc 2 cánh hệ TK700 hoặc cửa đi kết hợp cửa sổ mở quay hệ TK700, TK802 dùng kính trắng 5mm, đã bao gồm bản lề (chưa bao gồm khóa và chốt)	m ²	1.750.000
570	Khóa tay bẻ Đài Loan đồng bộ cửa đi	bộ	320.000
571	Chốt cửa đi, cửa sổ đồng bộ	cái	27.000
	- Cửa nhôm định hình do Công ty VENZA sản xuất, nhôm Đông Anh DAA màu trắng sứ, sơn tĩnh điện		
572	Cửa sổ lùa hệ Xingfa Đông Anh (DAXF) dùng kính trắng 6,38mm (chưa bao gồm phụ kiện)		
	<1m ²	m ²	2.580.000
	Từ 1-1,5m ²	m ²	2.100.000
	> 1,5m ²	m ²	1.860.000
573	Cửa sổ lật 1 cánh kết hợp vách kính hệ Xingfa Đông Anh (DAXF) dùng kính trắng 6,38mm (chưa bao gồm phụ kiện)		
	<0,5m ²	m ²	2.880.000
	Từ 0,5-1,0m ²	m ²	2.280.000
	> 1,0m ²	m ²	1.800.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
574	Cửa sổ mở quay 1 hoặc 2 cánh kết hợp Vách kính hệ Xingfa Đông Anh (DAXF) dùng kính trắng 6,38mm (chưa bao gồm phụ kiện)		
	<1m ²	m ²	2.880.000
	Từ 1-1,5m ²	m ²	2.280.000
	> 1,5m ²	m ²	2.040.000
575	Cửa đi mở quay kết hợp Vách kính hệ Xingfa Đông Anh (DAXF) dùng kính trắng 6,38mm (chưa bao gồm phụ kiện)		
	<1,5m ²	m ²	2.222.000
	Từ 1,5-2,0m ²	m ²	1.980.000
	> 2,0m ²	m ²	1.800.000
576	Cửa đi mở quay 1 hoặc 2 cánh hệ Xingfa Đông Anh (DAXF) dùng kính trắng 6,38mm (chưa bao gồm phụ kiện)		
	<2,5m ²	m ²	2.280.000
	Từ 2,5-3,0m ²	m ²	2.100.000
	> 3,0m ²	m ²	1.980.000
577	Cửa thủy lực dùng toàn bộ kính cường lực 12mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	m ²	1.400.000
578	Cửa thủy lực dùng toàn bộ kính cường lực 15mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	m ²	1.600.000
579	Vách kính cố định hệ Xingfa Đông Anh (DAXF55) dùng kính trắng 6,38mm		
	<0,5m ²	m ²	1.650.000
	Từ 0,5-1,0m ²	m ²	1.350.000
	> 1,0m ²	m ²	1.100.000
580	Vách kính cường lực cố định dùng hệ đế sập, hệ Xingfa Đông Anh (DAXF) dùng kính trắng 12mm cường lực	m ²	1.300.000
581	Vách kính cường lực cố định dùng hệ đế sập, hệ Xingfa Đông Anh (DAXF) dùng kính trắng 15mm cường lực	m ²	1.700.000
582	Kính dán an toàn 2 lớp 10,38mm	m ²	1.000.000
	<i>Phụ trội kính các loại (Giá phụ trội tính thêm vào giá mỗi m² kính)</i>		
583	Thay kính 6,38mm thành kính dán 8,38mm	m ²	150.000
584	Thay kính 6,38mm thành kính dán 10,38mm	m ²	300.000
	<i>Phụ kiện cửa nhôm</i>		
585	Bộ phụ kiện cửa đi Kinlong 2 cánh đồng bộ - khóa đa điểm + bản lề 3D	cái	2.300.000
586	Bộ phụ kiện cửa đi Kinlong 1 cánh đồng bộ - khóa đa điểm + bản lề 3D	cái	1.450.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
587	Bộ phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất Kinlong đồng bộ - thanh đa điểm + bản lề A	cái	600.000
588	Bộ phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất Kinlong đồng bộ - tay cài + bản lề A	cái	550.000
589	Bộ phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hất Kinlong đồng bộ - thanh đa điểm + bản lề A	cái	960.000
590	Bộ phụ kiện cửa sổ, cửa đi 2 cánh mở trượt Kinlong đồng bộ - bánh xe + 2 chôt sập	cái	660.000
591	Bản lề sàn VVP (Thái Lan)	cái	2.050.000
592	Kẹp kính trên, dưới VVP (Thái Lan)	cái	450.000
593	Kẹp kính khóa VVP (Thái Lan)	cái	500.000
594	Kẹp kính góc VVP (Thái Lan)	cái	500.000
595	Ngõng kẹp trên	cái	250.000
596	Tay nắm Inox chữ H dài 60cm	cái	550.000
	<i>Phụ kiện kính</i>		
597	Kẹp nối kính Inox	bộ	250.000
598	Chân nhện Inox 1 chân	bộ	600.000
599	Chân nhện Inox 2 chân thẳng	bộ	1.150.000
600	Chân nhện Inox 4 chân	bộ	2.150.000
	- Hệ lam nhôm chắn nắng do Công ty VENZA sản xuất, nhôm Austrong Việt Nam sản xuất		
601	Hệ lam chắn nắng hình viên đạn, nhôm Alloy 6061-6063, bề mặt sơn tĩnh điện theo màu thiết kế; thanh nhôm 200x50x1,3mm; Khung thép hộp mã kèm sơn màu 40x80x1,5mm	m	700.000
602	Hệ lam chắn nắng hình chữ nhật, nhôm Alloy 6061-6063, bề mặt sơn tĩnh điện theo màu thiết kế; thanh nhôm 30x100x1,2mm; khoảng cách lan 70mm; Khung thép hộp sơn màu 60x120x1,8mm	m ²	2.100.000
	2 - Sản phẩm của Công ty cổ phần EUROHA (Địa chỉ: huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)		
	<i>Nhôm thương hiệu EUROHA, kính liên doanh. Sản phẩm phù hợp với QCVN 16-4:2011/BXD và EN 755 : 2008. Giá đã bao gồm chi phí thi công lắp dựng tại công trình.</i>		
603	Hệ mặt dựng EU - H80 (Kích thước 7500mm x 15000mm, độ dày thanh nhôm dày 1,5-2,0mm, kính dày 10,38 mm, phụ kiện đồng bộ)	m ²	2.950.000
604	Cửa đi hệ Việt Pháp EUA – 450 (Cửa một cánh, kích thước 900mm x 2200mm. Nhôm dày 1,0 - 1,5mm, kính dày 6,38 mm, phụ kiện đồng bộ)	m ²	2.131.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
605	Cửa sổ mở hệ Việt Pháp EUA – 4400 (Cửa một cánh, kích thước 600mm x 1200mm. Nhôm dày 1,0 - 1,5mm, kính dày 6,38 mm, phụ kiện đồng bộ).	m2	1.780.000
606	Cửa sổ lùa Việt Pháp EUA – 2600 (Cửa hai cánh, kích thước 1200mm x 1400mm. Nhôm dày 1,0 - 1,5mm, kính dày 6.38 mm, phụ kiện đồng bộ)	m2	1.792.000
	NHÔM EUROHA - Không cầu cách nhiệt <i>Chiều dày thanh nhôm 1.4 – 2.0 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 - 90 bảo hành lớp phủ sơn 5 - 10 năm</i>		
607	Cửa đi 1 cánh EUROHA EU-XF55D (Cửa một cánh, kích thước 900mm x 2200mm. Nhôm dày 1,4 - 2,0mm, kính dày 6,38 mm, phụ kiện đồng bộ)	m2	2.865.000
608	Cửa sổ EUROHA EU-XF55 (Cửa hai cánh, kích thước 1200mm x 1400mm. Nhôm dày 1,4 - 2,0mm, kính dày 5 mm, phụ kiện đồng bộ).	m2	3.046.000
609	Cửa sổ lùa EUROHA EU-XF2001T (Cửa hai cánh, kích thước 1200mm x 1400mm. Nhôm dày 1,4 - 2,0mm, kính dày 5 mm, phụ kiện đồng bộ)	m2	3.187.000
	NHÔM EUROHA - Có cầu cách nhiệt <i>Chiều dày thanh nhôm 1.4 – 2.0 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 - 90 bảo hành lớp phủ sơn 5 - 10 năm, Tiêu chuẩn châu âu EN 755 : 2008.</i>		
606	Cửa đi cầu cách nhiệt EUROHA Thermal-break EUT-XF55D (Cửa một cánh, kích thước 900mm x 2200mm. Nhôm dày 1,4 - 2,0mm, 2 lớp kính dày 5mm hộp hút chân không, phụ kiện đồng bộ)	m2	4.287.000
607	Cửa sổ mở bật cầu cách nhiệt EUROHA Thermal-break EUT-XF55 (Cửa một cánh, kích thước 600mm x 1200mm. Nhôm dày 1,4 - 2,0mm, 2 lớp kính dày 5mm hộp hút chân không, phụ kiện đồng bộ)	m2	4.651.000
	3 - Sản phẩm của Công ty Ngọc Hùng (TNHH). Địa chỉ: Thôn Ngô Xá, xã Long Châu, huyện Yên Phong. ĐT 0904602148		
	<i>Ghi chú: Mức giá cửa đã có chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh, chưa bao gồm phụ kiện kim khí và phụ trội kính các loại</i>		
	- Cửa nhựa lõi thép NGOCHUNGWINDOW, kính trắng Việt Nhật dày 5mm.		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		
608	(1000÷1200) x (1000÷1200)	m ²	1.600.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
609	(1400÷1600) x (1400÷1600)	m ²	1.430.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong hoặc mở hắt		
610	(1000÷1200) x (1000÷1200)	m ²	1.880.000
611	(1400÷1600) x (1400÷1600)	m ²	1.900.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay toàn bộ kính		
612	(700÷800) x (1800÷2400)	m ²	1.750.000
613	(800÷900) x (1800÷2400)	m ²	1.650.000
614	(900÷1000) x (1800÷2400)	m ²	1.550.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính, dưới pano bằng tấm uPVC		
615	(700÷800) x (1800÷2400)	m ²	1.850.000
616	(800÷900) x (1800÷2400)	m ²	1.800.000
617	(900÷1000) x (1800÷2400)	m ²	1.700.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay toàn bộ kính		
618	(1200÷1400) x (1800÷2400)	m ²	1.800.000
619	(1400÷1600) x (1800÷2400)	m ²	1.700.000
620	(1600÷1800) x (1800÷2400)	m ²	1.600.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính, dưới pano bằng tấm uPVC		
621	(1200÷1400) x (1800÷2400)	m ²	1.880.000
622	(1400÷1600) x (1800÷2400)	m ²	1.800.000
623	(1600÷1800) x (1800÷2400)	m ²	1.700.000
	Cửa đi mở trượt		
624	(1400÷1600) x (1800÷2400)	m ²	1.320.000
625	(1600÷2400) x (1800÷2400)	m ²	1.200.000
	Vách kính cố định có đồ ngang và đồ dọc		
626	(500÷1000) x (1000÷2000)	m ²	1.400.000
627	(1000÷2000) x (1000÷2000)	m ²	1.200.000
	<i>Phụ kiện kim khí</i>		
628	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh (bánh xe đơn, khóa bán nguyệt, thanh day nhôm)	bộ	160.000
629	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 3 cánh (bánh xe đơn, khóa bán nguyệt, thanh day nhôm)	bộ	300.000
630	Phụ kiện cửa sổ mở lật 1 cánh (bản lề chữ A, chống sập, thanh chốt đa điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	510.000
631	Phụ kiện cửa sổ mở lật 2 cánh (bản lề chữ A, chống sập, thanh chốt đa điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	640.000
632	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay (bản lề 3D, khóa đơn điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	900.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
633	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay khóa đơn điểm (bản lề 3D, khóa đơn điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	1.550.000
634	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay khóa đa điểm (bản lề 3D, khóa đa điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	1.950.000
635	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở trượt (bánh xe đôi, khóa đa điểm + tay nắm, chốt cánh phụ, thanh dầy nhôm)	bộ	900.000
	<i>Phụ trội kính các loại (Giá phụ trội tính thêm vào giá mỗi m2 kính)</i>		
636	Kính phản quang xanh sản xuất trong nước dày 4mm	m ²	150.000
637	Kính trắng Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 8mm	m ²	150.000
638	Kính trắng tôi cường lực Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 5mm	m ²	150.000
639	Kính trắng tôi cường lực Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 8mm	m ²	250.000
640	Kính dán an toàn 2 lớp Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 6,38mm (AT6,38)	m ²	300.000
641	Kính dán an toàn 2 lớp Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 8,38mm (AT8,38)	m ²	350.000
642	Kính dán an toàn phản quang màu xanh 2 lớp Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 8,38mm (AT8,38)	m ²	450.000
643	Kính hộp 5-9-5, cách âm, cách nhiệt dày 20mm, kính trắng Việt Nhật hoặc Đáp Cầu	m ²	500.000
	- Cửa nhôm định hình do Công ty Ngọc Hùng sản xuất, nhôm TungKuang màu trắng sứ, sơn tĩnh điện		
644	Cửa sổ lùa hệ TK802 hoặc kết hợp vách cố định hệ TK700 dùng kính trắng 5mm, đã bao gồm bánh xe (chưa bao gồm khóa)	m ²	1.700.000
645	Cửa sổ lật hệ TKA38, TK39 hoặc kết hợp vách cố định hệ TK700 dùng kính trắng 5mm, đã bao gồm bản lề và tay chống gió (chưa bao gồm chốt)	m ²	1.750.000
646	Cửa sổ mở quay 1 hoặc 2 cánh hệ TK700 dùng kính trắng 5mm, đã bao gồm bản lề (chưa bao gồm chốt)	m ²	1.750.000
647	Vách kính cố định hệ TK700, dùng kính trắng 5mm	m ²	1.450.000
648	Vách kính cố định hệ TK800, dùng kính dán 6,38mm	m ²	1.450.000
649	Cửa đi mở quay 1 hoặc 2 cánh hệ TK700 hoặc cửa đi kết hợp cửa sổ mở quay hệ TK700, cửa sổ lùa TK802 dùng kính trắng 5mm, đã bao gồm bản lề (chưa bao gồm khóa và chốt)	m ²	1.750.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
650	Cửa thủy lực dùng toàn bộ kính cường lực 12mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	m ²	1.850.000
651	Khóa tay bẻ Đài Loan đồng bộ cửa đi	bộ	320.000
652	Chốt cửa đi, cửa sổ đồng bộ	cái	27.000
	<i>Phụ trội kính (tính cho diện tích kính)</i>		
653	Kính dán an toàn 2 lớp Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 6,38mm (AT6,38)	m ²	230.000
654	Kính dán an toàn 2 lớp Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 8,38mm (AT8,38)	m ²	300.000
	<i>Phụ kiện cửa thủy lực</i>		
655	Bản lề sàn VVP (Thái Lan)	cái	2.400.000
656	Kẹp kính trên, dưới VVP (Thái Lan)	cái	550.000
657	Kẹp kính khóa VVP (Thái Lan)	cái	600.000
658	Kẹp kính góc VVP (Thái Lan)	cái	600.000
659	Tay nắm Inox chữ H dài 60cm	cái	650.000
	- Cửa nhôm định hình do Công ty Ngọc Hùng cung cấp (bao gồm vận chuyển, thi công lắp đặt hoàn chỉnh)		
660	Hệ trần Clip-in 600x600, độ dày nhôm 0,6mm	m ²	750.000
661	Hệ trần Lay-In 600x600, độ dày nhôm 0,6mm	m ²	770.000
662	Vách ngăn vệ sinh Compac	m ²	1.650.000
663	Vách ngăn vệ sinh Compac HPL nhập khẩu	m ²	3.150.000
664	Hộp kỹ thuật, trần, trang trí tấm nhựa nhôm Alumilu dày 3 ly, khung xương sắt hộp tráng kẽm 20x20	m ²	750.000
665	Hộp kỹ thuật, trần, trang trí tấm nhựa nhôm Alumilu dày 3 ly, khung xương sắt hộp tráng kẽm 20x40	m ²	830.000
666	Trần thạch cao thả tấm chịu nước	m ²	350.000
667	Trần thạch cao chìm chống ẩm	m ²	420.000
	4 - Sản phẩm của Công ty CPĐT xây dựng và phát triển Việt Bắc		
	<i>Ghi chú: Mức giá của đã có chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh, chưa bao gồm phụ kiện kim khí và phụ trội kính các loại</i>		
	- Cửa nhựa lõi thép nhãn hiệu VBWINDOW, kính trắng (Việt Nhật hoặc Đáp Cầu) dày 5mm.		
	Vách kính cố định		
668	(600÷1700) x (1000÷2700)	m ²	1.300.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		
669	(1200÷1800) x (1200÷1600) khóa bán nguyệt	m ²	1.500.000
670	(1200÷1800) x (1200÷1600) chốt đa điểm	m ²	1.500.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Cửa sổ 2 cánh mở quay và lật trong		
671	(1100÷1400) x (1200÷1600)	m ²	1.700.000
672	(1200÷1500) x (1000÷1600)	m ²	1.700.000
	Cửa sổ 1 cánh		
673	(800÷1000) x (1200÷1600) mở quay ra ngoài	m ²	1.650.000
674	(500÷700) x (1000÷1600) mở hất ra ngoài	m ²	1.650.000
675	(800÷1000) x (1000÷1600) mở quay và lật trong	m ²	1.650.000
	Cửa đi 2 cánh		
676	(1800÷2000) x (2000÷2200) mở trượt	m ²	1.500.000
677	(1200÷1600) x (2000÷2700) mở quay	m ²	1.700.000
678	(1200÷1600) x (2000÷2700) mở trượt có lưỡi gà	m ²	1.700.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay		
679	(800÷1000) x (1900÷2700) khóa 1 điểm	m ²	1.800.000
680	(800÷1000) x (1900÷2700) khóa đa điểm	m ²	1.800.000
681	(800÷1000) x (1900÷2700) khóa có lưỡi gà	m ²	1.800.000
	<i>Phụ kiện kim khí</i>		
682	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh (bánh xe đơn, khóa bán nguyệt, thanh day nhôm)	bộ	160.000
683	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 3 cánh (bánh xe đơn, khóa bán nguyệt, thanh day nhôm)	bộ	300.000
684	Phụ kiện cửa sổ mở lật 1 cánh (bản lề chữ A, chống sập, thanh chốt đa điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	510.000
685	Phụ kiện cửa sổ mở lật 2 cánh (bản lề, khóa đa điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	640.000
686	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay khóa đơn điểm (bản lề 3D, khóa đơn điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	900.000
687	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay khóa đơn điểm (bản lề 3D, khóa đơn điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	1.550.000
688	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay khóa đa điểm (bản lề 3D, khóa đa điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	1.950.000
689	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở trượt (bánh xe đôi, khóa đa điểm + tay nắm, chốt cánh phụ, thanh day nhôm)	bộ	900.000
	- Cửa nhôm hệ Việt Pháp nhãn hiệu VBWINDOW, kính trắng (Việt Nhật hoặc Đáp Cầu) dày 5mm.		
	Vách kính cố định		
690	(600÷1700) x (1000÷2700) FA4400	m ²	1.500.000
691	(3500÷4000) x (2500÷3000) FA1100	m ²	1.800.000
	Cửa sổ 2 cánh		
691	(1200÷1800) x (1200÷1600) mở trượt FA2600	m ²	1.750.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
692	(1100÷1400) x (1200÷1600) mở quay FA4400	m ²	1.780.000
	Cửa sổ 1 cánh		
693	(800÷1000) x (1200÷1600) mở quay ra ngoài FA4400	m ²	1.780.000
694	(500÷700) x (1000÷1600) mở hất ra ngoài FA4400	m ²	1.780.000
	Cửa đi 2 cánh		
695	(1200÷1600) x (2000÷2700) mở quay FA4400	m ²	1.860.000
696	(1200÷1600) x (2000÷2700) mở quay FA450	m ²	2.110.000
697	(1800÷2000) x (2000÷2200) mở trượt có lưỡi gà	m ²	1.830.000
	Cửa đi 1 cánh		
698	(800÷1000) x (1900÷2700) mở quay FA4400	m ²	1.920.000
699	(800÷1000) x (1900÷2700) mở quay FA450	m ²	2.170.000
	<i>Phụ kiện kim khí</i>		
700	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay (bản lề, khóa, tay nắm, vấu chốt)	bộ	500.000
701	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở lật (hất) ((bản lề chữ A, chống sập, khóa, tay nắm, vấu chốt)	bộ	590.000
702	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay (bản lề, khóa, tay nắm, vấu chốt)	bộ	690.000
703	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt (bánh xe đơn, khóa bán nguyệt, thanh ray nhôm)	bộ	280.000
704	Phụ kiện cửa sổ 3 cánh mở trượt (bánh xe đơn, khóa bán nguyệt, thanh ray nhôm)	bộ	290.000
705	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay hệ FA4400 (bản lề, khóa, tay nắm, vấu chốt)	bộ	650.000
706	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay hệ FA450 (bản lề, khóa, tay nắm, vấu chốt)	bộ	800.000
707	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở trượt hệ FA2600 (bản lề, khóa, tay nắm, vấu chốt)	bộ	280.000
708	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay hệ FA450 (bản lề, khóa, tay nắm, vấu chốt)	bộ	1.250.000
	<i>Phụ trội kính các loại (Giá phụ trội tính thêm vào giá mỗi m2 kính)</i>		
709	Kính phản quang xanh sản xuất trong nước dày 4mm	m ²	150.000
710	Kính trắng Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 8mm	m ²	150.000
711	Kính dán an toàn 2 lớp Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 6,38mm (AT6,38)	m ²	300.000
712	Kính dán an toàn 2 lớp Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 8,38mm (AT8,38)	m ²	350.000
713	Kính dán an toàn phản quang màu xanh 2 lớp Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 8,38mm (AT8,38)	m ²	350.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
714	Kính hộp 5-9-5, cách âm, cách nhiệt dày 20mm, kính trắng Việt Nhật hoặc Đáp Cầu	m ²	500.000
	19 Sơn nội, ngoại thất		
	1 - Sản phẩm sơn, bột bả Công ty CPĐTXD VENZA		
715	Bột bả nội thất AVENE INTERIOR - BI40	kg	4.570
716	Bột bả chống thấm ngoại thất VENZA SUPREME - BES40	kg	6.560
717	Bột bả chống kiềm, chống thấm cao cấp ngoài trời VENZA PROGUARD - BEP40	kg	9.000
718	Chống thấm tường trộn xi măng VENZA CCT PLUS - CTE (thùng 18 lít)	kg	80.500
719	Sơn lót chống kiềm, chống muối ngoài trời VENZA PRO SEALER - SLK (thùng 18 lít)	kg	82.500
720	Sơn lót chống kiềm, chống thấm trong nhà, ngoài trời AVENE MAX SEALER - SLT (thùng 18 lít)	kg	60.500
721	Sơn nội thất cao cấp chống bám bụi VENZA LUXURY - SIL (thùng 18 lít)	kg	130.000
722	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VENZA EASY WASH - SIE (thùng 18 lít)	kg	53.500
723	Sơn nội thất mịn AVENE MATTE - SIM (thùng 18 lít)	kg	26.700
724	Sơn ngoại thất cao cấp chống nóng, tự sạch VENZA PROGUARD - SEP (thùng 18 lít)	kg	145.000
725	Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả AVENE FOREX - SEF (thùng 18 lít)	kg	56.700
	2 - Sơn GV Paint - Công ty CP sơn Đức Việt (Đại lý: Phương Bắc (cấp 1): Số 338, khu 6, Thị Cầu, TP Bắc Ninh - ĐT: 0241.3500583)		
736	Sơn lót chống kiềm trong nhà Rossman K-1934 (thùng 18lít, 23,5kg)	kg	41.354
737	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Rossman K-1200 (thùng 18lít, 24,3kg)	kg	53.760
738	Sơn nội thất Azop màu (thùng 18lít, 24,3kg)	kg	15.862
739	Sơn nội thất Rossman I-9000 (thùng 18lít, 24,3kg)	kg	21.960
740	Sơn nội thất cao cấp Rossman H-9100 (thùng 18lít, 24,3kg)	kg	41.077
741	Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả Fasilk R-9300 (thùng 18lít, 24,3kg)	kg	59.783
742	Sơn nội thất cao cấp chùi rửa tối đa Fasilk G-9400 (thùng 18lít, 24,3kg)	kg	76.581
743	Sơn ngoại thất Azop màu (thùng 18lít, 24,3kg)	kg	38.533
744	Sơn ngoại thất chống rêu mốc Rossman E-9200 (thùng 18lít, 24,3kg)	kg	52.488

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
745	Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng Rossman S-9500 (thùng 18lít, 24,3kg)	kg	79.574
746	Sơn chống thấm Rossman CT-1600 (thùng 20kg)	kg	73.182
	3 - Hãng Sơn Đông Á - HSDA BEHR (Đại lý: Phương Bắc (cấp 1): Số 338, khu 6, Thị Cầu, TP Bắc Ninh - ĐT: 0241.3500583)		
747	Bột trét tường nội thất cao cấp RB-INT (bao 40kg)	kg	7.545
748	Bột trét tường ngoại thất cao cấp RA-EXT (bao 40kg)	kg	9.795
749	Sơn lót kháng kiềm nội thất BEHR-ALKALI PRIMER.INT L1-0000 (thùng 21kg)	kg	70.693
750	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất BEHR-ALKALI PRIMER.EXT L2-0000 (thùng 22kg)	kg	90.868
751	Sơn nội thất tiêu chuẩn BEHR-CLASSIC.INT S1-xxxx (thùng 23kg)	kg	25.692
752	Sơn nội thất siêu trắng BEHR-SUPER WHITE S-0000 (thùng 22kg)	kg	56.198
753	Sơn nội thất siêu mịn BEHR-SILKY MAX S3-xxxx (thùng 24kg)	kg	40.947
754	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả BEHR-CLEANLY AND EASY WASH S4-xxxx (thùng 20kg)	kg	86.273
755	Sơn ngoại thất siêu mịn BEHR-CLASSIC.EXT SK2-xxxx (thùng 24kg)	kg	62.121
756	Sơn ngoại thất chùi rửa, màng sơn bóng BEHR-SATIN GLOSS SK3-xxxx (thùng 20kg)	kg	142.227
757	Chống thấm đa năng trộn xi măng BEHR-WATER PROOF NO06 WP-06 (thùng 20kg)	kg	102.000
758	Sơn giả đá Behr GĐV (thùng 10kg)		160.000
	4 - Sản phẩm của Công ty CP sơn NIPPEC (số 224 - phố Chợ Sơn, xã Việt Đoàn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh)		
759	Bột bả nội thất cao cấp (bao 40kg)	kg	3.960
760	Bột bả ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	kg	5.313
761	Bột bả ngoại thất loại đặc biệt (bao 40kg)	kg	6.858
762	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp NIPPEC - N669 (thùng 18lít)	kg	50.268
763	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp NIPPEC N889	kg	76.911
764	Sơn nội thất cao cấp NIPPEC N661 (thùng 18lít)	kg	23.557
765	Sơn nội thất bóng mờ NIPPEC N662 (thùng 18lít)	kg	68.467
766	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp NIPPEC N664 (thùng 18lít)	kg	118.813

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
767	Sơn bóng nội thất cao cấp NIPPEC N666 (thùng 18lit)	kg	93.195
768	Sơn ngoại thất cao cấp NIPPEC N881 (thùng 18lit)	kg	54.502
769	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp NIPPEC N882 (thùng 5lit)	kg	147.298
770	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng N999 (thùng 18lit)	kg	86.675
	5 - Sơn KOVIP - Sản phẩm sơn của Công ty CP thương mại và dịch vụ Thế Gia (Quế Võ, Bắc Ninh)		
736	Bột bả nội thất DRAGON D302 (bao 40kg)	kg	5.950
737	Bột bả ngoại thất DRAGON D303 (bao 40kg)	kg	6.715
738	Bột bả ngoại thất DRAGON D305 (bao 40kg)	kg	7.810
739	Sơn lót cao cấp nội thất KP-108 (thùng 18 lít = 20kg)	kg	43.823
740	Sơn lót kháng kiềm nội thất KP-109 (thùng 18 lít = 20kg)	kg	54.400
741	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KP-209 (thùng 18 lít = 20kg)	kg	78.864
742	Sơn nội thất siêu kinh tế K-EC (thùng 18 lít = 20kg)	kg	26.350
743	Sơn mịn nội thất màu chuẩn K-T2 (thùng 18 lít = 20kg)	kg	43.864
744	Sơn bóng nội thất màu chuẩn K-T3 (thùng 18 lít = 18kg)	kg	98.030
745	Sơn siêu bóng nội thất màu chuẩn K-T4 (thùng 18 lít = 19kg)	kg	129.665
746	Sơn siêu trắng trần K-ST (thùng 18 lít = 20kg)	kg	48.091
747	Sơn mịn ngoại thất màu chuẩn K-N2 (thùng 18 lít = 20kg)	kg	57.273
748	Sơn siêu bóng ngoại thất màu chuẩn K-N4 (thùng 4 lít = 4kg)	kg	181.636
749	Sơn chống thấm đa năng, hệ trộn xi măng KT-11A (thùng 18 lít = 20kg)	kg	86.094
750	Sơn giả đá hạt K-DH (thùng 4 lít = 3,8kg)	kg	129.551
	6 - Sơn HQ Paint - Sản phẩm sơn của Công ty TNHH Hải Quân (KCN Đại Đồng-Hoàn Sơn, Tiên Du, Bắc Ninh)		
751	Bột bả nội thất kinh tế	kg	5.227
752	Bột bả ngoại thất kinh tế	kg	6.818
753	Bột bả nội thất cao cấp	kg	9.318
754	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	10.114

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
755	Sơn lót kháng kiềm nội thất H100	kg	47.502
756	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp H909	kg	55.746
757	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất H200	kg	67.325
758	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp H919	kg	77.187
759	Sơn màu nội thất kinh tế H901	kg	22.335
760	Sơn màu mịn nội thất H902	kg	36.445
761	Sơn màu bóng mờ nội thất H904	kg	69.757
762	Sơn màu bóng nội thất H907	kg	108.902
763	Sơn siêu trắng nội thất H903	kg	38.084
764	Sơn màu ngoại thất kinh tế H911	kg	32.351
765	Sơn màu mịn ngoại thất H915	kg	56.511
766	Sơn màu bóng mờ ngoại thất H916	kg	74.257
767	Sơn màu bóng ngoại thất H912	kg	125.474
768	Chống thấm trộn xi măng H969	kg	89.489
	7 - Sơn <i>Pretty Paint</i> - Sản phẩm sơn của Công ty TNHH sơn Dulux Việt Nam (Lô G11 - KCN Quế Võ, huyện Quế Võ, T.Bắc Ninh)		
769	Bột bả nội thất cao cấp DL202 (bao 40kg)	kg	5.795
770	Bột bả ngoại thất cao cấp DL303 (bao 40kg)	kg	7.159
771	Bột bả nội, ngoại thất đặc biệt DL606 (bao 40kg)	kg	8.977
772	Sơn lót nội thất cao cấp DL62 (thùng 18 lít = 23,5kg)	kg	54.159
773	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp DL63 (thùng 18 lít = 23kg)	kg	63.241
774	Sơn lót ngoại thất cao cấp DL81 (thùng 18 lít = 23kg)	kg	59.289
775	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp DL81 (thùng 18 lít = 22kg)	kg	92.975
776	Sơn kinh tế nội thất DL61 (thùng 18 lít = 24kg)	kg	21.970
777	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp DL64 (thùng 18 lít = 23kg)	kg	48.617
778	Sơn nội thất bóng mờ chịu chùi rửa DL65 (thùng 18 lít = 19,5kg)	kg	82.984
779	Sơn bóng nội thất cao cấp DL66 (thùng 18 lít = 19,5kg)	kg	116.550
780	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DL68 (thùng 5 lít = 5 kg)	kg	180.000
781	Sơn mịn ngoại thất cao cấp DL83 (thùng 18 lít = 22kg)	kg	70.751

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
782	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp DL84 (thùng 5 lít = 5 kg)	kg	245.455
783	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng 1.1A DL99 (thùng 18 lít = 20kg)	kg	100.000
784	Sơn chống thấm Silicon 2.2A DL991 (thùng 5 lít = 5kg)	kg	144.545
785	Sơn trang trí nội thất, ngoại thất - Sơn giả đá (thùng 4 lít = 4kg)	kg	112.500
786	Nhũ đồng (thùng 1 lít = 1kg)	kg	359.091
	8 - Sơn ECOSON - Sản phẩm sơn của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Trường Sơn. Phân phối tại Bắc Ninh - Đại lý Hà Anh, số 858 đường Đẩu Mã, thành phố Bắc Ninh. ĐT 0989569899		
787	Bột bả nội thất cao cấp EB	kg	8.295
788	Bột bả ngoại thất cao cấp SB	kg	9.205
789	Sơn lót kháng kiềm nội thất E9000	kg	59.545
790	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất S9000	kg	82.603
791	Sơn nội thất siêu trắng trần E1000	kg	51.777
792	Sơn nội thất, ngoại thất siêu trắng bóng E8000	kg	102.273
793	Sơn nội thất kinh tế E5...	kg	24.229
794	Sơn nội thất kinh tế màu phào chỉ, tường nhẵn ED5...	kg	33.273
795	Sơn nội thất, sơn mờ, mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc E2...	kg	37.500
796	Sơn nội thất, sơn mờ màu phào chỉ, tường nhẵn, mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc ED2...	kg	46.000
797	Sơn nội thất bóng mờ, chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống nấm mốc E6...	kg	67.955
798	Sơn nội thất bóng mờ màu phào chỉ, tường nhẵn, chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống nấm mốc ED6...	kg	78.030
799	Sơn nội thất bóng, lau chùi hiệu quả, chống thấm, chống nấm mốc E3...	kg	95.909
800	Sơn nội thất bóng màu phào chỉ, tường nhẵn, lau chùi hiệu quả, chống thấm, chống nấm mốc ED3...	kg	107.121
801	Sơn nội thất siêu bóng, chống thấm, chống nấm mốc, công nghệ tự làm sạch tối ưu E4...	kg	121.955
802	Sơn nội thất siêu bóng màu phào chỉ, tường nhẵn, chống thấm, chống nấm mốc, công nghệ tự làm sạch tối ưu ED4...	kg	144.242

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
803	Sơn ngoại thất, sơn mờ, mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc S2...	kg	55.265
804	Sơn ngoại thất, sơn mờ màu phào chỉ, tường nhẵn, mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc SD2...	kg	62.909
805	Sơn ngoại thất bóng, lau chùi hiệu quả, chống thấm, chống nấm mốc S3...	kg	125.000
806	Sơn ngoại thất bóng màu phào chỉ, tường nhẵn, lau chùi hiệu quả, chống thấm, chống nấm mốc SD3...	kg	141.667
807	Sơn ngoại thất siêu bóng, chống thấm, chống nấm mốc, công nghệ tự làm sạch tối ưu S4...	kg	144.227
808	Sơn ngoại thất siêu bóng màu phào chỉ, tường nhẵn, chống thấm, chống nấm mốc, công nghệ tự làm sạch tối ưu SD4...	kg	177.121
809	Sơn chống thấm đa năng ET18	kg	92.045
	9 - Sơn JAVITEX - Sản phẩm sơn của Công ty cổ phần Tiên Đồng		
769	Bột bả trong nhà	kg	6.699
770	Bột bả ngoài nhà	kg	10.167
771	Sơn lót kháng kiềm trong nhà Sealer interior	kg	65.152
772	Sơn siêu trắng trong nhà Super White	kg	50.661
773	Sơn mịn trong nhà JM100	kg	31.818
774	Sơn bóng trong nhà JB230	kg	101.914
775	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà Sealer exterior	kg	90.043
776	Sơn mịn ngoài nhà VM100	kg	53.512
777	Sơn bóng ngoài nhà VB350	kg	182.785
778	Sơn siêu bóng ngoài nhà VB400	kg	221.083
779	Chống thấm Water Proof	kg	110.526
	20 Sơn sắt thép		
	Sơn Alkyd - Sơn Đại Bàng		
769	Sơn chống rỉ	lít	45.455
770	Sơn trắng Tr-02	lít	59.091
771	Sơn xanh lá cây XLC-04	lít	59.091
772	Sơn Crem Cr-02	lít	59.091
773	Sơn cẩm thạch tươi - CT-04	lít	59.091
774	Sơn ghi G-01, G-06	lít	56.364
775	Sơn đen Đe-01	lít	52.727
776	Sơn nâu N-01	lít	52.727
777	Sơn vàng V-02, 32	lít	63.636

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
778	Sơn hoà bình HB-01	lít	63.636
	21 Ống cống, đế cống BTCT		
	1 - Sản phẩm của Công ty TNHH Đất Việt (Cụm CN Hạp Lĩnh, TP Bắc Ninh - ĐT:0241.3720876)		
	<i>Đế cống</i>		
779	Đế cống 300 bản 27	cái	41.056
780	Đế cống 300 bản 38	cái	57.783
781	Đế cống 400 bản 27	cái	48.226
782	Đế cống 400 bản 38	cái	67.931
783	Đế cống 600 bản 27	cái	72.954
784	Đế cống 600 bản 38	cái	102.676
785	Đế cống 800 bản 27	cái	99.677
786	Đế cống 800 bản 38	cái	140.286
787	Đế cống 1000 bản 27	cái	140.339
788	Đế cống 1000 bản 38	cái	197.514
789	Đế cống 1250 bản 38	cái	252.788
790	Đế cống 1500 bản 38	cái	353.745
791	Đế cống 2000 bản 38	cái	598.108
	<i>Bó vỉa</i>		
792	Cục vỉa 15x26x100, mác 200	m	55.210
793	Cục vỉa 18x26x100, mác 200	m	60.215
794	Cục vỉa 18x22x100, mác 200	m	54.962
795	Cục vỉa 18x30x100, mác 200	m	69.951
796	Cục vỉa 18x40x100, mác 200	m	98.768
797	Cục vỉa 18x53x100, mác 200	m	141.400
798	Cục vỉa 23x30x100, mác 200	m	69.951
799	Cục vỉa 23x26x100, mác 200	m	64.955
800	Cục vỉa 20x43x100, mác 250	m	143.000
801	Cục vỉa 20x47x100, mác 250	m	145.000
	<i>Cống ly tâm tải trọng A (L=2m)</i>		
802	Cống Φ 300 miệng loe, dày 4cm	m	223.564
803	Cống Φ 400 miệng loe, dày 4,5cm	m	255.648
804	Cống Φ 500 miệng loe, dày 6cm	m	350.406
805	Cống Φ 600 miệng loe, dày 6cm	m	449.158
806	Cống Φ 750 miệng loe, dày 8cm	m	646.737

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
807	Cống Φ 800 miệng loe, dày 8cm	m	828.483
808	Cống Φ 1000 miệng loe, dày 10cm	m	1.080.611
809	Cống Φ 1000 miệng âm dương, dày 10cm	m	972.987
810	Cống Φ 1250 miệng âm dương, dày 12cm	m	1.664.802
811	Cống Φ 1500 miệng âm dương, dày 15cm	m	2.295.555
812	Cống Φ 1800 miệng âm dương, dày 16cm	m	3.136.837
813	Cống Φ 2000 miệng âm dương, dày 16cm	m	3.354.718
	<i>Cống ly tâm tải trọng C (L=2m)</i>		
814	Cống Φ 300 miệng loe, dày 4cm	m	231.898
815	Cống Φ 400 miệng loe, dày 4,5cm	m	273.792
816	Cống Φ 500 miệng loe, dày 6cm	m	472.399
817	Cống Φ 600 miệng loe, dày 6cm	m	465.708
818	Cống Φ 750 miệng loe, dày 8cm	m	689.997
819	Cống Φ 800 miệng loe, dày 8cm	m	878.323
820	Cống Φ 1000 miệng loe, dày 10cm	m	1.225.371
821	Cống Φ 1000 miệng âm dương, dày 10cm	m	1.102.834
822	Cống Φ 1250 miệng âm dương, dày 12cm	m	1.898.384
823	Cống Φ 1500 miệng âm dương, dày 15cm	m	2.558.693
824	Cống Φ 1800 miệng âm dương, dày 16cm	m	3.471.615
825	Cống Φ 2000 miệng âm dương, dày 16cm	m	3.631.512
	<i>Gioăng cao su đầu ống (cống miệng loe)</i>		
826	D300	cái	47.250
827	D400	cái	63.000
828	D600	cái	76.125
829	D800	cái	98.438
830	D1000	cái	164.063
831	D1250	cái	178.500
832	D1500	cái	236.250
833	D2000	cái	282.188
	<i>Cống hộp, hào kỹ thuật (bao gồm nắp mặt, không có giá treo)</i>		
834	Hào kỹ thuật điện 400x600 dày 14A	m	2.100.000
835	Hào kỹ thuật điện 400x600 dày 14C	m	2.285.000
836	Hào kỹ thuật điện 600x800 dày 12A	m	2.000.000
837	Hào kỹ thuật điện 600x800 dày 12C	m	2.100.000
838	Hào kỹ thuật điện 800x800 dày 12A	m	2.170.311

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
839	Hào kỹ thuật điện 800x800 dày 12C	m	2.275.433
840	Hào kỹ thuật điện 800x1000 dày 12A	m	2.472.300
841	Hào kỹ thuật điện 800x1000 dày 12C	m	3.705.213
842	Cống hộp 800x800x150, tải trọng C	m	4.254.545
	2 - Sản phẩm của Công ty cổ phần Trường Xuân		
	<i>Tải trọng A</i>		
843	Cống Φ 300 miệng loe	m	238.575
844	Cống Φ 400 miệng loe	m	273.023
845	Cống Φ 400 miệng âm dương	m	232.070
846	Cống Φ 500 miệng loe	m	374.220
847	Cống Φ 600 miệng loe	m	467.640
848	Cống Φ 600 miệng âm dương	m	415.002
849	Cống Φ 750 miệng âm dương	m	690.690
850	Cống Φ 800 miệng loe	m	884.787
851	Cống Φ 800 miệng âm dương	m	796.898
852	Cống Φ 1000 miệng loe	m	1.154.051
853	Cống Φ 1000 miệng âm dương	m	1.039.112
854	Cống Φ 1250 miệng âm dương	m	1.777.945
855	Cống Φ 1500 miệng âm dương dày 15 cm	m	2.451.563
856	Cống Φ 1800 miệng loe dày 16 cm	m	4.509.182
857	Cống Φ 1800 miệng âm dương dày 16 cm	m	3.350.020
858	Cống Φ 2000 miệng âm dương dày 16 cm	m	3.582.708
	<i>Tải trọng C</i>		
859	Cống Φ 300 miệng loe	m	247.659
860	Cống Φ 400 miệng loe	m	292.399
861	Cống Φ 400 miệng âm dương	m	248.539
862	Cống Φ 500 miệng loe	m	504.504
863	Cống Φ 600 miệng loe	m	495.089
864	Cống Φ 600 miệng âm dương	m	446.158
865	Cống Φ 750 miệng âm dương	m	736.890
866	Cống Φ 800 miệng loe	m	937.917
867	Cống Φ 800 miệng âm dương	m	882.913
868	Cống Φ 1000 miệng loe	m	1.308.649
869	Cống Φ 1000 miệng âm dương	m	1.177.784
870	Cống Φ 1250 miệng âm dương	m	2.027.400

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
871	Cống Φ 1500 miệng âm dương dày 15 cm	m	2.732.585
872	Cống Φ 1800 miệng loe dày 16 cm	m	4.842.944
873	Cống Φ 1800 miệng âm dương dày 16 cm	m	3.707.550
874	Cống Φ 2000 miệng âm dương dày 16 cm	m	3.878.314
	<i>Đế cống</i>		
875	Đế cống 300 - bản 38	cái	61.710
876	Đế cống 300 - bản 27	cái	43.846
877	Đế cống 400 - bản 38	cái	72.547
878	Đế cống 400 - bản 27	cái	51.546
879	Đế cống 600 - bản 38	cái	109.654
880	Đế cống 600 - bản 27	cái	77.911
881	Đế cống 800 - bản 38	cái	149.820
882	Đế cống 800 - bản 27	cái	106.451
883	Đế cống 1000 - bản 38	cái	210.937
884	Đế cống 1000 - bản 27	cái	149.876
885	Đế cống 1250 - bản 38	cái	269.967
886	Đế cống 1500 - bản 38	cái	377.786
887	Đế cống 1800 - bản 38	cái	557.575
888	Đế cống 2000 - bản 38	cái	638.755
	<i>Gioăng cao su đầu ống</i>		
889	Cống Φ 300 loe	cái	45.000
890	Cống Φ 400 loe	cái	60.000
891	Cống Φ 600 loe	cái	72.500
892	Cống Φ 800 loe	cái	93.750
893	Cống Φ 1000 loe	cái	156.250
894	Cống Φ 1250 loe	cái	170.000
895	Cống Φ 1500 loe	cái	225.000
896	Cống Φ 2000 loe	cái	268.750
	<i>Cục vỉa</i>		
897	Vỉa 23 x 26 x 100, mác200	viên	69.369
898	Vỉa 23 x 30 x 100, mác200	viên	74.705
899	Vỉa 20 x 25 x 100, mác200	viên	67.235
900	Vỉa 20 x 55 x 100, mác200	viên	133.634
901	Vỉa 18 x 43 x 100, mác200	viên	135.135
902	Vỉa 18 x 53 x 100, mác200	viên	143.070
903	Vỉa 18 x 30 x 100, mác200	viên	74.705

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
904	Via 18 x 22 x 100, mác200	viên	58.697
	<i>Cống hộp, hào kỹ thuật (bao gồm nắp, chưa có giá đỡ)</i>		
905	Cống hộp 800x800x1000, tải trọng A	m	2.317.808
906	Cống hộp 800x800x1000, tải trọng C	m	2.430.074
907	Hào kỹ thuật điện 300x450 dày 45 A	m	1.455.300
908	Hào kỹ thuật điện 400x600 dày 45 A	m	1.501.500
909	Hào kỹ thuật điện 600x600 dày 70 A	m	2.077.344
910	Hào kỹ thuật điện 600x600 dày 70 C	m	2.059.088
911	Hào kỹ thuật điện 600x800 dày 150 A	m	2.191.613
912	Hào kỹ thuật điện 600x800 dày 150 C	m	2.307.113
913	Hào kỹ thuật điện 800x800 dày 120 A	m	2.223.375
914	Hào kỹ thuật điện 830x860 dày 120 A	m	2.442.248
915	Hào kỹ thuật điện 830x860 dày 120 C	m	2.576.343
916	Hào kỹ thuật điện 800x1000 dày 200 A	m	3.767.148
917	Hào kỹ thuật điện 800x1000 dày 200 C	m	3.882.648
	3 - Sản phẩm của Cty CPĐT Thịnh Liệt Bắc Ninh		
	<i>Cống bê tông</i>		
843	D300 cấp N, T, TC miệng loe dày 60	m	267.000
844	D400 cấp N, T, TC miệng loe dày 60	m	330.000
845	D400 cấp C, miệng loe dày 60	m	348.000
846	D600 cấp N, T, miệng loe dày 80	m	528.000
847	D600 cấp TC, miệng loe dày 80	m	522.000
848	D600 cấp C, miệng loe dày 80	m	549.600
849	D750 cấp N, miệng loe dày 80	m	576.000
850	D750 cấp T, miệng loe dày 80	m	648.000
851	D750 cấp TC, miệng loe dày 80	m	622.200
852	D750 cấp C, miệng loe dày 80	m	816.000
853	D800 cấp N, miệng loe dày 80	m	888.000
854	D800 cấp T, miệng loe dày 80	m	900.000
855	D800 cấp TC, miệng loe dày 80	m	912.000
856	D800 cấp C, miệng loe dày 80	m	938.400
857	D1050 cấp N, miệng loe dày 120	m	1.316.400
858	D1050 cấp T, miệng loe dày 120	m	1.548.000
859	D1050 cấp TC, miệng loe dày 120	m	1.708.800

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
860	D1050 cấp C, miệng loe dày 120	m	1.934.400
861	D1200 cấp N, miệng loe dày 140	m	1.825.200
862	D1200 cấp T, miệng loe dày 140	m	2.026.080
863	D1200 cấp TC, miệng loe dày 140	m	2.207.520
864	D1200 cấp C, miệng loe dày 140	m	2.473.200
865	D1250 cấp N, miệng khác dày 120	m	1.939.200
866	D1250 cấp T, miệng khác dày 120	m	1.574.400
867	D1250 cấp TC, miệng khác dày 120	m	2.253.600
868	D1250 cấp C, miệng khác dày 120	m	2.161.380
869	D1500 cấp N, miệng loe dày 150	m	2.568.000
870	D1500 cấp T, miệng loe dày 150	m	2.796.000
871	D1500 cấp TC, miệng loe dày 150	m	2.970.000
872	D1500 cấp C, miệng loe dày 150	m	3.636.000
873	Cống vuông 1,6x1,6x1,5 VH	m	4.500.000
874	Cống vuông 1,6x1,6x1,5 HLVH	m	5.100.000
875	Cống vuông 1,6x1,6x1,5 HL93	m	5.320.000
876	Cống vuông 1,6x1,6x1,5 HL93D	m	9.055.000
	<i>Đế cống</i>		
877	D300	cái	52.000
878	D400	cái	67.600
879	D600	cái	110.500
880	D750, D800	cái	152.100
881	D1050	cái	234.000
882	D1200, D1250	cái	331.500
883	D1500	cái	429.000
	<i>Gioăng cao su</i>		
884	D300	cái	62.000
885	D400	cái	85.000
886	D500	cái	92.000
887	D600	cái	118.000
888	D750	cái	148.000
889	D1050	cái	260.000
890	D1200	cái	330.000
891	D1500	cái	430.000
	22 Tủ điện, Quạt điện		
	<i>Tủ điện dân dụng sắt âm</i>		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
892	Chứa 2-4 MCB	cái	86.818
893	Chứa 6 MCB	cái	137.273
894	Chứa 9 MCB	cái	216.364
895	Chứa 13 MCB	cái	270.909
896	Chứa 14 MCB	cái	296.364
897	Chứa 18 MCB	cái	434.545
898	Chứa 24 MCB	cái	640.909
	<i>Tủ điện dân dụng nhựa âm</i>		
899	Chứa 2-4 MCB	cái	100.909
900	Chứa 3-6 MCB	cái	130.909
901	Chứa 8-12 MCB	cái	199.091
902	Chứa 14-18 MCB	cái	536.364
	<i>Tủ điện công nghiệp - Tủ điện tổng trong nhà</i>		
903	210x160x100 Sino	cái	177.273
904	270x190x100 Sino	cái	190.909
905	300x200x150 Sino	cái	286.364
906	350x250x150 Sino	cái	326.364
907	400x300x160 Sino	cái	360.909
908	450x300x170 Sino	cái	365.455
909	570x400x200 Sino	cái	516.364
910	700x500x200 Sino	cái	694.545
	<i>Tủ điện công nghiệp - Tủ điện tổng ngoài trời</i>		
911	300x200x200 Sino	cái	790.000
912	450x350x130 Sino	cái	1.693.636
913	600x450x180 Sino	cái	2.119.091
914	800x500x180 Sino	cái	2.221.818
	<i>Quạt thông gió Tico</i>		
915	Quạt hút tường - Đáy 12	cái	158.600
916	Quạt hút tường - Đáy 20	cái	191.100
917	Quạt hút tường - Đáy 25	cái	200.200
918	Quạt hút tường - Đáy 30	cái	209.300
919	Quạt hút tường - Đáy 35	cái	286.000
920	Quạt hút trần - Đáy 15	cái	123.500
921	Quạt hút trần - Đáy 20 ống thẳng	cái	201.500
922	Quạt hút trần - Đáy 20 ống ngang	cái	208.000
923	Quạt hút trần - Đáy 25 ống thẳng	cái	208.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
924	Quạt hút trần - Đáy 25 ống ngang	cái	221.000
925	Quạt hút trần - Đáy 30 ống thẳng	cái	214.500
	<i>Quạt điện cơ Thống Nhất - Vinawind</i>		
926	Quạt trần cánh 1400mm cánh sắt	cái	536.364
927	Quạt trần cánh 1400mm cánh nhôm	cái	618.182
928	Quạt trần cánh 1400mm cánh nhôm, có điều khiển từ xa	cái	772.727
929	Quạt treo tường 450	cái	304.545
930	Quạt treo tường 650	cái	1.063.636
931	Quạt treo tường 750	cái	1.104.545
	23 Thiết bị Vinakip		
932	Automat (dạng khối) A30 -T250V-2 pha 10A, 15A, 20A, 25A, 30A	cái	28.000
933	Automat (dạng khối) A30 -MT250V-2 pha 20A, 30A	cái	30.400
934	Automat A40-MT 1 pha 1 cực 10A,16A, 20A	cái	29.909
935	Automat A40-MT 1 pha 1 cực 32A, 40A	cái	31.636
936	Automat A40-MT 1 pha 1 cực 50A, 63A	cái	38.909
937	Automat A40-MT 1 pha 2 cực 32A	cái	60.182
938	Automat A40-MT 2 pha 2 cực 16A, 20A	cái	59.000
939	Automat A40-MT 2 pha 2 cực 32A, 40A	cái	60.182
940	Automat A40-MT 2 pha 2 cực 50A, 63A	cái	76.364
941	Automat 3 pha 3 cực 40A	cái	93.727
942	Automat 3 pha 3 cực 50A, 63A	cái	100.909
943	Automat (MCCB) 3P-3A100-3MT 16A, 25A, 30A, 40A	cái	339.000
944	Automat (MCCB) 3P-3A100-3MT 50A, 60A	cái	380.000
945	Automat (MCCB) 3P-3A100-3MT 80A	cái	450.000
946	Automat (MCCB) 3P-3A100-3MT 100A	cái	510.000
947	Automat (MCCB) 3P-A225-3MT 100A	cái	560.000
948	Automat (MCCB) 3P-A225-3MT 125A	cái	620.000
949	Automat (MCCB) 3P-A225-3MT 150A	cái	740.000
950	Automat (MCCB) 3P-A225-3MT 160A	cái	1.060.000
951	Automat (MCCB) 3P-A400-3MT 200A	cái	1.260.000
952	Automat (MCCB) 3P-A400-3MT 250A	cái	1.370.000
953	Automat (MCCB) 3P-A400-3MT 300A	cái	1.490.000
954	Automat (MCCB) 3P-A400-3MT 400A	cái	2.530.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
955	Automat (MCCB) 3P-A400-3MT 500A	cái	2.890.000
956	Automat (MCCB) 3P-A400-3MT 600A	cái	3.080.000
957	Công tắc đơn 6A	cái	4.440
958	Công tắc kép 6A	cái	6.990
959	Công tắc liền ổ cắm	cái	8.150
960	Công tắc cầu thang	cái	6.900
961	ổ cắm đơn 10A	cái	7.590
	24 Sản phẩm thiết bị điện Sino-Vanlock		
962	Automat Sino 1 cực 10A÷40A	cái	35.538
963	Automat Sino 1 cực 50A÷63A	cái	56.163
964	Automat Sino 2 cực 10A÷40A	cái	71.712
965	Automat Sino 2 cực 50A÷63A	cái	109.154
966	Automat Sino 3 cực 10A÷40A	cái	126.288
967	Automat Sino 3 cực 50A÷63A	cái	152.942
968	Ống ghen đàn hồi (ghen sun) 16mm	m	1.600
969	Ống ghen đàn hồi (ghen sun) 20mm	m	2.000
970	Ống ghen đàn hồi (ghen sun) 32mm	m	3.200
971	Ống ghen đàn hồi (ghen sun) 40mm	m	8.400
972	Ghen dẹt (GA30) 30x14	m	3.500
973	Ghen dẹt (GA28) 28x10	m	2.500
974	Ghen dẹt (GA24) 24x14	m	2.500
975	Ghen dẹt (GA15) 15x10	m	1.500
976	Đế âm S2157	cái	2.200
977	Mặt công tắc 1, 2, 3 lỗ S18	cái	6.384
978	Mặt công tắc 4 lỗ S18	cái	9.006
979	Mặt công tắc 5, 6 lỗ S183/X	cái	9.120
980	Ổ cắm đơn 2 chấu (liền mặt)	cái	15.614
981	Ổ cắm đôi 2 chấu (liền mặt)	cái	23.606
982	Ổ cắm đơn 3 chấu (liền mặt)	cái	22.124
983	Ổ cắm đôi 3 chấu (liền mặt)	cái	30.169
984	Ổ cắm đơn 2 chấu + mặt 1, 2 lỗ công tắc	cái	19.160
985	Ổ cắm đôi 2 chấu + mặt 1, 2 lỗ công tắc	cái	23.024
986	Hạt công tắc CTS9, CTS18	cái	5.525
987	Hạt công tắc 2 chiều CTS9, CTS18	cái	9.750
988	Hộp nối dây SP 80x80x50	cái	9.692
989	Tủ 2-4 automat (E4FC2/4L)	cái	65.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
990	Tủ 3-6 automat (E4FC3/6L)	cái	90.000
991	Tủ 4-8 automat (E4FC4/8L)	cái	136.000
992	Tủ 8-12 automat (E4FC8/12L)	cái	156.000
993	Tủ 14-18 automat (E4FC14/18L)	cái	426.000
994	Tủ CKR0 300x200x150	cái	327.000
995	Tủ CKR2 450x300x150	cái	393.000
	25 Thiết bị LS (Hàn Quốc)		
	<i>Automat MCB</i>		
996	BKN-1P 6-10-16-20-25-32-40A	cái	57.273
997	BKN-1P 50-63A	cái	60.000
998	BKN-2P 6-10-16-20-25-32-40A	cái	124.545
999	BKN-2P 50-63A	cái	127.273
1000	BKN-3P 6-10-16-20-25-32-40A	cái	198.182
1001	BKN-3P 50-63A	cái	202.727
1002	BKN-4P 6-10-16-20-25-32-40A	cái	345.455
1003	BKN-4P 50-63A	cái	381.818
	<i>Automat 2 pha MCCB</i>		
996	ABN52c 15-20-30-40-50A	cái	472.727
997	ABN62c 60A	cái	563.636
998	ABN102c 15-20-30-40-50-60-75-100A	cái	636.364
999	ABN202c 125-150-175-200-225A	cái	1.181.818
1000	ABN402c 250-300-350-400A	cái	2.909.091
1001	ABS32c 10A	cái	500.000
1002	ABS102c 50-75-100-125A	cái	909.091
	<i>Automat 3 pha MCCB</i>		
1003	ABN53c 15-20-30-40-50A	cái	554.545
1004	ABN63c 60A	cái	645.455
1005	ABN103c 15-20-30-40-50-60-75-100A	cái	736.364
1006	ABN203c 100-125-150-175-200-225-250A	cái	1.400.000
1007	ABN403c 250-300-350-400A	cái	3.500.000
1008	ABN803c 500-630A	cái	7.181.818
1009	ABN803c 700-800A	cái	8.090.909
1009	ABS33c 5-10A	cái	581.818
1010	ABS53c 15-20-30-40-50A	cái	654.545
1010	ABS103c 15-20-30-40-50-60-75-100-125A	cái	1.081.818
1011	ABS203c 125-150-175-200-225-250A	cái	1.772.727

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1012	ABS403c 250-300-350-400A	cái	3.909.091
1013	ABS803c 500-630A	cái	9.545.455
1014	ABS803c 800A	cái	10.818.182
	<i>Automat 4 pha MCCB</i>		
1015	ABN54c 15-20-30-40-50A	cái	800.000
1016	ABN104c 15-20-30-40-50-60-75-100A	cái	945.455
1017	ABN204c 125-150-175-200-225-250A	cái	1.781.818
1018	ABN404c 250-300-350-400A	cái	4.363.636
1019	ABN804c 500-630A	cái	9.000.000
1020	ABN804c 800A	cái	10.000.000
1021	ABS104c 50-60-75-100-125A	cái	1.363.636
1022	ABS204c 150-200-250A	cái	2.272.727
1023	ABS404c 250-300-350-400A	cái	4.909.091
1024	ABS804c 500-630A	cái	12.090.909
1025	ABS804c 800A	cái	13.818.182
	26 Đèn chiếu sáng Rạng Đông		
1026	Loại 0,6m đơn MC1.2-T10	bộ	118.909
1027	Loại 1,2m đơn MC1.1-T10	bộ	180.000
1028	Loại 0,6m đôi MC2.2-T10	bộ	183.273
1029	Loại 1,2m đôi MC2.1-T10	bộ	289.091
1030	Công tắc đơn 10A	bộ	21.000
1031	Công tắc đôi 10A	bộ	31.000
1032	Công tắc ba 10A	bộ	37.000
1033	Công tắc liên ổ cắm 2 chân 10A	bộ	36.000
1034	Công tắc liên ổ cắm 3 chân 15A	bộ	44.000
1035	ổ cắm đôi 10A	bộ	32.000
	27 Cột, đèn chiếu sáng đường phố, sân vườn, công viên		
	1 - Sản phẩm của Công ty cổ phần điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)		
	<i>Cột, cần đèn chiếu sáng đường phố mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn BS729, ASTM A123, chiều dày lớp mạ tối thiểu 65μm</i>		
1036	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m, dày 3,0mm	Cột	3.180.000
1037	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m, dày 3,0mm	Cột	3.720.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1038	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m, dày 3,5mm	Cột	5.340.000
1039	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m, dày 3,5mm	Cột	5.509.000
1040	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m, dày 4,0mm	Cột	5.923.000
1041	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần kép, H=8m, dày 3,5mm	Cột	4.980.000
1042	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần kép, H=9m, dày 4,0mm	Cột	5.154.000
1043	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần kép, H=10m, dày 4,0mm	Cột	5.600.000
1044	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần kép, H=11m, dày 4,0mm	Cột	6.340.000
1045	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm	Cột	2.400.000
1046	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm	Cột	2.990.000
1047	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,5mm	Cột	3.963.000
1048	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,0mm	Cột	3.111.000
1049	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,5mm	Cột	3.540.000
1050	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-3,5mm	Cột	4.036.000
1051	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm	Cột	5.400.000
1052	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	cái	872.000
1053	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	cái	1.254.000
1054	Cần đèn AP07-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	cái	982.000
1055	Cần đèn AP07-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	cái	1.363.000
1056	Cần đèn AP11-D đơn cao 1,0m, vươn 1,5m	cái	872.000
1057	Cần đèn AP11-K kép cao 1,0m, vươn 1,5m	cái	1.236.000
	<i>Đèn LED đường phố</i>		
1058	Đèn LED Alumos-D 50W	bộ	4.292.643
1059	Đèn LED Alumos-D 75W	bộ	4.631.929
1060	Đèn LED Alumos-D 100W	bộ	5.150.357
1061	Đèn LED Alumos-D 125W	bộ	5.657.929
1062	Đèn LED Alumos-D 150W	bộ	7.165.714
1063	Đèn LED Alumos-M 50W	bộ	4.869.700
1064	Đèn LED Alumos-M 75W	bộ	5.799.750
1065	Đèn LED Alumos-M 100W	bộ	6.800.100
1066	Đèn LED Alumos-M 125W	bộ	8.062.650
1067	Đèn LED Alumos-M 150W	bộ	8.954.700
	<i>Chóa đèn chiếu sáng đường phố</i>		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1068	SUN-A M70W (không bóng)	bộ	1.500.000
1069	SUN-A M150W (không bóng)	bộ	1.583.000
1070	SUN-A M250W (không bóng)	bộ	1.550.000
1071	NEPTUNE M70W (không bóng)	bộ	1.883.000
1072	NEPTUNE M150W (không bóng)	bộ	2.166.000
1073	NEPTUNE M250W (không bóng)	bộ	2.283.000
1074	PLUTO M70W (không bóng)	bộ	1.740.000
1075	PLUTO M150W (không bóng)	bộ	1.927.000
1076	PLUTO M250W (không bóng)	bộ	1.950.000
1077	MERCURY M150W (không bóng)	bộ	2.293.000
1078	MERCURY M250W (không bóng)	bộ	2.386.000
	<i>Bộ điện đèn cao áp chiếu sáng đường phố</i>		
1079	Bộ điện cao áp 70W		
	<i>Chấn lưu Son 70W</i>	cái	325.000
	<i>Tụ bù 12mf</i>	cái	112.500
	<i>Tụ kích 70W-400W</i>	cái	100.000
	<i>Bóng Son 70W</i>	bóng	200.000
1080	Bộ điện cao áp 150W		
	<i>Chấn lưu Son 150W</i>	cái	280.000
	<i>Tụ bù 18mf</i>	cái	137.500
	<i>Tụ kích 70W-400W</i>	cái	100.000
	<i>Bóng Son 150W</i>	bóng	280.000
	<i>Bóng Metal 150W</i>	bóng	300.000
1081	Bộ điện cao áp 250W		
	<i>Chấn lưu Son 250W</i>	cái	425.000
	<i>Tụ bù 25mf</i>	cái	150.000
	<i>Tụ kích 70W-400W</i>	cái	100.000
	<i>Bóng Son 250W</i>	bóng	300.000
	<i>Bóng Metal 250W</i>	bóng	300.000
1082	Bộ điện cao áp 2 công suất 250W		
	<i>Chấn lưu 2 công suất</i>	cái	975.000
	<i>Bộ chuyển đổi công suất</i>	cái	400.000
	<i>Tụ kích cho chấn lưu 2 công suất</i>	cái	150.000
1083	Bộ điện cao áp 400W		
	<i>Chấn lưu 400W</i>	cái	525.000
	<i>Bóng Metal 400W</i>	bóng	400.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	<i>Bóng Sơn 400W</i>	bóng	400.000
1084	Bộ điện cao áp 1000W		
	<i>Chấn lưu 1000W</i>	cái	2.500.000
	<i>Tụ bù 40mf</i>	cái	200.000
	<i>Tụ kích 600W-1000W</i>	cái	300.000
	<i>Bóng Metal 1000W</i>	bóng	1.500.000
	<i>Bóng Sơn 1000W</i>	bóng	1.500.000
	<i>Cột đèn sân vườn, trang trí</i>		
1085	Cột DC06 (Đế gang đúc, thân thép)	cái	2.668.000
1086	Cột DC05B (Đế gang đúc, thân nhôm đèn áp lực cao bảo vệ bằng anot hóa, sơn phủ theo yêu cầu)	cái	6.279.000
	<i>Chùm đèn sân vườn</i>		
1087	CH02-4	bộ	1.400.000
1088	CH02-5	bộ	1.203.000
1089	CH04-4	bộ	1.905.000
1090	CH04-5	bộ	2.870.000
1091	CH06-4	bộ	1.200.833
1092	CH06-5	bộ	1.454.167
1093	CH07-4	bộ	1.629.167
1094	CH07-5	bộ	1.974.167
1095	CH08-4	bộ	1.590.833
1096	CH08-5	bộ	1.878.000
1097	CH11-3	bộ	1.380.000
1098	CH11-4	bộ	2.689.000
1099	CH11-5	bộ	3.495.833
	<i>Phụ kiện khác</i>		
1100	Khung móng M16x240x240x525	bộ	300.000
1101	Khung móng M24x300x300x675	bộ	550.000
	2 - Sản phẩm của Cty cổ phần chiếu sáng Bắc HAPULICO		
1102	Đèn RAIN BOW-SON 250W không bóng	bộ	2.499.252
1103	Đèn MASTER SON 250W không bóng	bộ	2.517.495
1104	Cột bát giác liền cần đơn 7m - 3,0mm	cột	3.359.184
1105	Cột bát giác liền cần đơn 8m - 3,5mm	cột	4.414.816
1106	Cột bát giác liền cần đơn 9m - 4,0mm	cột	5.326.523
1107	Cột bát giác liền cần đơn 10m - 4,0mm	cột	5.897.423
1108	Cột bát giác liền cần đơn 11m - 4,0mm	cột	6.328.906

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1109	Cột bát giác liên cần kép 8m - 3,5mm	cột	4.906.882
1110	Cột bát giác liên cần kép 9m - 4,0mm	cột	5.836.778
1111	Cột bát giác liên cần kép 10m - 4,0mm	cột	6.604.442
1112	Cột bát giác liên cần kép 11m - 4,0mm	cột	7.015.227
1113	Khung móng cột thép M24x300x300x675	bộ	575.037
	3 - Sản phẩm của Cty cổ phần SLIGHTING Việt Nam		
	<i>Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng</i>		
1114	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3mm Dn=56; Dg=140	Cái	3.076.300
1115	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg=150	Cái	3.566.400
1116	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg=161	Cái	4.097.600
1117	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm. Dn=56; Dg=150	Cái	4.043.500
1118	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm. Dn=56; Dg=161	Cái	4.563.500
1119	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm. Dn=56; Dg=172	Cái	5.216.400
1120	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=11m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=183	Cái	5.846.500
	<i>Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng</i>		
1121	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm. Dn=78; Dg=154	Cái	3.184.300
1122	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm. Dn=78; Dg=165	Cái	3.554.600
1123	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm. Dn=78; Dg=165	Cái	3.985.200
1124	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm. Dn=78; Dg=175	Cái	4.511.300
1125	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm. Dn=78; Dg=186	Cái	5.496.500
	<i>Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng</i>		
1126	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	980.500
1127	Cần đèn CD-03; CD-05; CD-10; CD-11; CD-16; CD-18; CD-21; CD-22; CD-24; CD-26; CD-29; CD-39; CD-40; CD-46 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1.036.300
1128	Cần đèn CD-06; CD-08; CD-09; CD-13; CD-25; CD-30; CD-42 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1.820.300
1129	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1.386.400
1130	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1.986.700

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	<i>Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn</i>		
1131	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	9.162.062
1132	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 11m ngọn D78-4.0	Cái	11.755.464
1133	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	Cái	9.958.763
1134	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	11.021.031
	<i>Cột trang trí</i>		
1135	C01/SV1-1/1 cao 3,2m	Cái	1.642.857
1136	C01/SV1-2/2; C01/SV1-2/4; C01/SV1-2/8; C01/SV1-1/12 cao 4m	Cái	2.357.143
1137	C01/SV3-9/15 cao 5m	Cái	4.714.286
1138	Cột đế gang thân sắt C02 cao 3m	Cái	1.714.286
1139	Cột đế gang thân nhôm C03 cao 3m	Cái	2.087.494
1140	Cột thân nhôm C04 cao 4m-D108	Cái	2.452.228
1141	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái	5.455.400
	<i>Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí</i>		
1142	Chùm CH01-1	Cái	833.333
1143	Chùm CH01-4	Cái	2.500.000
1144	Chùm CH02-4	Cái	3.045.000
1145	Chùm CH03-4	Cái	833.333
1146	Chùm CH05-2	Cái	1.416.667
1147	Chùm CH06-4	Cái	1.635.200
1148	Chùm CH07-4	Cái	1.833.333
1149	Chùm CH08-4	Cái	1.666.667
1150	Chùm CH09-2	Cái	3.583.333
1151	Chùm CH11-4	Cái	2.816.667
1152	Chùm CH12-2	Cái	1.916.667
1153	Chùm CH12-4	Cái	2.416.667
	<i>Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng</i>		
1154	Đèn trang trí SV1C; SV1D	Cái	2.000.000
1155	Đèn trang trí SV2C	Cái	2.783.333
1156	Cầu trang trí SV3A-D400	Cái	500.000
1157	Cầu trang trí SV3B-D400	Cái	150.000
1158	Cầu trang trí SV3C-D500	Cái	833.333
1159	Cầu trang trí SV6	Cái	2.833.333

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1160	Cầu trang trí SV9A	Cái	1.191.667
	<i>Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng</i>		
1161	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S1	Cái	1.923.077
1162	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S1	Cái	2.692.308
1163	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S3	Cái	2.230.769
1164	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S3	Cái	3.000.000
1165	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S5	Cái	2.076.923
1166	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S5	Cái	3.923.077
1167	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái	2.615.385
1168	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6	Cái	3.307.692
1169	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S8	Cái	5.307.692
1170	Đèn cao áp 2 công suất 400/250, Sodium - SLI-S8	Cái	6.153.846
1171	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S9	Cái	2.153.846
1172	Đèn 80WCompact - SLI-S12	Cái	1.146.154
1173	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium- SLI-S12	Cái	1.584.615
1174	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium- SLI-S14	Cái	3.615.385
1175	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S15	Cái	4.046.154
1176	Đèn cao áp 2 công suất 400/250, Sodium - SLI-S15	Cái	4.738.462
1177	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18	Cái	2.461.538
1178	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S18	Cái	3.153.846
1179	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19	Cái	3.615.385
1180	Đèn cao áp 2 công suất 400/250, Sodium - SLI-S19	Cái	4.538.462
1181	Đèn cao áp 1 công suất 2x250W, Sodium - SLI-S21	Cái	6.153.846
1182	Đèn cao áp 2 công suất 2x400/250, Sodium - SLI-S21	Cái	7.923.077
	<i>Phụ kiện cột</i>		
1183	Giá đỡ tủ điện	Cái	606.541
1184	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	487.674
1185	KM cột 05 M16x340x340x500	Cái	258.414
1186	KM cột M16x260x260x500	Cái	243.431
1187	KM cột M16x240x240x525	Cái	244.056
1188	KM cột M24x300x300x675	Cái	545.037
1189	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	1.749.485

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1190	KM cột đa giác M30x1875x12	Cái	5.002.400
1191	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	14.635.644
1192	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị nội 100A	Cái	13.974.403
1193	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS150w SLIGHTING	Cái	328.571
1194	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS250w SLIGHTING	Cái	350.000
1195	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS400w SLIGHTING	Cái	442.857
1196	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS1000w SLIGHTING	Cái	2.071.429
1197	Chấn lưu 2 cấp công suất 150w/100w SLIGHTING	Cái	371.429
1198	Chấn lưu 2 cấp công suất 250w/150w SLIGHTING	Cái	557.143
1199	Chấn lưu 2 cấp công suất 400w/250w SLIGHTING	Cái	814.286
1200	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T70wE40 SLIGHTING	Cái	164.286
1201	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 150wE40 SLIGHTING	Cái	171.429
1202	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 250wE40 SLIGHTING	Cái	185.714
1203	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 400wE40 SLIGHTING	Cái	228.571
1204	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 1000wE40 SLIGHTING	Cái	1.285.714
1205	Bộ chuyển mạch 2 cấp công suất SLIGHTING	Cái	214.286
1206	Tụ môi 70-400w SLIGHTING	Cái	107.143
1207	Tụ bù 32MF SLIGHTING	Cái	121.429
	<i>Đèn LED chiếu sáng đường</i>		
1208	Đèn đường LED loại SLI-SL1 100W (Bridgelux, 110Lm/w; 685x235x95;Φ=60)	Cái	8.207.692
1209	Đèn đường LED loại SLI-SL1 150W (Bridgelux, 110Lm/w; 815x265x9;Φ=60)	Cái	12.460.769
1210	Đèn đường LED loại SLI-SL2 120W (Bridgelux, 110Lm/w; 650x317x120;Φ=60)	Cái	11.117.692
1211	Đèn đường LED loại SLI-SL2 180W (Bridgelux, 110Lm/w; 800x317x120;Φ=60)	Cái	14.400.769
1212	Đèn đường LED loại SLI-SL3 80W (Bridgelux, 110Lm/w; 725x350x90;Φ=60)	Cái	9.774.615
1213	Đèn đường LED loại SLI-SL3 150W (Bridgelux, 110Lm/w; 725x350x90;Φ=60)	Cái	12.908.642

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1214	Đèn đường LED loại SLI-SL4 150W (Bridgelux, 110Lm/w; 770x340x130;Φ=60)	Cái	11.117.692
1215	Đèn đường LED loại SLI-SL5 96W (Bridgelux, 110Lm/w; 560x360x80;Φ=60)	Cái	10.670.000
1216	Đèn đường LED loại SLI-SL5 112W (Bridgelux, 110Lm/w; 620x340x80;Φ=60)	Cái	11.714.615
	28 Dây, cáp điện các loại		
	<i>1 - Dây, cáp điện Trần Phú</i>		
	<i>Cáp điện bọc hạ thế 1 lớp nhựa - Cu/PVC-0,6/1KV</i>		
1217	1x16	m	32.210
1218	1x25	m	49.600
1219	1x35	m	70.000
1220	1x50	m	98.180
1221	1x70	m	134.670
1222	1x95	m	185.900
1223	1x120	m	233.230
1224	1x150	m	289.300
1225	1x185	m	359.840
1226	1x240	m	460.180
1227	1x300	m	584.380
1228	1x400	m	794.150
	<i>Cáp điện bọc hạ thế 2 lớp nhựa - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV</i>		
1229	1x10	m	25.440
1230	1x16	m	34.620
1231	1x25	m	51.940
1232	1x35	m	72.060
1233	1x50	m	100.500
1234	1x70	m	137.400
1235	1x95	m	189.000
1236	1x120	m	236.800
1237	1x150	m	293.600
1238	1x185	m	364.720
1239	1x240	m	465.800
1240	1x300	m	591.340
1241	1x400	m	802.900

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	<i>Dây điện đơn nhiều sợi đồng bọc VCm - 0,6/1KV</i>		
1131	1x0,3	m	745
1132	1x0,5	m	1.282
1133	1x0,75	m	1.745
1134	1x1,0	m	2.318
1135	1x1,5	m	3.500
1136	1x2,5	m	5.618
1137	1x4	m	8.800
1138	1x6	m	12.773
1139	1x10	m	22.927
1140	1x16	m	35.682
1141	1x25	m	54.164
	<i>Dây điện dẹt đôi nhiều sợi mềm, đồng bọc VCm - 0,6/1KV</i>		
1142	2x0,5	m	3.036
1143	2x0,75	m	4.100
1144	2x1,0	m	5.509
1145	2x1,5	m	7.555
1146	2x2,5	m	12.373
1147	2x4	m	19.082
1148	2x6	m	28.327
	<i>Dây điện tròn đôi nhiều sợi mềm, đồng bọc VCm - 0,6/1KV</i>		
1149	2x0,75	m	5.027
1150	2x1,0	m	6.818
1151	2x1,5	m	8.955
1152	2x2,5	m	14.727
	<i>Dây điện hạ thế 3-4 ruột mềm, đồng bọc VCm - 0,6/1KV</i>		
1153	3x0,5	m	5.345
1154	3x0,75	m	6.518
1155	3x1	m	8.582
1156	3x1,5	m	12.855
1157	3x2,5	m	20.091
1158	4x1,5	m	16.236
1159	4x2,5	m	24.873

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	<i>Cáp treo hạ thế 2 ruột - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV</i>		
1160	2x4	m	20.890
1161	2x6	m	29.800
1162	2x10	m	47.950
1163	2x16	m	72.850
1164	2x25	m	112.400
	<i>Cáp treo hạ thế 3 ruột - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV</i>		
1165	3x4	m	30.800
1166	3x6	m	43.250
1167	3x10	m	68.360
1168	3x16	m	104.200
1169	3x25	m	161.260
1170	3x35	m	219.600
1171	3x50	m	309.850
1172	3x70	m	421.600
1173	3x95	m	580.200
1174	3x120	m	719.950
	<i>Cáp treo hạ thế (3+1) ruột - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV</i>		
1175	3x4+1x2,5	m	37.100
1176	3x6+1x4	m	51.800
1177	3x10+1x6	m	81.000
1178	3x16+1x10	m	124.300
1179	3x25+1x10	m	181.600
1180	3x25+1x16	m	193.600
1181	3x35+1x16	m	251.600
1182	3x35+1x25	m	268.400
1183	3x50+1x25	m	351.900
1184	3x50+1x35	m	373.200
1185	3x70+1x35	m	489.200
1186	3x70+1x50	m	517.800
1187	3x95+1x50	m	672.660
1188	3x95+1x70	m	713.800
1189	3x120+1x70	m	853.100
1190	3x120+1x95	m	905.600

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1191	3x150+1x95	m	1.091.300
1192	3x150+1x120	m	1.137.400
1193	3x185+1x95	m	1.309.300
1194	3x185+1x120	m	1.355.600
1195	3x240+1x120	m	1.663.900
1196	3x240+1x150	m	1.722.200
1197	3x300+1x150	m	2.130.000
1198	3x300+1x185	m	2.155.800
	<i>Cáp treo hạ thế 4 ruột - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV</i>		
1199	4x4	m	39.400
1200	4x6	m	59.100
1201	4x10	m	89.400
1202	4x16	m	136.600
1203	4x25	m	212.400
1204	4x35	m	289.900
1205	4x50	m	409.500
1206	4x70	m	558.200
1207	4x95	m	768.800
1208	4x120	m	954.400
1209	4x150	m	1.201.800
1210	4x185	m	1.492.800
1211	4x240	m	1.905.000
1212	4x300	m	2.233.200
	<i>Cáp ngầm hạ thế 2 ruột - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV</i>		
1213	2x4	m	30.300
1214	2x6	m	37.900
1215	2x10	m	55.800
1216	2x16	m	81.800
1217	2x25	m	121.900
1218	2x35	m	162.800
1219	2x50	m	226.000
1220	2x70	m	304.600
1221	2x95	m	414.500
	<i>Cáp ngầm hạ thế 3 ruột - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV</i>		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1222	3x4	m	41.600
1223	3x6	m	51.600
1224	3x10	m	77.600
1225	3x16	m	115.100
1226	3x25	m	173.400
1227	3x35	m	233.600
1228	3x50	m	326.100
1229	3x70	m	441.100
1230	3x95	m	603.200
1231	3x120	m	746.400
1232	3x150	m	936.900
1233	3x185	m	1.160.800
	<i>Cáp ngầm hạ thế (3+1) ruột - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV</i>		
1234	3x6+1x4	m	60.600
1235	3x10+1x6	m	90.500
1236	3x16+1x10	m	135.200
1237	3x25+1x10	m	194.900
1238	3x25+1x16	m	207.600
1239	3x35+1x16	m	267.200
1240	3x35+1x25	m	287.100
1241	3x50+1x25	m	376.600
1242	3x50+1x35	m	397.300
1243	3x70+1x35	m	519.600
1244	3x70+1x50	m	549.500
1245	3x95+1x50	m	711.900
1246	3x95+1x70	m	753.400
1247	3x120+1x70	m	897.600
1248	3x120+1x95	m	953.100
1249	3x150+1x95	m	1.145.100
1250	3x150+1x120	m	1.186.400
1251	3x185+1x95	m	1.372.800
1252	3x185+1x120	m	1.419.100
1253	3x240+1x120	m	1.736.500
1254	3x240+1x150	m	1.801.400
1255	3x300+1x185	m	2.326.500

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	<i>Cáp ngầm hạ thế 4 ruột - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV</i>		
1256	4x4	m	50.000
1257	4x6	m	70.200
1258	4x10	m	102.600
1259	4x16	m	149.600
1260	4x25	m	225.900
1261	4x35	m	310.400
1262	4x50	m	433.900
1263	4x70	m	587.200
1264	4x95	m	803.200
1265	4x120	m	993.600
1266	4x150	m	1.259.100
1267	4x185	m	1.559.400
1268	4x240	m	1.984.000
	2 - Dây cáp điện Cadi-Sun		
	<i>Dây điện hạ thế dân dụng 2 ruột dạng ô van - Cu/PVC/PVC-300/500V</i>		
1269	VCTFK 2x0,5	m	3.223
1270	VCTFK 2x0,75	m	4.330
1271	VCTFK 2x1,0	m	5.434
1272	VCTFK 2x1,5	m	7.552
1273	VCTFK 2x2,5	m	12.128
1274	VCTFK 2x4,0	m	18.524
1275	VCTFK 2x6,0	m	27.315
1276	VCTFK 2x10,0	m	44.590
	<i>Dây điện hạ thế dân dụng 2 ruột dạng tròn - Cu/PVC/PVC-300/500V</i>		
1277	VCTF 2x0,5	m	4.081
1278	VCTF 2x0,75	m	5.413
1279	VCTF 2x1,0	m	6.745
1280	VCTF 2x1,5	m	9.381
1281	VCTF 2x2,5	m	14.962
1282	VCTF 2x4,0	m	22.905
1283	VCTF 2x6,0	m	33.004
	<i>Dây điện hạ thế dân dụng 3 ruột dạng tròn - Cu/PVC/PVC-300/500V</i>		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1284	VCTF 3x0,5	m	4.948
1285	VCTF 3x0,75	m	6.682
1286	VCTF 3x1,0	m	8.374
1287	VCTF 3x1,5	m	11.861
1288	VCTF 3x2,5	m	18.948
1289	VCTF 3x4,0	m	29.220
1290	VCTF 3x6,0	m	42.397
	<i>Dây điện hạ thế dân dụng 4 ruột dạng tròn - Cu/PVC/PVC-300/500V</i>		
1291	VCTF 4x0,5	m	6.353
1292	VCTF 4x0,75	m	8.608
1293	VCTF 4x1,0	m	11.008
1294	VCTF 4x1,5	m	15.561
1295	VCTF 4x2,5	m	24.626
1296	VCTF 4x4,0	m	38.245
1297	VCTF 4x6,0	m	55.636
	<i>Dây điện hạ thế dân dụng 5 ruột dạng tròn - Cu/PVC/PVC-300/500V</i>		
1298	VCTF 5x0,5	m	7.925
1299	VCTF 5x0,75	m	10.714
1300	VCTF 5x1,0	m	13.571
1301	VCTF 5x1,5	m	19.350
1302	VCTF 5x2,5	m	30.691
1303	VCTF 5x4,0	m	47.620
1304	VCTF 5x6,0	m	69.505
	<i>Cáp đồng hạ thế 2 ruột - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV</i>		
1305	CXV 2x1,5	m	8.769
1306	CXV 2x2,5	m	13.197
1307	CXV 2x4	m	19.445
1308	CXV 2x6	m	30.925
1309	CXV 2x10	m	46.221
1310	CXV 2x16	m	70.161
1311	CXV 2x25	m	107.181
1312	CXV 2x35	m	147.294
1313	CXV 2x50	m	209.011

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	<i>Cáp đồng hạ thế 4 lõi (có lõi trung tính nhỏ hơn) - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV</i>		
1314	CXV 3x2,5+1x1,5	m	26.448
1315	CXV 3x4+1x2,5	m	39.019
1316	CXV 3x6+1x4	m	53.362
1317	CXV 3x10+1x6	m	79.973
1318	CXV 3x16+1x10	m	121.237
1319	CXV 3x25+1x16	m	186.311
1320	CXV 3x35+1x16	m	244.944
1321	CXV 3x35+1x25	m	262.447
1322	CXV 3x50+1x25	m	351.143
1323	CXV 3x50+1x35	m	371.364
1324	CXV 3x70+1x35	m	481.704
1325	CXV 3x70+1x50	m	511.285
1326	CXV 3x95+1x50	m	670.375
1327	CXV 3x95+1x70	m	707.791
1328	CXV 3x120+1x70	m	851.142
1329	CXV 3x120+1x95	m	904.280
1330	CXV 3x150+1x95	m	1.078.231
1331	CXV 3x150+1x120	m	1.125.561
1332	CXV 3x185+1x120	m	1.350.764
1333	CXV 3x185+1x150	m	1.408.884
1334	CXV 3x240+1x120	m	1.663.278
1335	CXV 3x240+1x150	m	1.721.700
1336	CXV 3x240+1x185	m	1.796.675
1337	CXV 3x300+1x150	m	2.077.522
1338	CXV 3x300+1x185	m	2.152.855
1339	CXV 3x300+1x240	m	2.260.678
	<i>Cáp hạ thế 4 lõi bằng nhau - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV</i>		
1340	CXV 4x2,5	m	28.848
1341	CXV 4x4	m	42.675
1342	CXV 4x6	m	57.814
1343	CXV 4x10	m	88.008
1344	CXV 4x16	m	133.267
1345	CXV 4x25	m	204.900

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1346	CXV 4x35	m	283.377
1347	CXV 4x50	m	400.390
1348	CXV 4x70	m	550.033
1349	CXV 4x95	m	761.378
1350	CXV 4x120	m	952.037
1351	CXV 4x150	m	1.183.913
1352	CXV 4x185	m	1.484.105
1353	CXV 4x240	m	1.903.879
1354	CXV 4x300	m	2.379.885
	<i>Cáp ngầm hạ thế 2 lõi - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV</i>		
1355	DSTA 2x4	m	30.024
1356	DSTA 2x6	m	38.142
1357	DSTA 2x10	m	54.528
1358	DSTA 2x16	m	78.545
1359	DSTA 2x25	m	119.552
1360	DSTA 2x35	m	160.322
1361	DSTA 2x50	m	223.495
1362	DSTA 2x70	m	303.445
1363	DSTA 2x95	m	420.979
1364	DSTA 2x120	m	522.509
1365	DSTA 2x150	m	657.788
	<i>Cáp ngầm hạ thế 3 lõi - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV</i>		
1366	DSTA 3x4	m	41.705
1367	DSTA 3x6	m	53.271
1368	DSTA 3x10	m	78.125
1369	DSTA 3x16	m	113.820
1370	DSTA 3x25	m	168.001
1371	DSTA 3x35	m	228.179
1372	DSTA 3x50	m	319.080
1373	DSTA 3x70	m	442.405
1374	DSTA 3x95	m	605.075
1375	DSTA 3x120	m	753.581
1376	DSTA 3x150	m	933.532
1377	DSTA 3x185	m	1.178.150

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1378	DSTA 3x240	m	1.508.488
1379	DSTA 3x300	m	1.873.723
	<i>Cáp ngầm hạ thế 4 lõi (có lõi trung tính nhỏ hơn) - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV</i>		
1380	DSTA 3x4+1x2,5	m	47.867
1381	DSTA 3x6+1x4	m	62.555
1382	DSTA 3x10+1x6	m	90.375
1383	DSTA 3x16+1x10	m	132.291
1384	DSTA 3x25+1x16	m	199.453
1385	DSTA 3x35+1x16	m	259.986
1386	DSTA 3x35+1x25	m	279.182
1387	DSTA 3x50+1x25	m	369.487
1388	DSTA 3x50+1x35	m	389.576
1389	DSTA 3x70+1x35	m	510.570
1390	DSTA 3x70+1x50	m	540.625
1391	DSTA 3x95+1x50	m	702.782
1392	DSTA 3x95+1x70	m	741.165
1393	DSTA 3x120+1x70	m	888.755
1394	DSTA 3x120+1x95	m	942.935
1395	DSTA 3x150+1x95	m	1.122.192
1396	DSTA 3x150+1x120	m	1.170.857
1397	DSTA 3x185+1x120	m	1.419.630
1398	DSTA 3x185+1x150	m	1.481.723
1399	DSTA 3x240+1x120	m	1.739.053
1400	DSTA 3x240+1x150	m	1.808.116
1401	DSTA 3x240+1x185	m	1.885.175
1402	DSTA 3x300+1x150	m	2.167.552
1403	DSTA 3x300+1x185	m	2.244.972
1404	DSTA 3x300+1x240	m	2.353.867
	<i>Cáp ngầm hạ thế 4 ruột - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV</i>		
1405	DSTA 4x4	m	51.802
1406	DSTA 4x6	m	67.195
1407	DSTA 4x10	m	98.358
1408	DSTA 4x16	m	144.392
1409	DSTA 4x25	m	218.552

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1410	DSTA 4x35	m	300.054
1411	DSTA 4x50	m	421.406
1412	DSTA 4x70	m	579.726
1413	DSTA 4x95	m	796.707
1414	DSTA 4x120	m	991.254
1415	DSTA 4x150	m	1.232.166
1416	DSTA 4x185	m	1.558.294
1417	DSTA 4x240	m	1.990.990
1418	DSTA 4x300	m	2.473.603
	3 - Dây cáp điện của Cty cổ phần điện và chiếu sáng An Phú		
	<i>Dây nhôm trần-0,6/1KV</i>		
1419	A25, A35	kg	73.967
1420	A50, A70, A95	kg	72.553
1421	A120, A150, A185, A240, A300, A400	kg	73.967
	<i>Dây nhôm trần lõi thép ACSR-0,6/1KV</i>		
1422	AS 25	kg	59.117
1423	AS 35	kg	59.117
1424	AS 50	kg	58.552
1425	AS 70	kg	58.552
1426	AS 95	kg	58.552
1427	AS 120/19	kg	59.400
1428	AS 120/27	kg	55.865
1429	AS 150/19	kg	61.380
1430	AS 150/24	kg	59.258
1431	AS 185/24	kg	61.238
1432	AS 185/29	kg	59.542
1433	AS 240/32	kg	60.955
1434	AS 240/39	kg	59.117
1435	AS 300/39	kg	61.238
1436	AS 300/48	kg	59.258
	<i>Cáp nhôm hạ thế 1 ruột - Al/PVC-0,6/1KV</i>		
1437	AV 1x16	m	4.950
1438	AV 1x25	m	6.647
1439	AV 1x35	m	8.768
1440	AV 1x50	m	12.445

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1441	AV 1x70	m	16.547
1442	AV 1x95	m	22.770
1443	AV 1x120	m	27.578
1444	AV 1x150	m	35.923
1445	AV 1x185	m	43.418
1446	AV 1x240	m	53.460
1447	AV 1x300	m	69.442
1448	AV 1x400	m	91.080
	<i>Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế 2, 4 ruột - Al/XLPE-0,6/1KV</i>		
1449	2x16	m	9.475
1450	2x25	m	13.295
1451	2x35	m	17.537
1452	2x50	m	24.608
1453	4x16	m	18.952
1454	4x25	m	26.447
1455	4x35	m	34.933
1456	4x50	m	49.217
1457	4x70	m	66.613
1458	4x95	m	90.938
1459	4x120	m	110.597
1460	4x150	m	137.752
1461	4x185	m	169.573
1462	4x240	m	207.052
1463	4x300	m	259.238
	<i>Cáp nhôm chôn ngầm 4 ruột - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV</i>		
1464	4x16	m	38.468
1465	4x25	m	52.470
1466	4x35	m	65.482
1467	4x50	m	86.130
1468	4x70	m	116.113
1469	4x95	m	150.055
1470	4x120	m	182.867
1471	4x150	m	228.548
1472	4x185	m	275.078

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1473	4x240	m	343.105
1474	4x300	m	420.185
	<i>Cáp điện bọc hạ thế - Cu/PVC-0,6/1KV</i>		
1475	1x10	m	20.473
1476	1x16	m	29.295
1477	1x25	m	49.372
1478	1x35	m	63.943
1479	1x50	m	90.905
1480	1x70	m	123.208
1481	1x95	m	172.657
1482	1x120	m	215.770
	<i>Cáp điện bọc hạ thế - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV</i>		
1483	1x10	m	19.991
1484	1x16	m	30.412
1485	1x25	m	46.879
1486	1x35	m	65.278
1487	1x50	m	91.864
1488	1x70	m	125.787
1489	1x95	m	174.744
1490	1x120	m	218.703
1491	1x150	m	272.047
1492	1x185	m	340.786
1493	1x240	m	437.907
1494	1x300	m	547.951
1495	1x400	m	720.487
	<i>Cáp treo hạ thế 2 ruột - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV</i>		
1496	2x2,5	m	13.720
1497	2x6	m	20.227
1498	2x6	m	28.616
1499	2x10	m	43.042
1500	2x16	m	65.423
1501	2x25	m	100.346
1502	2x35	m	137.786
1503	2x50	m	195.614

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	<i>Cáp hạ thế (3+1) ruột, không có giáp bảo vệ- Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV</i>		
1504	3x10+1x6	m	74.888
1505	3x16+1x10	m	113.501
1506	3x25+1x16	m	174.569
1507	3x35+1x16	m	229.715
1508	3x35+1x25	m	247.035
1509	3x50+1x25	m	329.378
1510	3x50+1x35	m	348.790
1511	3x70+1x35	m	452.795
1512	3x70+1x50	m	480.164
1513	3x95+1x50	m	629.686
1514	3x95+1x70	m	664.959
1515	3x120+1x70	m	800.359
1516	3x120+1x95	m	850.456
1517	3x150+1x95	m	1.013.419
1518	3x150+1x120	m	1.058.052
1519	3x185+1x95	m	1.222.797
1520	3x185+1x120	m	1.269.213
1521	3x185+1x150	m	1.323.971
1522	3x240+1x120	m	1.563.169
1523	3x240+1x150	m	1.618.202
1524	3x240+1x185	m	1.688.836
1525	3x300+1x150	m	1.955.384
1526	3x300+1x185	m	2.026.344
1527	3x300+1x240	m	2.126.011
	<i>Cáp hạ thế 4 ruột không có giáp bảo vệ- Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV</i>		
1528	4x10	m	82.249
1529	4x16	m	124.585
1530	4x25	m	191.923
1531	4x35	m	266.094
1532	4x50	m	376.126
1533	4x70	m	516.104
1534	4x95	m	715.024
1535	4x120	m	895.471

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1536	4x150	m	1.113.016
1537	4x185	m	1.394.827
1538	4x240	m	1.791.354
1539	4x300	m	2.238.430
	<i>Cáp ngầm hạ thế 2 ruột, có giáp bảo vệ - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV</i>		
1540	2x10	m	50.463
1541	2x16	m	73.049
1542	2x25	m	111.060
1543	2x35	m	149.437
1544	2x50	m	208.841
1545	2x70	m	283.471
1546	2x95	m	393.463
1547	2x120	m	489.266
1548	2x150	m	612.858
1549	2x185	m	880.892
1550	2x240	m	1.140.024
1551	2x300	m	1.391.214
	<i>Cáp ngầm hạ thế (3+1) ruột, có giáp bảo vệ - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV</i>		
1552	3x10+1x6	m	83.763
1553	3x16+1x10	m	123.284
1554	3x25+1x16	m	186.362
1555	3x35+1x16	m	243.118
1556	3x35+1x25	m	261.147
1557	3x50+1x25	m	346.369
1558	3x50+1x35	m	365.282
1559	3x70+1x35	m	478.099
1560	3x70+1x50	m	506.359
1561	3x95+1x50	m	659.496
1562	3x95+1x70	m	695.609
1563	3x120+1x70	m	833.564
1564	3x120+1x95	m	884.603
1565	3x150+1x95	m	1.051.507
1566	3x150+1x120	m	1.097.344
1567	3x185+1x95	m	1.266.535

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1568	3x185+1x120	m	1.331.199
1569	3x185+1x150	m	1.391.075
1570	3x240+1x120	m	1.633.744
1571	3x240+1x150	m	1.694.522
1572	3x240+1x185	m	1.767.046
1573	3x300+1x150	m	2.033.459
1574	3x300+1x185	m	2.106.311
1575	3x300+1x240	m	2.208.813
	<i>Cáp ngầm hạ thế 4 ruột, có giáp bảo vệ - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV</i>		
1576	4x10	m	91.395
1577	4x16	m	134.665
1578	4x25	m	204.503
1579	4x35	m	281.154
1580	4x50	m	394.193
1581	4x70	m	542.713
1582	4x95	m	747.896
1583	4x120	m	930.157
1584	4x150	m	1.156.551
1585	4x185	m	1.463.228
1586	4x240	m	1.866.884
1587	4x300	m	2.321.836
	29 Ống và phụ kiện ống nhựa		
	1 - Sản phẩm CTy CP nhựa Tiền Phong		
	<i>Ống và phụ tùng luôn dây điện</i>		
1419	D16 dày 1,2mm, chiều dài cây 2,92m	cây	16.364
1420	D20 dày 1,4mm, chiều dài cây 2,92m	cây	23.182
1421	D25 dày 1,5mm, chiều dài cây 2,92m	cây	31.636
1422	D32 dày 1,8mm, chiều dài cây 2,92m	cây	63.636
1423	D40 dày 2,3mm, chiều dài cây 2,92m	cây	100.909
1424	D50 dày 2,8mm, chiều dài cây 2,92m	cây	134.545
1425	D63 dày 3,0mm, chiều dài cây 2,92m	cây	161.818
1426	Cút T D16	cái	3.909
1427	Cút T D20	cái	5.182
1428	Cút T D25	cái	6.909
1429	Cút T D32	cái	8.636

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1430	Cút góc D20	cái	4.364
1431	Cút góc D25	cái	7.273
1432	Cút góc D32	cái	10.545
1433	Hộp chia ngả D16	cái	5.545
1434	Hộp chia ngả D20	cái	5.727
1435	Hộp chia ngả D25	cái	6.455
	<i>Ống và phụ kiện uPVC</i>		
	<i>- Ống thoát</i>		
1436	D21	m	5.364
1437	D27	m	6.636
1438	D34	m	8.636
1439	D42	m	12.818
1440	D48	m	15.091
1441	D60	m	19.545
1442	D75	m	27.455
1443	D90	m	33.545
1444	D110	m	50.636
1445	D125	m	55.909
1446	D140	m	68.909
	<i>- Class 0</i>		
1447	D21	m	6.545
1448	D27	m	8.364
1449	D34	m	10.182
1450	D42	m	14.455
1451	D48	m	17.636
1452	D60	m	23.455
1453	D75	m	32.091
1454	D90	m	38.364
1455	D110	m	57.273
1456	D125	m	70.455
1457	D140	m	87.727
	<i>- Class 1</i>		
1458	D21	m	7.091
1459	D27	m	9.818
1460	D34	m	12.364
1461	D42	m	16.909

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1462	D48	m	20.091
1463	D60	m	28.545
1464	D75	m	36.273
1465	D90	m	44.818
1466	D110	m	66.727
1467	D125	m	82.545
1468	D140	m	103.182
	- Class 2		
1469	D21	m	8.636
1470	D27	m	10.909
1471	D34	m	15.091
1472	D42	m	19.273
1473	D48	m	23.273
1474	D60	m	33.273
1475	D75	m	47.364
1476	D90	m	51.909
1477	D110	m	76.000
1478	D125	m	97.818
1479	D140	m	121.636
	- Class 3		
1480	D21	m	10.182
1481	D27	m	15.364
1482	D34	m	17.273
1483	D42	m	22.636
1484	D48	m	28.182
1485	D60	m	40.182
1486	D75	m	58.545
1487	D90	m	68.091
1488	D110	m	106.455
1489	D125	m	124.091
1490	D140	m	162.636
	- Cút 90		
1491	D21	cái	1.182
1492	D27	cái	1.727
1493	D34	cái	2.727
1494	D42	cái	4.364

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1495	D48	cái	6.909
1496	D60	cái	10.182
1497	D75	cái	18.000
1498	D90	cái	25.000
1499	D110	cái	37.909
1500	D125	cái	70.091
1501	D140	cái	96.364
	- Cút 45		
1502	D21	cái	1.182
1503	D27	cái	1.455
1504	D34	cái	2.091
1505	D42	cái	3.273
1506	D48	cái	5.273
1507	D60	cái	8.636
1508	D75	cái	14.909
1509	D90	cái	20.455
1510	D110	cái	29.818
1511	D125	cái	52.727
1512	D140	cái	65.455
	- Tê 90		
1513	D21	cái	1.727
1514	D27	cái	2.909
1515	D34	cái	4.000
1516	D42	cái	5.727
1517	D48	cái	8.545
1518	D60	cái	13.455
1519	D75	cái	22.909
1520	D90	cái	33.182
1521	D110	cái	53.636
1522	D125	cái	111.818
1523	D140	cái	143.636
	Zoăng cao su		
1524	Zoăng cao su D63	cái	9.091
1525	Zoăng cao su D75	cái	11.455
1526	Zoăng cao su D90	cái	13.909
1527	Zoăng cao su D110	cái	17.636

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1527	Zoăng cao su D125	cái	21.545
1528	Zoăng cao su D140	cái	24.000
1528	Zoăng cao su D160	cái	32.909
	<i>Ống HDPE - PE100</i>		
1529	D20 PN16	m	7.727
1530	D25 PN12,5	m	9.818
1531	D32 PN10	m	13.182
1531	D40 PN8	m	16.636
1532	D40 PN10	m	20.091
1532	D50 PN8	m	25.818
1533	D50 PN10	m	30.818
1533	D63 PN8	m	40.091
1534	D63 PN10	m	49.273
1535	D75 PN8	m	57.000
1536	D75 PN10	m	70.273
1537	D90 PN8	m	90.000
1538	D90 PN10	m	99.727
1539	D110 PN8	m	120.818
1540	D110 PN10	m	151.091
1541	D125 PN8	m	156.000
1542	D125 PN10	m	190.727
1543	D140 PN8	m	194.273
1544	D140 PN10	m	238.091
1545	D160 PN8	m	255.091
1546	D160 PN10	m	312.909
	<i>Ống HDPE - PE80</i>		
1547	D20 PN12,5	m	7.545
1548	D25 PN10	m	9.818
1549	D32 PN8	m	13.455
1550	D32 PN10	m	15.727
1551	D40 PN8	m	20.091
1552	D40 PN10	m	24.273
1553	D50 PN8	m	31.273
1554	D50 PN10	m	37.364
1555	D63 PN8	m	49.727
1556	D63 PN10	m	59.636

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1557	D75 PN8	m	70.364
1558	D75 PN10	m	85.273
1559	D90 PN8	m	101.909
1560	D90 PN10	m	120.818
1561	D110 PN8	m	148.182
1562	D110 PN10	m	182.545
1563	D125 PN8	m	189.364
1564	D125 PN10	m	232.909
1565	D140 PN8	m	237.455
1566	D140 PN10	m	290.364
1567	D160 PN8	m	309.727
1568	D160 PN10	m	380.909
	<i>Phụ kiện HDPE</i>		
	<i>- Đầu nối thẳng</i>		
1569	D 20	bộ	16.636
1570	D 25	bộ	25.000
1571	D 32	bộ	32.455
1572	D 40	bộ	48.182
1573	D 50	bộ	62.727
1574	D 63	bộ	82.636
1575	D 75	bộ	134.727
1576	D 90	bộ	235.364
	<i>- Nối góc 90</i>		
1577	D 20	bộ	20.636
1578	D 25	bộ	23.727
1579	D 32	bộ	32.455
1580	D 40	bộ	51.636
1581	D 50	bộ	66.818
1582	D 63	bộ	112.091
1583	D 75	bộ	158.091
1584	D 90	bộ	268.909
	<i>- Tê đều 90</i>		
1585	D 20	bộ	21.000
1586	D 25	bộ	30.091
1587	D 32	bộ	34.909
1588	D 40	bộ	68.182

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1589	D 50	bộ	109.273
1590	D 63	bộ	131.000
1591	D 75	bộ	211.818
1592	D 90	bộ	395.364
	<i>- Đại khởi thủy</i>		
1593	D 32	bộ	20.636
1594	D 40	bộ	30.364
1595	D 50	bộ	37.091
1596	D 63	bộ	52.636
1597	D 75	bộ	66.818
1598	D 90	bộ	80.000
1599	D 110	bộ	120.273
	<i>Ống nước PPR - PN10</i>		
1600	D 20 x 2,3	m	21.273
1601	D 25 x 2,8	m	37.909
1602	D 32 x 2,9	m	49.182
1603	D 40 x 3,7	m	65.909
1604	D 50 x 4,6	m	96.636
1605	D 63 x 5,8	m	153.636
1606	D 75 x 6,8	m	213.636
1607	D 90 x 8,2	m	311.818
1608	D 110 x 10	m	499.091
	<i>Ống nước PPR - PN16</i>		
1609	D 20 x 2,8	m	23.636
1610	D 25 x 3,5	m	43.636
1611	D 32 x 4,4	m	59.091
1612	D 40 x 5,5	m	80.000
1613	D 50 x 6,9	m	127.273
1614	D 63 x 8,6	m	200.000
1615	D 75 x 10,3	m	272.727
1616	D 90 x 12,3	m	381.818
1617	D 110 x 15,1	m	581.818
	<i>Ống nước PPR - PN20</i>		
1618	D 20 x 3,4	m	26.273
1619	D 25 x 4,2	m	46.091
1620	D 32 x 5,4	m	67.818

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1621	D 40 x 6,7	m	105.000
1622	D 50 x 8,3	m	163.182
1623	D 63 x 10,5	m	257.273
1624	D 75 x 12,5	m	356.364
1625	D 90 x 15	m	532.727
1626	D 110 x 18,3	m	750.000
	<i>Phụ kiện PPR-PN20</i>		
	<i>- Cút 90</i>		
1627	D 20	cái	5.273
1628	D 25	cái	7.000
1629	D 32	cái	12.273
1630	D 40	cái	20.000
1631	D 50	cái	35.091
1632	D 63	cái	107.455
1633	D 75	cái	140.273
1634	D 90	cái	216.364
1635	D 110	cái	397.273
	<i>- Cút 45</i>		
1636	D 20	cái	4.364
1637	D 25	cái	7.000
1638	D 32	cái	10.545
1639	D 40	cái	21.000
1640	D 50	cái	40.091
1641	D 63	cái	91.818
1642	D 75	cái	141.182
1643	D 90	cái	168.182
1644	D 110	cái	292.818
	<i>- Tê đều</i>		
1645	D 20	cái	6.182
1646	D 25	cái	9.545
1647	D 32	cái	15.727
1648	D 40	cái	24.545
1649	D 50	cái	48.182
1650	D 63	cái	120.909
1651	D 75	cái	181.545
1652	D 90	cái	281.818

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1653	D 110	cái	422.727
	- Măng sông		
1654	D 20	cái	2.818
1655	D 25	cái	4.727
1656	D 32	cái	7.273
1657	D 40	cái	11.636
1658	D 50	cái	20.909
1659	D 63	cái	41.818
1660	D 75	cái	70.091
1661	D 90	cái	118.636
1662	D 110	cái	192.364
	- Rắc co nhựa		
1663	D 20	cái	34.545
1664	D 25	cái	50.909
1665	D 32	cái	73.182
1666	D 40	cái	84.091
1667	D 50	cái	126.364
1668	D 63	cái	292.727
	- Van PPR-PN20		
1669	D 20	cái	135.455
1670	D 25	cái	183.636
1671	D 32	cái	211.818
1672	D 40	cái	328.182
1673	D 50	cái	559.091
1674	D 63	cái	772.727
1675	D 75 PN16	cái	1.237.273
1676	D 90 PN16	cái	1.551.000
1677	D 110 PN16	cái	1.772.727
	2 - Sản phẩm CTy CPĐT xuất nhập khẩu Thuận Phát		
	Ống và phụ kiện uPVC nối bằng dán keo		
	- Ống thoát		
1678	D21	m	5.273
1679	D27	m	6.545
1680	D34	m	8.455
1681	D42	m	12.545

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1682	D48	m	14.818
1683	D60	m	19.182
1684	D75	m	26.909
1685	D90	m	32.909
1686	D110	m	49.636
1687	D125	m	55.909
1688	D140	m	68.909
	- Ống C0		
1689	D21	m	6.455
1690	D27	m	8.182
1691	D34	m	10.000
1692	D42	m	14.182
1693	D48	m	17.273
1694	D60	m	23.000
1695	D75	m	31.455
1696	D90	m	37.636
1697	D110	m	56.091
1698	D125	m	70.455
1699	D140	m	87.727
	- ống C1		
1700	D21	m	6.909
1701	D27	m	9.636
1702	D34	m	12.091
1703	D42	m	16.545
1704	D48	m	19.727
1705	D60	m	28.000
1706	D75	m	35.545
1707	D90	m	43.909
1708	D110	m	65.364
1709	D125	m	82.545
1710	D140	m	103.182
	- ống C2		
1711	D21	m	8.455
1712	D27	m	10.727
1713	D34	m	14.818
1714	D42	m	18.909

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1715	D48	m	22.818
1716	D60	m	32.636
1717	D75	m	46.455
1718	D90	m	50.909
1719	D110	m	74.455
1720	D125	m	97.818
1721	D140	m	121.636
	- ống C3		
1722	D21	m	10.000
1723	D27	m	15.091
1724	D34	m	16.909
1725	D42	m	22.182
1726	D48	m	27.636
1727	D60	m	39.364
1728	D75	m	57.364
1729	D90	m	66.727
1730	D110	m	104.364
1731	D125	m	124.091
1732	D140	m	162.636
	- Nối thẳng		
1733	D21	cái	1.000
1734	D27	cái	1.273
1735	D34	cái	1.455
1736	D42	cái	2.636
1737	D48	cái	3.364
1738	D60	cái	5.909
1739	D75	cái	8.182
1740	D90	cái	10.909
1741	D110	cái	13.727
1742	D125	cái	22.727
1743	D140	cái	26.000
	- Cút 90		
1744	D21	cái	1.091
1745	D27	cái	1.636
1746	D34	cái	2.545
1747	D42	cái	4.273

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1748	D48	cái	6.818
1749	D60	cái	10.182
1750	D75	cái	18.000
1751	D90	cái	23.182
1752	D110	cái	50.000
1753	D125	cái	81.000
1754	D140	cái	111.273
	- Cút chếch 45o	cái	
1755	D21	cái	1.091
1756	D27	cái	1.364
1757	D34	cái	2.000
1758	D42	cái	3.182
1759	D48	cái	5.091
1760	D60	cái	8.636
1761	D75	cái	14.909
1762	D90	cái	20.455
1763	D110	cái	29.818
1764	D125	cái	60.909
1765	D140	cái	75.636
	- Tê đều		
1766	D60	cái	29.545
1767	D75	cái	49.273
1768	D90	cái	75.455
1769	D110	cái	145.455
1770	D125	cái	193.818
1771	D140	cái	269.818
	Ống HDPE - PE100		
1772	D20 PN12,5	m	7.364
1773	D25 PN10	m	9.364
1774	D32 PN10	m	13.182
1774	D40 PN8	m	16.636
1775	D40 PN10	m	20.091
1775	D50 PN8	m	25.818
1776	D50 PN10	m	30.818
1776	D63 PN8	m	40.091
1777	D63 PN10	m	49.273

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1778	D75 PN8	m	57.000
1779	D75 PN10	m	70.273
1780	D90 PN8	m	90.000
1781	D90 PN10	m	99.727
1782	D110 PN8	m	120.818
1783	D110 PN10	m	151.091
1784	D125 PN8	m	156.000
1785	D125 PN10	m	190.727
1786	D140 PN8	m	194.273
1787	D140 PN10	m	238.091
1788	D160 PN8	m	255.091
1789	D160 PN10	m	312.909
	<i>Ống HDPE - PE80</i>		
1790	D20 PN10	m	7.636
1791	D25 PN10	m	10.909
1792	D32 PN8	m	13.455
1793	D32 PN10	m	15.727
1794	D40 PN8	m	20.091
1795	D40 PN10	m	24.273
1796	D50 PN8	m	31.273
1797	D50 PN10	m	37.364
1798	D63 PN8	m	49.727
1799	D63 PN10	m	59.636
1800	D75 PN8	m	70.364
1801	D75 PN10	m	85.273
1802	D90 PN8	m	101.909
1803	D90 PN10	m	120.818
1804	D110 PN8	m	148.182
1805	D110 PN10	m	182.545
1806	D125 PN8	m	189.364
1807	D125 PN10	m	232.909
1808	D140 PN8	m	237.455
1809	D140 PN10	m	290.364
1810	D160 PN8	m	309.727
1811	D160 PN10	m	380.909
	<i>Phụ kiện HDPE</i>		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	<i>- Đầu nối thẳng</i>		
1812	D 20	bộ	13.818
1813	D 25	bộ	20.000
1814	D 32	bộ	28.000
1815	D 40	bộ	48.545
1816	D 50	bộ	68.000
1817	D 63	bộ	105.000
	<i>- Nối góc 90</i>		
1818	D 20	bộ	16.545
1819	D 25	bộ	20.000
1820	D 32	bộ	28.818
1821	D 40	bộ	55.545
1822	D 50	bộ	82.000
1823	D 63	bộ	120.000
1824	D 75	bộ	185.000
1825	D 90	bộ	270.000
	<i>- Tê đều 90</i>		
1826	D 20	bộ	20.000
1827	D 25	bộ	27.000
1828	D 32	bộ	41.000
1829	D 40	bộ	82.000
1830	D 50	bộ	118.000
1831	D 63	bộ	180.000
1832	D 75	bộ	272.000
1833	D 90	bộ	395.000
	<i>Ống nước PPR - PN10</i>		
1834	D 20 x 2,3	m	21.273
1835	D 25 x 2,8	m	37.818
1836	D 32 x 2,9	m	49.182
1837	D 40 x 3,7	m	65.909
1838	D 50 x 4,6	m	96.636
1839	D 63 x 5,8	m	154.091
1840	D 75 x 6,8	m	215.182
1841	D 90 x 8,2	m	312.182
1842	D 110 x 10	m	499.273
	<i>Ống nước PPR - PN16</i>		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1843	D 20 x 2,8	m	23.636
1844	D 25 x 3,5	m	43.636
1845	D 32 x 4,4	m	59.091
1846	D 40 x 5,5	m	80.000
1847	D 50 x 6,9	m	127.273
1848	D 63 x 8,6	m	200.000
1849	D 75 x 10,3	m	272.727
1850	D 90 x 12,3	m	381.818
1851	D 110 x 15,1	m	581.818
	<i>Ống nước PPR - PN20</i>		
1852	D 20 x 3,4	m	26.273
1853	D 25 x 4,2	m	46.455
1854	D 32 x 5,4	m	67.818
1855	D 40 x 6,7	m	105.000
1856	D 50 x 8,3	m	163.273
1857	D 63 x 10,5	m	257.727
1858	D 75 x 12,5	m	365.455
1859	D 90 x 15	m	532.545
1860	D 110 x 18,3	m	788.455
	<i>Phụ kiện PPR</i>		
	<i>- Cút 90</i>		
1861	D 20	cái	5.273
1862	D 25	cái	7.000
1863	D 32	cái	12.273
1864	D 40	cái	20.000
1865	D 50	cái	35.091
1866	D 63	cái	107.455
1867	D 75	cái	140.273
1868	D 90	cái	216.364
1869	D 110	cái	397.273
	<i>- Cút 45</i>		
1870	D 20	cái	4.364
1871	D 25	cái	7.000
1872	D 32	cái	10.545
1873	D 40	cái	21.000
1874	D 50	cái	40.091

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1875	D 63	cái	91.818
1876	D 75	cái	141.182
1877	D 90	cái	168.182
1878	D 110	cái	292.818
	<i>- Tê đều</i>		
1879	D 20	cái	6.182
1880	D 25	cái	9.545
1881	D 32	cái	15.727
1882	D 40	cái	24.545
1883	D 50	cái	48.182
1884	D 63	cái	120.909
1885	D 75	cái	151.273
1886	D 90	cái	238.636
1887	D 110	cái	422.727
	<i>- Măng sông</i>		
1888	D 20	cái	2.818
1889	D 25	cái	4.727
1890	D 32	cái	7.273
1891	D 40	cái	11.636
1892	D 50	cái	20.909
1893	D 63	cái	41.818
1894	D 75	cái	70.091
1895	D 90	cái	118.636
1896	D 110	cái	192.364
	<i>- Rắc co nhựa</i>		
1897	D 20	cái	34.545
1898	D 25	cái	50.909
1899	D 32	cái	73.182
1900	D 40	cái	84.091
1901	D 50	cái	126.364
1902	D 63	cái	292.727
	3 - Sản phẩm của Cty TNHH UHM Việt Nam - Khu CN Tiên Sơn, Bắc Ninh		
	<i>Ống HDPE - PE80</i>		
1903	D20 PN12,5	m	7.364
1904	D25 PN10	m	9.636

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1905	D32 PN8	m	13.273
1906	D32 PN10	m	15.545
1907	D40 PN8	m	19.909
1908	D40 PN10	m	24.091
1909	D50 PN8	m	31.091
1910	D50 PN10	m	37.091
1911	D63 PN8	m	49.545
1912	D63 PN10	m	59.455
1913	D75 PN8	m	70.091
1914	D75 PN10	m	85.000
1915	D90 PN8	m	101.455
1916	D90 PN10	m	120.455
1917	D110 PN8	m	147.727
1918	D110 PN10	m	182.091
1919	D125 PN8	m	188.909
1920	D125 PN10	m	232.545
	<i>Phụ kiện HDPE</i>		
	<i>- Măng sông nối ống</i>		
1921	D 20	cái	17.000
1922	D 25	cái	20.840
1923	D 27	cái	23.000
1924	D 32	cái	27.520
1925	D 40	cái	49.545
1926	D 50	cái	69.818
1927	D 63	cái	81.818
1928	D 75	cái	188.182
1929	D 90	cái	235.455
1930	D 110	cái	510.000
	<i>- Măng sông thu</i>		
1931	D 25 x20	cái	21.950
1932	D 32x20	cái	26.818
1933	D 32x25	cái	28.290
1934	D 40x20	cái	37.273
1935	D 40x25	cái	37.273
1936	D 40x32	cái	37.727
1937	D 50x25	cái	49.545

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1938	D 50x32	cái	51.364
1939	D 50x40	cái	51.364
1940	D 63x25	cái	94.091
1941	D 63x32	cái	94.091
1942	D 63x40	cái	94.091
1943	D 63x50	cái	94.091
1944	D 75x40	cái	161.364
1945	D 75x50	cái	161.364
1946	D 75x63	cái	161.364
1947	D 90x50	cái	214.091
1948	D 90x63	cái	214.091
1949	D 90x75	cái	214.091
1950	D 110x75	cái	375.000
1951	D 110x90	cái	380.000
	- Nối góc 90		
1952	D 20x20	cái	16.945
1953	D 25x25	cái	21.610
1954	D 32x32	cái	29.545
1955	D 40x40	cái	29.545
1956	D 50x50	cái	78.364
1957	D 63x63	cái	104.091
1958	D 75x75	cái	207.091
1959	D 90x90	cái	280.000
1960	D 110x110	cái	610.000
	- Tê đều		
1961	D 20x20x20	cái	22.140
1962	D 25x25x25	cái	28.925
1963	D 32x32x32	cái	42.727
1964	D 40x40x40	cái	80.182
1965	D 50x50x50	cái	112.000
1966	D 63x63x63	cái	137.273
1967	D 75x75x75	cái	290.909
1968	D 90x90x90	cái	395.455
1969	D 110x110x110	cái	745.455
	- Đại khởi thủy		
1970	D 40 x20	cái	76.890

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1971	D 50x20	cái	86.605
1972	D 50 x25	cái	96.855
1973	D 63 x20	cái	98.038
1974	D 63 x25	cái	98.200
1975	D 63 x32	cái	104.710
	- Nút bịt		
1976	D 20	cái	12.145
1977	D 25	cái	13.700
1978	D 32	cái	16.600
1979	D 40	cái	28.000
1980	D 50	cái	38.182
1981	D 63	cái	47.000
1982	D 75	cái	102.273
1983	D 90	cái	133.636
1984	D 110	cái	360.000
	- Đồng hồ đo nước hiệu THAI AICHI		
1985	Đồng hồ từ, đa tia, cấp B, vỏ nhựa, model MAM-P15, DN15, không kèm rắc co, đã kiểm định chất lượng	cái	286.364
1986	Đồng hồ từ, đa tia, cấp B, vỏ đồng, model MAM-15, DN15, không kèm rắc co, đã kiểm định chất lượng	cái	388.889
1987	Đồng hồ từ, đa tia, cấp B, vỏ đồng, model MIB 15, DN15, không kèm rắc co, đã kiểm định chất lượng	cái	388.889
1988	Đồng hồ từ, đa tia, cấp B, vỏ đồng, model MAM-20, DN20, không kèm rắc co, đã kiểm định chất lượng	cái	900.000
1989	Đồng hồ từ, đa tia, cấp B, vỏ đồng, model MAM-25, DN25, không kèm rắc co, đã kiểm định chất lượng	cái	2.090.000
1990	Đồng hồ từ, đa tia, cấp B, vỏ đồng, model MDA 40, DN40, không kèm rắc co, đã kiểm định chất lượng	cái	3.800.000
1991	Đồng hồ từ, đa tia, cấp B, vỏ đồng, model MDA 50, DN50, không kèm rắc co, đã kiểm định chất lượng	cái	4.450.000
	- Rắc co đồng hồ		
1992	Rắc co nhựa DN 15	bộ	13.636
1993	Rắc co đồng DN 15	bộ	26.364

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1994	Rắc co đồng DN 20	bộ	80.000
1995	Rắc co đồng DN 25	bộ	168.182
1996	Rắc co đồng DN 40	bộ	370.000
1997	Rắc co đồng DN 50	bộ	500.000
	4 - Sản phẩm của Cty CP nhựa Bình Minh		
	<i>Ống thoát uPVC</i>		
1998	D21	m	5.100
1999	D27	m	6.300
2000	D34	m	8.200
2001	D42	m	12.200
2002	D48	m	14.300
2003	D60	m	18.600
2004	D75	m	24.200
2005	D90	m	30.610
2006	D110	m	41.800
	<i>Ống C1 uPVC</i>		
2007	D27	m	9.500
2008	D34	m	12.000
2009	D42	m	16.400
2010	D48	m	19.500
2011	D60	m	27.700
2012	D75	m	34.500
2013	D90	m	42.100
2014	D110	m	59.600
2015	D125	m	76.500
2016	D140	m	94.700
	<i>Ống C2 uPVC</i>		
2017	D21	m	8.200
2018	D27	m	10.400
2019	D34	m	14.300
2020	D42	m	18.300
2021	D48	m	22.100
2022	D60	m	31.600
2023	D75	m	44.300
2024	D90	m	50.200
2025	D110	m	76.400

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2026	D125	m	98.500
2027	D140	m	121.700
	<i>Ống C3 uPVC</i>		
2028	D75	m	54.100
2029	D90	m	63.900
2030	D110	m	93.200
2031	D125	m	119.500
2032	D140	m	15.300
	<i>Cút 90</i>		
2033	D21 dày	cái	2.100
2034	D27 dày	cái	3.400
2035	D34 dày	cái	4.800
2036	D42 dày	cái	7.300
2037	D48 dày	cái	11.400
2038	D60 dày	cái	18.200
2039	D75 mỏng	cái	14.900
2040	D90 mỏng	cái	20.000
2041	D110 mỏng	cái	32.100
2042	D140 mỏng	cái	73.700
	<i>Cút 45</i>		
2043	D21 dày	cái	1.900
2044	D27 dày	cái	2.800
2045	D34 dày	cái	4.500
2046	D42 dày	cái	6.300
2047	D48 dày	cái	9.600
2048	D60 dày	cái	14.800
2049	D75 dày	cái	25.600
2050	D75 mỏng	cái	9.700
2051	D90 mỏng	cái	15.300
2052	D110 mỏng	cái	24.600
2053	D140 mỏng	cái	54.000
	<i>Tê 90</i>		
2054	D21 dày	cái	2.800
2055	D27 dày	cái	4.600
2056	D34 dày	cái	7.400
2057	D42 dày	cái	9.800

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2058	D48 dày	cái	14.500
2059	D60 dày	cái	24.900
2060	D75 dày	cái	43.600
2061	D75 mỏng	cái	17.300
2062	D90 dày	cái	42.500
2063	D90 mỏng	cái	25.700
2064	D110 dày	cái	60.800
2065	D110 mỏng	cái	43.300
2066	D140 mỏng	cái	109.900
	<i>Zoăng cao su uPVC</i>		
2067	Zoăng cao su D63	cái	9.100
2068	Zoăng cao su D90	cái	13.700
2069	Zoăng cao su D110	cái	18.100
2070	Zoăng cao su D140	cái	23.300
	30 Sản phẩm của Công ty CP ĐT PT Vân Giang		
	<i>Ống thép đen Vinapipe/Việt Đức (Tiêu chuẩn BS1387/85)</i>		
2071	D15 (21,2x1,9)	m	18.000
2072	D20 (26,65x2,1)	m	25.000
2073	D25 (33,5x2,3)	m	35.000
2074	D32 (42,2x2,3)	m	45.000
2075	D40 (48,1x2,5)	m	56.000
2076	D50 (59,9x2,6)	m	73.000
2077	D65 (75,6x2,9)	m	103.000
2078	D80 (88,3x2,9)	m	121.000
2079	D100 (113,45x3,2)	m	173.000
	<i>Ống thép đen Việt Đức (Tiêu chuẩn ASTM A53A)</i>		
2080	D125 (141,3x3,96)	m	282.000
2081	D150 (168,3x3,96)	m	338.000
2082	D150 (168,3x4,78)	m	406.000
2083	D150 (168,3x5,16)	m	437.000
2084	D200 (219,1x4,78)	m	532.000
2085	D200 (219,1x5,16)	m	573.000
2086	D200 (219,1x5,56)	m	617.000
	<i>Ống thép mạ kẽm Vinapipe/Hòa Phát (Tiêu chuẩn BS1387/85-A1)</i>		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2087	D15 (21,2x1,9)	m	31.000
2088	D20 (26,65x2,1)	m	41.000
2089	D25 (33,5x2,3)	m	58.000
2090	D32 (42,2x2,3)	m	73.000
2091	D40 (48,1x2,5)	m	91.000
2092	D50 (59,9x2,6)	m	118.000
2093	D65 (75,6x2,9)	m	167.000
2094	D80 (88,3x2,9)	m	196.000
2095	D100 (113,45x3,2)	m	280.000
	<i>Phụ kiện thép mạ kẽm</i>		
2096	Cút D15	cái	5.500
2097	Cút D20	cái	9.000
2098	Cút D25	cái	15.800
2099	Cút D32	cái	24.400
2100	Cút D40	cái	30.700
2101	Cút D50	cái	50.000
2102	Cút D65	cái	82.900
2103	Cút D80	cái	116.400
2104	Cút D100	cái	208.200
2105	Côn D20	cái	7.300
2106	Côn D25	cái	12.400
2107	Côn D32	cái	18.500
2108	Côn D40	cái	22.900
2109	Côn D50	cái	38.500
2110	Côn D65	cái	78.700
2111	Côn D80	cái	87.000
2112	Côn D100	cái	141.400
2113	Kép D15	cái	5.500
2114	Kép D20	cái	7.300
2115	Kép D25	cái	12.400
2116	Kép D32	cái	18.500
2117	Kép D40	cái	22.900
2118	Kép D50	cái	38.500
2119	Kép D65	cái	63.200
2120	Kép D80	cái	83.800
2121	Kép D100	cái	137.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2122	Măng sông D15	cái	5.400
2123	Măng sông D20	cái	7.400
2124	Măng sông D25	cái	12.500
2125	Măng sông D32	cái	18.500
2126	Măng sông D40	cái	23.400
2127	Măng sông D50	cái	38.900
2128	Măng sông D65	cái	64.200
2129	Măng sông D80	cái	85.400
2130	Măng sông D100	cái	138.500
2131	Lơ thu D15	cái	7.000
2132	Lơ thu D20	cái	7.200
2133	Lơ thu D25	cái	12.100
2134	Lơ thu D32	cái	18.400
2135	Lơ thu D40	cái	21.100
2136	Lơ thu D50	cái	37.300
2137	Lơ thu D65	cái	65.600
2138	Lơ thu D80	cái	91.200
2139	Lơ thu D100	cái	151.600
2140	Rắc co D15	cái	19.200
2141	Rắc co D20	cái	24.100
2142	Rắc co D25	cái	38.600
2143	Rắc co D32	cái	53.900
2144	Rắc co D40	cái	73.200
2145	Rắc co D50	cái	102.100
2146	Rắc co D65	cái	175.700
2147	Rắc co D80	cái	248.500
2148	Rắc co D100	cái	413.500
2149	Tê (T) D15	cái	8.000
2150	Tê (T) D20	cái	12.800
2151	Tê (T) D25	cái	21.800
2152	Tê (T) D32	cái	32.400
2153	Tê (T) D40	cái	38.500
2154	Tê (T) D50	cái	64.000
2155	Tê (T) D65	cái	104.500
2156	Tê (T) D80	cái	150.000
2157	Tê (T) D100	cái	267.600

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2158	Thập (+) D15	cái	13.900
2159	Thập (+) D20	cái	22.400
2160	Thập (+) D25	cái	37.200
2161	Thập (+) D32	cái	54.000
2162	Thập (+) D40	cái	66.000
2163	Thập (+) D50	cái	103.400
2164	Thập (+) D65	cái	182.800
2165	Thập (+) D80	cái	245.600
2166	Thập (+) D100	cái	447.500
	<i>Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU - Tiêu chuẩn quốc tế ISO2531-K9, chiều dài ống 6m</i>		
2167	DN100	m	593.000
2168	DN150	m	726.000
2169	DN200	m	1.008.000
	<i>Bu gang BE</i>		
2170	DN80	cái	659.000
2171	DN100	cái	808.000
2172	DN150	cái	1.274.000
2173	DN200	cái	1.765.000
	<i>Bu gang BU</i>		
2174	DN80	cái	691.000
2175	DN100	cái	842.000
2176	DN150	cái	1.382.000
2177	DN200	cái	1.987.000
	<i>Mối nối mềm gang EE</i>		
2178	DN80	cái	481.000
2179	DN100	cái	583.000
2180	DN150	cái	859.000
2181	DN200	cái	1.369.000
	<i>Tê gang EBE</i>		
2182	D80x80	cái	1.147.000
2183	D100x80	cái	1.296.000
2184	D100x100	cái	1.345.000
2185	D150x80	cái	1.793.000
2186	D150x100	cái	1.922.000
2187	D150x150	cái	1.315.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2188	D200x80	cái	2.473.000
2189	D200x100	cái	2.689.000
2190	D200x150	cái	3.186.000
2191	D200x200	cái	3.542.000
	<i>Côn gang EE</i>		
2192	D100x80	cái	784.000
2193	D150x80	cái	1.212.000
2194	D150x100	cái	1.330.000
2195	D200x80	cái	1.591.000
2196	D200x100	cái	1.663.000
2197	D200x150	cái	1.955.000
	<i>Cút cong 45 độ EE</i>		
2198	DN80	cái	745.000
2199	DN100	cái	827.000
2200	DN150	cái	1.404.000
2201	DN200	cái	2.225.000
	<i>Cút cong 90 độ EE</i>		
2202	DN80	cái	661.000
2203	DN100	cái	974.000
2204	DN150	cái	1.673.000
2205	DN200	cái	2.765.000
	<i>Mặt bích thép rộng 10K (tiêu chuẩn BS)</i>		
2206	D50	cái	113.100
2207	D65	cái	136.500
2208	D80	cái	158.600
2209	D100	cái	187.200
2210	D125	cái	283.400
2211	D150	cái	349.700
2212	D200	cái	449.800
	<i>Mặt bích thép đặc 5K</i>		
2213	D50	cái	78.000
2214	D65	cái	93.000
2215	D80	cái	102.700
2216	D100	cái	130.000
2217	D125	cái	202.800
2218	D150	cái	240.500

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2219	D200	cái	356.200
	<i>Van cổng ty chìm sản xuất Malaysia (AVK)</i>		
2220	D80	cái	6.270.000
2221	D100	cái	6.948.000
2222	D150	cái	11.856.000
2223	D200	cái	17.648.000
	<i>Van bướm vô lăng 62XC, PM10 sản xuất Malaysia (OKM)</i>		
2224	D80	cái	2.382.000
2225	D100	cái	2.820.000
2226	D150	cái	4.620.000
2227	D200	cái	7.014.000
	<i>Van 1 chiều MB lá lật SX Malaysia (OKM)</i>		
2228	D80	cái	3.840.000
2229	D100	cái	5.040.000
2230	D150	cái	9.192.000
2231	D200	cái	15.924.000
	<i>Van xả khí SX Malaysia (AVK)</i>		
2232	D25	cái	4.200.000
2233	D50	cái	8.622.000
	<i>Van xả khí SX Malaysia (OKM)</i>		
2234	D25	cái	3.996.000
2235	D50	cái	5.784.000
	<i>Van cửa ANA GV105 Thái Lan (van ren)</i>		
2236	D15	cái	100.800
2237	D20	cái	146.400
2238	D25	cái	216.000
2239	D32	cái	348.000
2240	D40	cái	492.000
2241	D50	cái	624.000
2242	D65	cái	1.436.400
2243	D80	cái	1.980.000
2244	D100	cái	3.072.000
	<i>Van 1 chiều ANA CHV111 Thái Lan (van ren)</i>		
2245	D15	cái	85.200
2246	D20	cái	114.800

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2247	D25	cái	154.800
2248	D32	cái	301.800
2249	D40	cái	362.400
2250	D50	cái	573.600
2251	D65	cái	1.272.000
2252	D80	cái	1.776.000
2253	D100	cái	3.120.000
	<i>Van bi tay bướm ANA BV114-GH Thái Lan</i>		
2252	D15	cái	66.000
2253	D20	cái	92.400
	<i>Van 1 chiều lo xo ANA CVS117 Thái Lan</i>		
2254	D15	cái	78.000
2255	D20	cái	101.400
2256	D25	cái	129.600
	<i>Vòi tay gạt ANA Thái Lan</i>		
2257	Vòi tay gạt dài SINH119 - D15	cái	78.000
2258	Vòi tay gạt dài SMOH107 - D15	cái	92.000
2259	Trụ cứu hỏa 3 họng Mai Động TN125(D100,D125,D150)	cái	10.458.000
2260	Trụ cứu hỏa 3 họng Bộ Quốc phòng TN125(D100,D125)	cái	9.000.000
	<i>Đồng hồ đo lưu lượng nước KENT ELSTER do hãng George Kent sản xuất tại Malaysia, đã bao gồm kiểm định và đã có rắc co</i>		
2261	PSM cấp C - DN15	cái	790.000
2262	PSM cấp C - DN20	cái	1.874.000
2263	PSM cấp C - DN25	cái	3.779.000
2264	PSM cấp C - DN30	cái	9.034.000
2265	PSM cấp C - DN40	cái	11.602.000
	31 Thiết bị vệ sinh Viglacera		
2266	Bệt tay gạt thường (bao gồm cả phụ kiện+vòi xịt)	bộ	1.300.000
2267	Bệt phụ kiện 2 nhấn, nắp rơi thường VT18M (bao gồm cả phụ kiện+vòi xịt)	bộ	1.563.636
2268	Bệt phụ kiện 2 nhấn nắp rơi êm VT34 (bao gồm cả phụ kiện+vòi xịt)	bộ	1.745.455
2269	Bệt phụ kiện 2 nhấn nắp rơi êm Nano BL5 (bao gồm cả phụ kiện+vòi xịt)	bộ	2.963.636
2270	Chậu góc, chậu trẻ em (chưa có vòi+siphon)	bộ	300.000
2271	Chậu rửa VTL2, VTL3, VI1T (chưa có vòi+siphon)	bộ	336.364

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2272	Tiểu nam TT5 (bao gồm cả phụ kiện)	bộ	886.364
2273	Tiểu nữ VB3, VB5 (bao gồm cả phụ kiện)	bộ	727.273
2274	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG168	bộ	809.091
2275	Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VG301	bộ	845.455
2276	Sen tắm nóng lạnh gắn tường VG501	bộ	1.200.000
2277	Siphon cần gạt VG-SP1	bộ	436.364
2278	Siphon lật 1 VG-SP3	bộ	372.727
2279	Xịt phòng tắm VG-XP1	bộ	145.455
2280	Gương tắm KT: 450x600x5	bộ	259.091
2281	Phụ kiện phòng tắm sứ	bộ	509.091
	32 Bồn nước Tân Á		
	<i>Bồn Inox loại đứng (bao gồm cả giá đỡ)</i>		
2282	1000 lít	cái	2.900.000
2283	1200 lít	cái	3.327.273
2284	1500 lít	cái	4.431.818
2285	2000 lít	cái	5.781.818
2286	2500 lít	cái	7.568.182
2287	3000 lít	cái	8.590.909
2288	4000 lít	cái	10.736.364
2289	5000 lít	cái	13.263.636
	<i>Bồn Inox loại ngang (bao gồm cả giá đỡ)</i>		
2290	1000 lít	cái	3.081.818
2291	1200 lít	cái	3.554.545
2292	1500 lít	cái	4.668.182
2293	2000 lít	cái	6.045.455
2294	2500 lít	cái	7.727.273
2295	3000 lít	cái	8.954.545
2296	4000 lít	cái	11.454.545
2297	5000 lít	cái	14.018.182
	<i>Bồn nhựa đứng (bao gồm cả giá đỡ)</i>		
2298	500 lít	cái	1.290.909
2299	1000 lít	cái	1.890.909
2300	1500 lít	cái	2.818.182
2301	2000 lít	cái	3.590.909
	<i>Bồn nhựa ngang (bao gồm cả giá đỡ)</i>		
2302	500 lít	cái	1.527.273

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2303	1000 lít	cái	2.436.364
2304	1500 lít	cái	3.772.727
2305	2000 lít	cái	4.863.636
	33 Thiết bị phòng cháy, chữa cháy		
2306	Trụ cứu hoả 2 cửa SQS100-1.6	chiếc	1.140.909
2307	Trụ cứu hoả 3 cửa GN SS100/65-1.6	chiếc	2.090.909
2308	Bình khí CO2 MT5 (5kg)	bình	518.182
2309	Bình khí CO2 MT3 (3kg)	bình	318.182
2310	Bình bột MFZ8 BC (8kg)	bình	204.545
2311	Bình bột MFZ4 BC (4kg)	bình	127.273
2312	Vòi chữa cháy D50 10bar (dài 20m) + khớp	cuộn	259.091
2313	Vòi chữa cháy D65 10bar (dài 20m) + khớp	cuộn	300.000
2314	Khớp nối KD51	bộ	55.000
2315	Khớp nối KD66	bộ	65.000
2317	Lăng phun đã có 1 ren trong KY51	cái	55.000
2318	Lăng phun đã có 1 ren trong KY66	cái	65.000
2319	Bộ tiêu lệnh, nội quy	bộ	60.000
2320	Hộp cứu hoả 60x40x18cm	bộ	220.000
2321	Hộp cứu hoả 60x50x18cm	bộ	280.000
2322	Giá đỡ bình khung thép	bộ	200.000
2323	Đầu phun xuống hợp kim (TQ)	bộ	30.000
2324	Đầu phun lên hợp kim (TQ)	bộ	30.000
2325	Đầu phun ngang hợp kim (TQ)	bộ	35.000
2326	Đầu báo nhiệt gia tăng điểm	bộ	80.000
2327	Đầu báo khói quang	bộ	154.545
2328	Đầu báo cháy	bộ	70.000
2329	Chuông báo cháy	bộ	172.727
2330	Nút ấn báo cháy	bộ	161.818
2331	Tủ báo cháy 5 kênh kèm biến thế ắc quy	bộ	3.483.636
2332	Tủ báo cháy 10 kênh kèm biến thế ắc quy	bộ	4.159.091
2333	Tủ báo cháy 20 kênh kèm biến thế ắc quy	bộ	10.113.636
2334	Tủ báo cháy 30 kênh kèm biến thế ắc quy	bộ	16.181.818
	34 Thang, máng cáp		
	<i>Thang cáp sơn tĩnh điện, 2 thanh dọc định hình U, 3 thanh ngang trên 1m</i>		
2335	100x75, dày 1,2mm	m	76.167

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2336	100x100, dày 1,2mm	m	91.791
2337	200x75, dày 1,2mm	m	85.932
2338	200x100, dày 1,2mm	m	99.603
2339	300x100, dày 1,2mm	m	106.439
2340	400x100, dày 1,2mm	m	115.227
2341	100x75, dày 1,5mm	m	89.838
2342	100x100, dày 1,5mm	m	109.368
2343	200x75, dày 1,5mm	m	99.603
2344	200x100, dày 1,5mm	m	117.180
2345	300x100, dày 1,5mm	m	126.945
2346	400x100, dày 1,5mm	m	136.710
	<i>Máng cáp sơn tĩnh điện</i>		
2347	100x75, dày 1,0mm	m	64.449
2348	100x100, dày 1,0mm	m	76.167
2349	200x75, dày 1,0mm	m	87.885
2350	200x100, dày 1,0mm	m	99.603
2351	300x100, dày 1,0mm	m	122.063
2352	100x75, dày 1,2mm	m	75.191
2353	100x100, dày 1,2mm	m	88.862
2354	200x75, dày 1,2mm	m	101.556
2355	200x100, dày 1,2mm	m	115.227
2356	300x100, dày 1,2mm	m	141.593
2357	400x100, dày 1,2mm	m	168.935
	<i>Nắp máng cáp sơn tĩnh điện</i>		
2358	100x75, dày 1,0mm	m	30.272
2359	100x100, dày 1,0mm	m	30.272
2360	200x75, dày 1,0mm	m	54.684
2361	200x100, dày 1,0mm	m	54.684
2362	300x100, dày 1,0mm	m	76.167
2363	100x75, dày 1,2mm	m	35.154
2364	100x100, dày 1,2mm	m	35.154
2365	200x75, dày 1,2mm	m	61.520
2366	200x100, dày 1,2mm	m	61.520
2367	300x100, dày 1,2mm	m	88.862
2368	400x100, dày 1,2mm	m	115.227
	<i>T máng cáp sơn tĩnh điện</i>		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2369	100x75, dày 1,0mm	cái	80.561
2370	100x100, dày 1,0mm	cái	95.209
2371	200x75, dày 1,0mm	cái	109.856
2372	200x100, dày 1,0mm	cái	124.504
2373	300x100, dày 1,0mm	cái	152.579
2374	100x75, dày 1,2mm	cái	93.900
2375	100x100, dày 1,2mm	cái	111.077
2376	200x75, dày 1,2mm	cái	126.945
2377	200x100, dày 1,2mm	cái	144.034
2378	300x100, dày 1,2mm	cái	176.991
2379	400x100, dày 1,2mm	cái	211.169
	<i>Nắp T máng cáp sơn tĩnh điện</i>		
2380	100x75, dày 1,0mm	cái	37.840
2381	100x100, dày 1,0mm	cái	37.840
2382	200x75, dày 1,0mm	cái	68.355
2383	200x100, dày 1,0mm	cái	68.355
2384	300x100, dày 1,0mm	cái	95.209
2385	100x75, dày 1,2mm	cái	43.943
2386	100x100, dày 1,2mm	cái	43.943
2387	200x75, dày 1,2mm	cái	76.900
2388	200x100, dày 1,2mm	cái	76.900
2389	300x100, dày 1,2mm	cái	111.077
2390	400x100, dày 1,2mm	cái	144.034
	<i>Cút (L) máng cáp sơn tĩnh điện</i>		
2391	100x75, dày 1,0mm	cái	74.116
2392	100x100, dày 1,0mm	cái	87.592
2393	200x75, dày 1,0mm	cái	101.068
2394	200x100, dày 1,0mm	cái	114.543
2395	300x100, dày 1,0mm	cái	140.372
2396	100x75, dày 1,2mm	cái	86.470
2397	100x100, dày 1,2mm	cái	102.191
2398	200x75, dày 1,2mm	cái	116.789
2399	200x100, dày 1,2mm	cái	132.511
2400	300x100, dày 1,2mm	cái	162.832
2401	400x100, dày 1,2mm	cái	194.275
	<i>Nắp cút (L) máng cáp sơn tĩnh điện</i>		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2402	100x75, dày 1,0mm	cái	34.813
2403	100x100, dày 1,0mm	cái	34.813
2404	200x75, dày 1,0mm	cái	62.887
2405	200x100, dày 1,0mm	cái	62.887
2406	300x100, dày 1,0mm	cái	87.592
2407	100x75, dày 1,2mm	cái	40.427
2408	100x100, dày 1,2mm	cái	40.427
2409	200x75, dày 1,2mm	cái	70.748
2410	200x100, dày 1,2mm	cái	70.748
2411	300x100, dày 1,2mm	cái	102.191
2412	400x100, dày 1,2mm	cái	132.511

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ TỪ SƠN

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 03/2016/CBLS-XD-TC ngày 14/7/2016 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T.Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
	1 Cát (TCVN)								
1	Cát mịn cỡ hạt 0,7-1,4	m ³	92.184	98.639	99.790	87.361	87.863	94.805	93.687
2	Cát mịn cỡ hạt 1,5-2,0	m ³	102.184	108.639	104.790	97.361	97.863	104.805	103.687
3	Cát vàng ML>2	m ³	297.184	303.639	309.632	297.361	302.471	302.434	293.687
4	Cát san nền	m ³	76.655	83.639	87.613	77.361	67.863	77.434	78.687
	2 Các loại Đá (TCVN)								
5	Đá hộc xanh (xây kỹ thuật)	m ³	249.377	245.340	241.260	229.394	224.561	232.019	236.047
6	Đá hộc xô	m ³	199.377	195.340	191.260	179.394	174.561	182.019	186.047
7	Đá dăm xanh (chọn) 1x2	m ³	229.089	230.514	231.260	222.190	224.561	232.019	236.047
8	Đá dăm xanh (chọn) 2x4	m ³	219.089	225.514	221.260	217.190	219.561	222.019	226.047
9	Đá dăm xanh (chọn) 4x6	m ³	214.089	220.514	211.260	212.190	214.561	212.019	216.047
10	Đá dăm cấp phối loại 1	m3	184.377	185.514	181.260	174.394	174.561	174.843	181.786
11	Đá dăm cấp phối loại 2	m3	169.377	175.340	166.260	159.394	154.561	162.019	171.786
	3 Gạch đất nung								
	1 - Gạch tuynel								
12	Gạch đặc (220x105x60)	viên	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630
13	Gạch 2 lỗ (220x105x60)	viên	980	980	980	980	980	980	980
	2 - Gạch đặc đất nung (lò vòng)								

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T. Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
14	Gạch đặc loại A1, kích thước quy chuẩn (220x105x60)	viên	1.230	1.230	1.230	1.230	1.230	1.230	1.230
	3 Gạch xi măng các loại								
	1 - Công ty cổ phần gạch Đại Kim								
15	Gạch xây đặc, KT 220x105x60, mác 100	viên	1.350	1.250	1.350	1.150	1.350	1.450	1.450
	2 - Công ty CP xi măng Sông Cầu (Bắc Giang)								
16	Gạch đặc 220x105x60, mác 100	viên	1.220	1.180	1.220	1.080	1.220	1.300	1.300
17	Gạch 2 lỗ rỗng 220x105x100, mác 75	viên	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.600	1.600
18	Gạch 8 lỗ rỗng 240x110x90, mác 75	viên	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.900	1.900
19	Gạch 12 lỗ rỗng 240x190x90, mác 75	viên	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.500	3.500
20	Gạch 3 hàng lỗ 4 vách 390x170x130, mác 75	viên	6.800	6.800	6.800	6.800	7.300	7.300	7.300
21	Gạch 3 hàng 4 vách 390x140x130, mác 75	viên	6.300	6.300	6.300	6.300	6.800	6.800	6.800
22	Gạch 3 hàng 4 vách 390x100x130, mác 75	viên	4.000	4.000	4.000	4.000	4.500	4.500	4.500
	4 Bê tông nhựa (tỷ lệ nhựa/cốt liệu)								
19	Bê tông nhựa hạt thô (4,7%)	tấn	789.217	826.846	820.878	852.244	789.217	789.217	789.217
20	Bê tông nhựa hạt thô (5,5%)	tấn	830.585	868.214	862.246	893.612	830.585	830.585	830.585
21	Bê tông nhựa hạt trung (5,2%)	tấn	839.859	877.488	871.520	902.886	839.859	839.859	839.859
22	Bê tông nhựa hạt trung (5,5%)	tấn	866.744	904.373	898.405	929.771	866.744	866.744	866.744
23	Bê tông nhựa hạt mịn (5,5%)	tấn	878.497	916.126	910.158	941.524	878.497	878.497	878.497

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T.Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
24	Bê tông nhựa hạt mịn (6,0%)	tấn	933.916	971.545	965.577	996.943	933.916	933.916	933.916
	5 Ống cống, đế cống BTCT								
	1 - Sản phẩm của Công ty TNHH Đất Việt (Cụm CN Hạp Lĩnh, TP Bắc Ninh - ĐT:0241.3720876)								
	<i>Đế cống</i>								
25	Đế cống 300 bản 27	cái	43.188	42.122	43.188	42.122	43.188	45.534	45.534
26	Đế cống 300 bản 38	cái	60.784	59.283	60.784	59.283	60.784	64.085	64.085
27	Đế cống 400 bản 27	cái	50.836	49.520	50.836	49.520	50.836	53.538	53.538
28	Đế cống 400 bản 38	cái	71.547	69.695	71.547	69.695	71.547	75.349	75.349
29	Đế cống 600 bản 27	cái	76.837	74.848	76.837	74.848	76.837	80.920	80.920
30	Đế cống 600 bản 38	cái	108.142	105.342	108.142	105.342	108.142	113.888	113.888
31	Đế cống 800 bản 27	cái	104.983	102.266	104.983	102.266	104.983	110.560	110.560
32	Đế cống 800 bản 38	cái	147.755	143.929	147.755	143.929	147.755	155.606	155.606
33	Đế cống 1000 bản 27	cái	147.809	143.983	147.809	143.983	147.809	155.664	155.664
34	Đế cống 1000 bản 38	cái	208.030	202.643	208.030	202.643	208.030	219.084	219.084
35	Đế cống 1250 bản 38	cái	266.246	259.352	266.246	259.352	266.246	280.394	280.394
36	Đế cống 1500 bản 38	cái	372.119	362.932	372.119	362.932	372.119	392.332	392.332
37	Đế cống 2000 bản 38	cái	629.951	602.941	629.951	602.941	629.951	663.424	663.424
	<i>Bố vỉa</i>								
38	Cục vỉa 15x26x100, mác 200	m	58.703	58.112	58.703	58.112	58.703	61.536	61.536
39	Cục vỉa 18x26x100, mác 200	m	64.025	63.380	64.025	63.380	64.025	67.115	67.115
40	Cục vỉa 18x22x100, mác 200	m	58.703	58.112	58.703	58.112	58.703	61.536	61.536
41	Cục vỉa 18x30x100, mác 200	m	73.676	71.768	73.676	71.768	73.676	77.447	77.447
42	Cục vỉa 18x40x100, mác 200	m	105.017	103.960	105.017	103.960	105.017	110.085	110.085

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T. Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
43	Cục vỉa 18x53x100, mức 200	m	150.346	148.833	150.346	148.833	150.346	157.602	157.602
44	Cục vỉa 23x30x100, mức 200	m	73.676	71.768	73.676	71.768	73.676	77.447	77.447
45	Cục vỉa 23x26x100, mức 200	m	68.413	66.642	68.413	66.642	68.413	71.915	71.915
46	Cục vỉa 20x43x100, mức 250	m	152.047	150.517	152.047	150.517	152.047	159.385	159.385
47	Cục vỉa 20x47x100, mức 250	m	154.173	152.622	154.173	152.622	154.173	161.614	161.614
	<i>Cống ly tâm tải trọng A (L=2m)</i>								
48	Cống Ø 300 miệng loe, dày 4cm	m	235.175	229.369	235.175	229.369	235.175	246.788	246.788
49	Cống Ø 400 miệng loe, dày 4,5cm	m	268.927	262.287	268.927	262.287	268.927	281.710	281.710
50	Cống Ø 500 miệng loe, dày 6cm	m	368.607	359.506	368.607	359.506	368.607	386.127	386.127
51	Cống Ø 600 miệng loe, dày 6cm	m	462.377	450.953	462.377	450.953	462.377	484.552	484.552
52	Cống Ø 750 miệng loe, dày 8cm	m	680.330	663.534	680.330	663.534	680.330	712.667	712.667
53	Cống Ø 800 miệng loe, dày 8cm	m	871.516	849.999	871.516	849.999	871.516	912.939	912.939
54	Cống Ø 1000 miệng loe, dày 10cm	m	1.136.740	1.108.675	1.136.740	1.108.675	1.136.740	1.190.771	1.190.771
55	Cống Ø 1000 miệng âm dương, dày 10cm	m	1.023.526	998.257	1.023.526	998.257	1.023.526	1.072.175	1.072.175
56	Cống Ø 1250 miệng âm dương, dày 12cm	m	1.751.276	1.708.039	1.751.276	1.708.039	1.751.276	1.834.516	1.834.516
57	Cống Ø 1500 miệng âm dương, dày 15cm	m	2.414.789	2.355.172	2.414.789	2.355.172	2.414.789	2.529.567	2.529.567

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T. Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
58	Cống Φ 1800 miệng âm dương, dày 16cm	m	3.299.769	3.218.303	3.299.769	3.218.303	3.299.769	3.456.612	3.456.612
59	Cống Φ 2000 miệng âm dương , dày 16cm	m	3.528.968	3.441.843	3.528.968	3.441.843	3.528.968	3.696.703	3.696.703
	<i>Cống ly tâm tải trọng C (L=2m)</i>								
60	Cống Φ 300 miệng loe, dày 4cm	m	243.944	237.921	243.944	237.921	243.944	255.539	255.539
61	Cống Φ 400 miệng loe, dày 4,5cm	m	288.013	280.903	288.013	280.903	288.013	301.703	301.703
62	Cống Φ 500 miệng loe, dày 5cm	m	489.637	484.668	489.637	484.668	489.637	520.556	520.556
63	Cống Φ 600 miệng loe, dày 6cm	m	497.196	477.803	497.196	477.803	497.196	513.183	513.183
64	Cống Φ 750 miệng loe, dày 8cm	m	725.837	707.917	725.837	707.917	725.837	760.337	760.337
65	Cống Φ 800 miệng loe, dày 8cm	m	923.848	901.040	923.848	901.040	923.848	967.760	967.760
66	Cống Φ 1000 miệng loe, dày 10cm	m	1.289.019	1.257.195	1.289.019	1.257.195	1.289.019	1.350.288	1.350.288
67	Cống Φ 1000 miệng âm dương, dày 10cm	m	1.160.117	1.131.475	1.160.117	1.131.475	1.160.117	1.215.259	1.215.259
68	Cống Φ 1250 miệng âm dương, dày 12cm	m	1.996.988	1.947.686	1.996.988	1.947.686	1.996.988	2.091.908	2.091.908
69	Cống Φ 1500 miệng âm dương , dày 15cm	m	2.691.597	2.625.144	2.691.597	2.625.144	2.691.597	2.819.531	2.819.531
70	Cống Φ 1800 miệng âm dương, dày 16cm	m	3.651.937	3.561.776	3.651.937	3.561.776	3.651.937	3.825.518	3.825.518
71	Cống Φ 2000 miệng âm dương , dày 16cm	m	3.820.139	3.725.825	3.820.139	3.725.825	3.820.139	4.001.715	4.001.715

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T.Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
	<i>Gioăng cao su đầu ống (cổng miệng loe)</i>								
72	D300	cái	47.250	47.250	47.250	47.250	47.250	47.250	47.250
73	D400	cái	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
74	D600	cái	76.125	76.125	76.125	76.125	76.125	76.125	76.125
75	D800	cái	98.438	98.438	98.438	98.438	98.438	98.438	98.438
76	D1000	cái	164.063	164.063	164.063	164.063	164.063	164.063	164.063
77	D1250	cái	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500
78	D1500	cái	236.250	236.250	236.250	236.250	236.250	236.250	236.250
79	D2000	cái	282.188	282.188	282.188	282.188	282.188	282.188	282.188
	<i>Cổng hộp, hào kỹ thuật (bao gồm nắp, không có giá treo)</i>								
80	Hào kỹ thuật điện 400x600 dày 14A	m	2.232.857	2.210.387	2.232.857	2.210.387	2.232.857	2.340.623	2.340.623
81	Hào kỹ thuật điện 400x600 dày 14C	m	2.429.561	2.405.111	2.429.561	2.405.111	2.429.561	2.546.821	2.546.821
82	Hào kỹ thuật điện 600x800 dày 12A	m	2.126.530	2.105.130	2.126.530	2.105.130	2.126.530	2.229.165	2.229.165
83	Hào kỹ thuật điện 600x800 dày 12C	m	2.232.857	2.210.387	2.232.857	2.210.387	2.232.857	2.340.623	2.340.623
84	Hào kỹ thuật điện 800x800 dày 12A	m	2.307.616	2.284.394	2.307.616	2.284.394	2.307.616	2.418.991	2.418.991
85	Hào kỹ thuật điện 800x800 dày 12C	m	2.419.388	2.395.041	2.419.388	2.395.041	2.419.388	2.536.158	2.536.158
86	Hào kỹ thuật điện 800x1000 dày 12A	m	2.628.710	2.602.257	2.628.710	2.602.257	2.628.710	2.755.582	2.755.582
87	Hào kỹ thuật điện 800x1000 dày 12C	m	3.939.623	3.899.978	3.939.623	3.899.978	3.939.623	4.129.766	4.129.766

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T. Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
88	Cống hộp 800x800x150, tải trọng C	m	4.523.709	4.478.185	4.523.709	4.478.185	4.523.709	4.742.042	4.742.042
	2 - Ống cống BT ly tâm Công ty cổ phần Trường Xuân (Khắc Niệm - Tiên du - Bắc Ninh)								
	Tải trọng A								
89	Cống Φ 300 miệng loe	m	250.695	242.338	250.695	244.726	250.695	257.857	262.632
90	Cống Φ 400 miệng loe	m	286.674	277.118	286.674	279.848	286.674	294.864	300.325
91	Cống Φ 400 miệng âm dương	m	243.673	235.551	243.673	237.871	243.673	250.635	255.267
92	Cống Φ 500 miệng loe	m	392.931	379.833	392.931	383.576	392.931	404.158	411.642
93	Cống Φ 600 miệng loe	m	491.022	474.655	491.022	479.331	491.022	505.052	514.405
94	Cống Φ 600 miệng âm dương	m	435.753	421.227	435.753	425.377	435.753	448.203	456.503
95	Cống Φ 750 miệng âm dương	m	725.225	701.050	725.225	707.957	725.225	745.945	759.759
96	Cống Φ 800 miệng loe	m	929.027	898.059	929.027	906.907	929.027	955.570	793.266
97	Cống Φ 800 miệng âm dương	m	836.743	808.852	836.743	816.821	836.743	860.650	876.588
98	Cống Φ 1000 miệng loe	m	1.211.753	1.171.361	1.211.753	1.182.902	1.211.753	1.246.375	1.269.456
99	Cống Φ 1000 miệng âm dương	m	1.091.068	1.054.699	1.091.068	1.065.090	1.091.068	1.122.241	1.143.024
100	Cống Φ 1250 miệng âm dương	m	1.866.842	1.804.614	1.866.842	1.822.393	1.866.842	1.920.180	1.955.739
101	Cống Φ 1500 miệng âm dương dày 15 cm	m	2.574.141	2.488.337	2.574.141	2.512.852	2.574.141	2.647.688	2.696.719
102	Cống Φ 1800 miệng loe dày 16 cm	m	4.734.641	4.576.820	4.734.641	4.621.912	4.734.641	4.869.917	4.960.101
103	Cống Φ 1800 miệng âm dương dày 16 cm	m	3.517.521	3.400.270	3.517.521	3.433.770	3.517.521	3.618.021	3.685.022
104	Cống Φ 2000 miệng âm dương dày 16 cm	m	3.761.844	3.636.449	3.761.844	3.672.276	3.761.844	3.869.325	3.940.979
	Tải trọng C								
105	Cống Φ 300 miệng loe	m	260.042	251.374	260.042	253.850	260.042	267.472	272.425
106	Cống Φ 400 miệng loe	m	307.019	296.785	307.019	299.709	307.019	315.791	321.639
107	Cống Φ 400 miệng âm dương	m	260.966	252.267	260.966	254.753	260.966	268.422	273.393

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T. Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
108	Cống Φ 500 miệng loe	m	529.729	512.072	529.729	517.117	529.729	544.864	554.954
109	Cống Φ 600 miệng loe	m	519.843	502.515	519.843	507.466	519.843	534.696	544.598
110	Cống Φ 600 miệng âm dương	m	468.466	452.850	468.466	457.312	468.466	481.851	490.774
111	Cống Φ 750 miệng âm dương	m	773.735	747.943	773.735	755.312	773.735	795.841	810.579
112	Cống Φ 800 miệng loe	m	984.813	951.986	984.813	961.365	984.813	1.012.950	1.031.709
113	Cống Φ 800 miệng âm dương	m	927.059	896.157	927.059	904.986	927.059	953.456	971.205
114	Cống Φ 1000 miệng loe	m	1.374.081	1.328.279	1.374.081	1.341.365	1.374.081	1.413.341	1.439.514
115	Cống Φ 1000 miệng âm dương	m	1.236.673	1.195.451	1.236.673	1.207.229	1.236.673	1.272.007	1.295.562
116	Cống Φ 1250 miệng âm dương	m	2.128.770	2.057.811	2.128.770	2.078.085	2.128.770	2.189.592	2.230.140
117	Cống Φ 1500 miệng âm dương dày 15 cm	m	2.869.214	2.773.574	2.869.214	2.800.900	2.869.214	2.951.192	3.005.844
118	Cống Φ 1800 miệng loe dày 16 cm	m	5.085.091	4.915.588	5.085.091	4.964.018	5.085.091	5.230.380	5.327.238
119	Cống Φ 1800 miệng âm dương dày 16 cm	m	3.892.928	3.763.163	3.892.928	3.800.239	3.892.928	4.004.154	4.078.305
120	Cống Φ 2000 miệng âm dương dày 16 cm	m	4.072.230	3.936.489	4.072.230	3.975.272	4.072.230	4.188.579	4.266.145
	Đế cống								
121	Đế cống 300 - bản 38	cái	64.795	62.635	64.795	63.252	64.795	66.646	68.189
122	Đế cống 300 - bản 27	cái	46.038	44.503	46.038	44.942	46.038	47.353	48.450
123	Đế cống 400 - bản 38	cái	76.265	73.635	76.265	74.361	76.265	78.351	80.174
124	Đế cống 400 - bản 27	cái	54.188	52.320	54.188	52.835	54.188	55.670	56.965
125	Đế cống 600 - bản 38	cái	115.273	111.298	115.273	112.395	115.273	118.426	121.181
126	Đế cống 600 - bản 27	cái	81.904	79.080	81.904	79.859	81.904	84.144	86.102
127	Đế cống 800 - bản 38	cái	157.498	152.067	157.498	153.565	157.498	161.805	165.570
128	Đế cống 800 - bản 27	cái	111.907	108.048	111.907	109.112	111.907	114.967	117.642
129	Đế cống 1000 - bản 38	cái	221.747	214.101	221.747	216.210	221.747	227.812	233.112

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T. Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
130	Đế công 1000 - bản 27	cái	157.557	152.124	157.557	153.623	157.557	161.866	165.631
131	Đế công 1250 - bản 38	cái	283.803	274.017	283.803	276.716	283.803	291.565	298.348
132	Đế công 1500 - bản 38	cái	396.676	383.453	396.676	387.231	396.676	408.009	417.454
133	Đế công 1800 - bản 38	cái	585.454	565.938	585.454	571.514	585.454	602.181	616.120
134	Đế công 2000 - bản 38	cái	671.491	648.337	671.491	654.724	671.491	689.856	705.904
	Gioăng cao su đầu ống								
135	Cống Φ 300 loe	cái	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
136	Cống Φ 400 loe	cái	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
137	Cống Φ 600 loe	cái	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500
138	Cống Φ 800 loe	cái	93.750	93.750	93.750	93.750	93.750	93.750	93.750
139	Cống Φ 1000 loe	cái	156.250	156.250	156.250	156.250	156.250	156.250	156.250
140	Cống Φ 1250 loe	cái	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
141	Cống Φ 1500 loe	cái	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
142	Cống Φ 2000 loe	cái	268.750	268.750	268.750	268.750	268.750	268.750	268.750
	Cọc vữa								
143	Via 23 x 26 x 100, mác200	viên	72.924	40.410	72.924	71.104	72.924	74.919	76.662
144	Via 23 x 30 x 100, mác200	viên	78.534	75.826	78.534	76.573	78.534	80.682	82.559
145	Via 20 x 25 x 100, mác200	viên	70.681	68.243	70.681	68.916	70.681	72.614	74.303
146	Via 20 x 55 x 100, mác200	viên	140.482	135.368	140.482	136.974	140.482	144.324	147.682
147	Via 18 x 43 x 100, mác200	viên	142.061	137.162	142.061	138.513	142.061	145.946	149.341
148	Via 18 x 53 x 100, mác200	viên	150.337	145.153	150.337	146.583	150.337	154.448	158.041
149	Via 18 x 30 x 100, mác200	viên	78.534	75.826	78.534	76.573	78.534	80.682	82.559
150	Via 18 x 22 x 100, mác200	viên	61.705	59.578	61.705	60.165	61.705	63.393	64.868

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T. Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
	<i>Cống hộp, hào kỹ thuật (bao gồm nắp, chưa có giá đỡ)</i>								
151	Cống hộp 800x800x1000, tải trọng A	m	2.436.595	2.352.575	2.436.595	2.375.753	2.436.595	2.503.232	2.561.467
152	Cống hộp 800x800x1000, tải trọng C	m	2.554.615	2.466.525	2.554.615	2.490.826	2.554.615	2.624.480	2.685.535
153	Hào kỹ thuật điện 300x450 dày 45 A	m	1.529.884	1.477.130	1.529.884	1.491.683	1.529.884	1.571.724	1.608.288
154	Hào kỹ thuật điện 400x600 dày 45 A	m	1.578.452	1.524.023	1.578.452	1.539.038	1.578.452	1.621.620	1.659.345
155	Hào kỹ thuật điện 600x600 dày 70 A	m	2.110.220	2.037.454	2.110.220	2.057.527	2.110.220	2.167.931	2.218.366
156	Hào kỹ thuật điện 600x600 dày 70 C	m	2.164.616	2.089.974	2.164.616	2.110.565	2.164.616	2.223.815	2.275.549
157	Hào kỹ thuật điện 600x800 dày 150 A	m	2.303.933	2.224.487	2.303.933	2.246.403	2.303.933	2.366.942	2.422.006
158	Hào kỹ thuật điện 600x800 dày 150 C	m	2.425.352	2.341.719	2.425.352	2.364.790	2.425.352	2.491.682	2.549.648
159	Hào kỹ thuật điện 800x800 dày 120 A	m	2.337.323	2.256.726	2.337.323	2.278.959	2.337.323	2.401.245	2.457.107
160	Hào kỹ thuật điện 830x860 dày 120 A	m	2.567.413	2.478.881	2.567.413	2.503.304	2.567.413	2.637.627	2.698.989
161	Hào kỹ thuật điện 830x860 dày 120 C	m	2.708.381	2.614.988	2.708.381	2.640.752	2.708.381	2.782.450	2.847.181
162	Hào kỹ thuật điện 800x1000 dày 200 A	m	3.960.214	3.823.655	3.960.214	3.861.327	3.960.214	4.068.520	4.163.169
163	Hào kỹ thuật điện 800x1000 dày 200 C	m	4.081.634	3.940.888	4.081.634	3.979.714	4.081.634	4.193.260	4.290.811